

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	Trang
114 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture</i>	413
115 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms by commune</i>	414
116 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune</i>	417
117 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	420
118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	421
119 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of cereals by commune</i>	422
120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals by commune</i>	425
121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals per capita by commune</i>	428
122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Rice area</i>	431
123 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Rice yield</i>	432
124 Sản lượng lúa cả năm <i>Rice production</i>	433
125 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice area by commune</i>	434
126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice yield by commune</i>	437
127 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice production by commune</i>	440
128 Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of spring paddy rice by commune</i>	443
129 Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of autumn paddy rice by commune</i>	446

	Trang
130 Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of winter paddy rice by commune</i>	449
131 Năng suất gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of spring paddy rice by commune</i>	452
132 Năng suất gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of autumn paddy rice by commune</i>	455
133 Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of winter paddy rice by commune</i>	458
134 Sản lượng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of spring paddy rice by commune</i>	461
135 Sản lượng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of autumn paddy rice by commune</i>	464
136 Sản lượng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of winter paddy rice by commune</i>	467
137 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of maize by commune</i>	470
138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of maize by commune</i>	473
139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of maize by commune</i>	476
140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Area and production of some annual crops</i>	479
141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of annual crops by commune</i>	480
142 Diện tích gieo trồng cây Sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of cassava by commune</i>	483
143 Diện tích gieo trồng cây Khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of sweet potatoes by commune</i>	486
144 Diện tích gieo trồng cây Lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of peanut by commune</i>	489
145 Sản lượng cây Sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cassava by commune</i>	492
146 Sản lượng cây Khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of sweet potatoes by commune</i>	495
147 Sản lượng cây Lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of peanut by commune</i>	498

	Trang
148 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area, area with product, and production of some perennial crops</i>	501
149 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of perennial industrial crops by commune</i>	503
150 Diện tích hiện có cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of rubber tree by commune</i>	506
151 Diện tích hiện có cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of Pepper tree by commune</i>	509
152 Diện tích cho sản phẩm cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of rubber tree by commune</i>	512
153 Diện tích cho sản phẩm cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of Pepper tree by commune</i>	515
154 Sản lượng cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of rubber tree by commune</i>	518
155 Sản lượng cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of Pepper tree by commune</i>	521
156 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of fruit crops by commune</i>	524
157 Diện tích hiện có cây Chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of banana by commune</i>	527
158 Diện tích cho sản phẩm cây Chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of banana by commune</i>	530
159 Sản lượng cây Chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of banana by commune</i>	533
160 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	536
161 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of 31st December 2025</i>	537
162 Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of forest as of 31st December 2025 by commune</i>	538
163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of newly concentrated planted forest by type of forest</i>	541
164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership</i>	542
165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of newly concentrated planted forest by commune</i>	543

	Trang
166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Production of wood and non-timber products by type of forest product</i>	549
167 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Water surface area of aquaculture</i>	550
168 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Water surface area of aquaculture by commune</i>	551
169 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Harvested area of aquaculture</i>	557
170 Sản lượng thủy sản <i>Production of fisheries</i>	558
171 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>Number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	559

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản là tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó:

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): Là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg)²;

Trang trại lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Trang trại nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm, đồng thời giá trị sản phẩm bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Riêng trường hợp trang trại sản xuất nhiều lĩnh vực, trong đó có một lĩnh vực chiếm tỷ trọng trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm nhưng giá trị sản phẩm của lĩnh vực này không đủ tiêu chí xếp

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

² Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

trang trại chuyên ngành, nếu tổng giá trị sản phẩm của trang trại đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên, tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên thì quy ước là trang trại tổng hợp.

Đất trồng cây hàng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hàng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa; không bao gồm đất trồng hoa, cây cảnh, ươm giống, nhà lưới, nhà kính, nhà màng.

Đất trồng cây lâu năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ, không bao gồm diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc bao gồm: Cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...); cây rau đậu các loại; cây hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (thanh long, cam, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm. Quy ước: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là diện tích liền khoảnh từ 100 m² trở lên chuyên để trồng các loại cây lâu năm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất

hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất (còn gọi là sản lượng đồ bỏ). Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, nuôi lấy thịt và đẻ trứng (không tính gà, vịt, ngan dưới 7 ngày tuổi); số lượng gia cầm khác: Số chim cút, ngỗng, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, đàn ong, rắn ... có tại thời điểm quan sát (không tính con dưới 7 ngày tuổi).

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che³ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

³ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích có rừng là diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác bao gồm sản lượng gỗ tròn và gỗ khác (gỗ dùng đốt than tại rừng, củi dùng để đun, sưởi ấm) được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển, ... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được vây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi; diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng; không bao gồm phần mặt nước được sử dụng để ương nuôi giống, nuôi cá sấu, cá cảnh, nuôi lồng bè, bể bồn và diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn...

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cộng dồn các vụ trong năm.

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ và không tính diện tích mất trắng. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quăng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quăng, vèo, giai, mùng, lưới.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè và không tính diện tích mất trắng.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural land and aquaculture land is the total value of agricultural, forestry and fishery products harvested per hectare of agricultural land and aquaculture land in a given period of time (usually one year), including both sold and unsold products.

Calculation formula:

$$\begin{array}{l} \text{Gross output of agriculture, forestry} \\ \text{and fishery products per hectare} \\ \text{of agricultural production land} \\ \text{and aquaculture land} \end{array} = \frac{\text{Total value of agricultural, forestry} \\ \text{and fishery products at current prices}}{\text{Area of agricultural land/} \\ \text{aquaculture land}}$$

Of which:

Total value of agriculture, forestry and fishery products at current prices on a given area of land (million VND): Is the total value of output of annual crops, perennial plants, livestock, forestry, aquaculture and by products obtained on that land. The output value of each product is calculated by multiplying the harvested production by the average selling price of the producer.

Production land area is calculated separately for each type of land (agricultural land, aquaculture land) with the unit of measurement as hectares.

Agricultural land includes land for annual crops and land for perennial plants.

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

According to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting

production and business activities in the field of agriculture: Cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of livestock farm from 10 livestock units or more (each livestock unit is equivalent to 500 kg)²;

Forestry production: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average production value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average production value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

- **For integrated farm** is a farm that does not have any production field with a product value ratio of more than 50% of the farm's product value structure in a year, and at the same time, the average product value must reach 2.0 billion VND/year or more and the total production land area must be 1.0 ha or more. In

¹ Including physical products and services.

² According to Article 52 of the Law on livestock: Article 21 of Decree No. 13/2020/ND-CP dated January 21, 2020 of the Government detailing the Law on livestock and Article 1 of Decree No. 46/2022/ND-CP dated July 13, 2022 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 13/2020/ND-CP.

the case of a farm that produces many fields, in which one field accounts for more than 50% of the total product value structure but the product value of this field does not meet the criteria for classification as a specialized farm, if the total product value of the farm reaches 2.0 billion VND or more, and the total production land area is 1.0 ha or more, it is considered an integrated farm.

Land for annual crops: Land used for the purpose of growing crops that are sown, harvested and end the production cycle within a period of no more than one year; including annual crops that are kept for harvesting within a period of no more than 05 years, land used under irregular cyclical cultivation regime. Land for growing annual crops includes land for growing rice and land for growing annual crops other than rice; not including land for growing flowers, ornamental plants, nurseries, net houses, greenhouses, membrane houses.

Land for prennial plants is land used for the purpose of growing perennial plants that are planted once, grow and harvest for many years; including plants that have the same growth period as annual plants but are harvested for many years such as dragon fruit, bananas, pineapples, grapes, etc.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and freshwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; and area of auxiliary constructions, not including rice fields, land for other annual crops, salt fields, irrigation dams, rivers with combined aquaculture and marine aquaculture.

Annual crop is planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including self- seeding annual plants, including: Grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial plants includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products. Convention: Concentrated perennial plants area is a contiguous area of 100 m² or more dedicated to growing perennial plants.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial plants:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of rice (also known as production of rice in basket) is the clean and dried rice production of all crops in the year. The rice production of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the production of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the production of cassava, sweet potatoes, potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs (excluding chickens, ducks, and geese under 7 days old) and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation (excluding heads under 7 days old).

Primary livestock production is the volume of primary r livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Live weight production: Refers to live weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Production of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover³ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

³ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forested area is the area of forested land including planted forests with open canopy.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products including the production of round timber and other timber (wood used for charcoal burning in forests, firewood used for cooking and heating) exploited from natural forests, planted forests, and scattered planted forestry trees in a certain period.

FISHING

Aquaculture water surface area is the natural or artificial water surface area used for aquaculture (stocking, care, protection) and harvesting products during the period, including the aquaculture water surface area in square ponds,

nets, cages, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes, coastal tidal flats, etc. For rivers, lakes, coastal tidal flats, only the water surface area enclosed for aquaculture in the form of nets, nets, cages, nets, etc. is counted. The water surface area of lakes, hydroelectric dams, irrigation works or large lakes stocked with fish for the purpose of regenerating, protecting aquatic resources, protecting the ecological environment is not counted in the aquaculture water surface area.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface area; settling pond area, filtering pond, inlet and outlet water channel.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface where fish are stocked but are completely lost; Not including the water surface used for breeding, raising crocodiles, ornamental fish, raising cages, tanks and the area of auxiliary works serving aquaculture such as: Electrical transformer area, working house, camp, warehouse/factory for storing/processing food...

Aquaculture area is the cumulative aquaculture water surface area of crops in a year.

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative aquaculture water surface area of harvested crops in the period and does not include the lost area. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pond nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pond nets, net are counted.

The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages, cages and does not include the area of total loss.

Number of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels; boats engaged in marine capture fisheries during the year; including

newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and vessels are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Fishery production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Capture fisheries production* includes production of capture from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculturing.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

Sản xuất nông nghiệp năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết bất lợi nhưng nhờ sự chỉ đạo kịp thời của các cấp, các ngành, điều kiện hạ tầng thủy lợi được cải thiện, sản xuất các vụ vẫn triển khai theo đúng kế hoạch đề ra. Dịch bệnh ở đàn lợn bùng phát mạnh ở quý III đến cuối năm đã được kiểm soát tốt, người dân đã tái đàn trở lại nên số lượng đàn lợn được khôi phục đáng kể, các loại vật nuôi khác tăng trưởng khá. Công tác trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng và phòng chống thiên tai luôn được chú trọng và tăng cường. Công tác nuôi trồng, khai thác thủy sản duy trì ổn định. Do đó, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đạt được nhiều kết quả quan trọng.

1. Nông nghiệp

Sản xuất cây hàng năm gặp khó khăn về thời tiết bất thường và cực đoan, chi phí vật tư tăng; vụ Đông Xuân chịu ảnh hưởng của không khí lạnh và mưa rét kéo dài; vụ Hè Thu ảnh hưởng của đợt mưa lớn cuối tháng 5, lúa Hè Thu mới gieo bị ngập úng. Tuy vậy, các địa phương đã bám sát lịch thời vụ, bố trí cơ cấu bộ giống đúng định hướng. Công tác phòng trừ sâu bệnh trong trồng trọt được quan tâm. Tỷ lệ sử dụng giống trung và ngắn ngày, cho năng suất và chất lượng tăng cao. Công tác thủy lợi hoạt động có hiệu quả, đảm bảo tưới tiêu nước phục vụ sản xuất. Áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, quy trình canh tác hữu cơ, tạo sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị. Do bị sâu bệnh cục bộ và bị ảnh hưởng của thiên tai dồn dập, kéo dài từ đầu năm đến cuối mùa mưa nên năng suất lúa giảm mạnh; còn năng suất đa số các loại cây trồng khác đều tăng. Với tính chủ động cao, và khả năng ứng phó linh hoạt của người dân; được sự hỗ trợ kịp thời của chính quyền về cung cấp giống ngắn và cực ngắn ngày, hướng dẫn kỹ thuật để người dân gieo trồng lại ngay. Vì vậy, tuy bị thiệt hại trên diện rộng nhưng sản lượng cả năm không bị suy giảm quá sâu so với mục tiêu đề ra.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện 164.730,5 ha, giảm 0,7% so với năm trước. Trong đó: Diện tích vụ Đông Xuân 85.472,2 ha, giảm 0,7%; diện tích vụ Hè Thu 77.652,3 ha, giảm 0,8%; diện tích vụ Mùa 1.606 ha, giảm 4,1% so với năm trước.

Năng suất một số cây trồng chủ yếu: Lúa đạt 52,88 tạ/ha, giảm 4,0% so với năm trước; ngô đạt 49,80 tạ/ha, tăng 9,9%; khoai lang đạt 80,40 tạ/ha, tăng 3,1%; sắn đạt 166,16 tạ/ha, tăng 1,6%; lạc đạt 22,92 tạ/ha, tăng 6,0%; rau các loại đạt 108,80 tạ/ha, tăng 1,4%; đậu các loại đạt 10,84 tạ/ha, tăng 5,5% so với năm trước.

Sản lượng lương thực cả năm đạt 590.447,3 tấn, giảm 6,9% so với năm trước. Chia ra: Lúa 547.744,8 tấn, giảm 7,8%; lương thực khác 42.702,5 tấn, tăng 6,5% so với năm trước.

Sản xuất cây lâu năm chịu ảnh hưởng bởi thời tiết khắc nghiệt, mưa bão và ngập lụt, gây thiệt hại đáng kể. Tuy vậy, chính quyền và người dân đã chủ động, khẩn trương, tập trung phục hồi các cây còn sức sống, tía cành, bón phân phục hồi dinh dưỡng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp chiến lược, giữ vững vùng nguyên liệu cho các năm tiếp theo; hơn nữa trong năm, tỉnh cũng đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tập trung vào các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao và thị trường ổn định, như mít, bưởi và các giống cây ăn quả mới, thích ứng tốt. Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Trị là địa phương có nhiều thuận lợi để phát triển cây lâu năm nhờ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều độ ẩm cao là điều kiện thuận lợi để các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, nhất là các loại cây lâu năm trồng trên vùng gò đồi như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả đặc sản. Vì vậy, sản xuất cây lâu năm vẫn đạt được một số kết quả nhất định, diện tích cây hiện có giảm nhưng mức độ giảm nhẹ, năng suất nhiều loại cây vẫn tăng nên sản lượng nhìn chung đạt khá.

Tổng diện tích gieo trồng các loại cây lâu năm thực hiện 47.693,2 ha, giảm 1,0% so với năm 2024.

Diện tích cây lâu năm chia theo các nhóm cây: Cây ăn quả 10.091,7 ha, giảm 1,2%; cây lấy quả chứa dầu 82,9 ha, tăng 6,4%; cây điều 1,0 ha, giảm 21,9%; cây hồ tiêu 3.143,2 ha, giảm 0,1%; cây cao su 30.080,1 ha, giảm 1,2%;

cây cà phê 3.708,7 ha, tăng 0,1%; cây chè 370,2 ha, tăng 6,0%; cây gia vị, cây dược liệu 80,6 ha, giảm 7,4%; cây lâu năm khác 134,8 ha, giảm 7,8% so với năm 2024.

Diện tích cho sản phẩm một số loại cây chủ yếu: Cây cao su 24.641,9 ha, tăng 0,9%; cây hồ tiêu 2.896,9 ha, giảm 0,2%; diện tích cây cà phê 3.244,9 ha, giảm 2,9%; diện tích xoài 198,0 ha, giảm 1,4%; cây chuối 4.779,1 ha, giảm 1,7%; cây cam 492,6 ha, tăng 2,0%; cây bưởi 518,1 ha, tăng 11,3%.

Năng suất một số cây trồng chính: Cao su 13,30 tạ/ha, tăng 2,6%; hồ tiêu 11,47 tạ/ha, tăng 1,3%; cây dừa 97,81 tạ/ha, giảm 2,0%; cây vải 50,64 tạ/ha, tăng 5,1%; cây nhãn 48,87 tạ/ha, tăng 6,7%; xoài 43,55 tạ/ha, tăng 2,7%; chuối 153,35 tạ/ha, tăng 2,2%; dứa 83,70 tạ/ha, tăng 1,7%; ổi 73,86 tạ/ha, tăng 1,9%; cam 82,69 tạ/ha, tăng 1,3%; quýt 61,61 tạ/ha, tăng 2,9%; chanh 54,14 tạ/ha, tăng 1,5%; bưởi 75,35 tạ/ha, tăng 5,6% so với năm trước.

Sản lượng một số cây trồng chính như sau: Cao su 32.765,2 tấn, tăng 3,6%; hồ tiêu 3.323,2 tấn, tăng 1,0%; cà phê 4.249,1 tấn, giảm 0,7%; xoài 862,3 tấn, tăng 1,2%; chuối 73.290,7 tấn, tăng 0,5%; dứa 2.426,0 tấn, giảm 5,6%; ổi 3.738,3 tấn, tăng 5,7%; cam 4.073,7 tấn, tăng 3,3%; quýt 591,6 tấn, giảm 4,3%; chanh 1.274,0 tấn, tăng 0,6%; bưởi 3.903,6 tấn, tăng 17,6% so với năm trước.

Trong năm, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, đã ảnh hưởng đến quy mô chăn nuôi. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhờ sự chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành cùng với việc triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và định hướng phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, nâng cao chất lượng giống vật nuôi, ngành chăn nuôi của tỉnh trong năm vẫn giữ được xu hướng tăng trưởng; một số sản phẩm chăn nuôi tiếp tục tăng so với năm trước.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 151.795,7 tấn, tăng 2,7% so với năm trước. Cụ thể: Thịt trâu 2.536 tấn, giảm 1,5%; thịt bò 13.188 tấn, tăng 7,2%; thịt lợn 86.850 tấn, tăng 0,3%; thịt gia cầm 49.221,7 tấn, tăng 6,2% (trong đó: thịt gà hơi xuất chuồng 36.984,7 tấn, tăng 6,8%) so với năm trước.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục phát triển ổn định. Công tác trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, chăm sóc rừng trồng được triển khai đúng kế hoạch. Công tác giao khoán bảo vệ, phục hồi vốn rừng, làm giàu rừng được chú trọng. Khai thác gỗ từ rừng trồng và các lâm sản khác được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tiến độ. Các sản phẩm thu nhật khác sản lượng không có biến động lớn, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư địa phương.

Năm 2025, toàn tỉnh trồng 22.432,0 ha rừng tập trung, giảm 7,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.280.220,0 m³, tăng 15,1%; sản lượng củi khai thác đạt 562.430,0 ste, giảm 1,3%; sản lượng nhựa thông khai thác đạt 3.300,0 tấn, giảm 1,3% so với năm trước.

Công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành thực sự quan tâm. Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật được chú trọng nên các vụ cháy rừng tuy có xảy ra trong mùa hè năm 2025 nhưng đã được khống chế kịp thời, giảm thiểu thiệt hại. Tiến độ phủ xanh đất trống, đồi trọc của các địa phương đạt khá, tỷ lệ che phủ đạt 61%, góp phần cải thiện môi trường đáng kể.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên các con nuôi; các phương tiện khai thác được ngư dân đầu tư cải hoán, nâng cấp, đảm bảo cho việc vươn khơi, đánh bắt dài ngày. Vì vậy, sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng.

Tổng sản lượng thủy sản đạt 138.606,4 tấn, tăng 0,5% so với năm trước. Sản lượng thủy sản chia theo nhóm sản phẩm: Cá đạt 110.664,9 tấn, tăng 1,4%; tôm đạt 10.005,7 tấn, giảm 1,3%; thủy sản khác đạt 17.935,8 tấn, giảm 3,4% so với năm trước

Về khai thác thủy sản, hiệu quả khai thác được cải thiện nhờ đầu tư nâng cấp tàu thuyền, ngư cụ và áp dụng kinh nghiệm sản xuất. Tuy nhiên điều kiện, phương tiện, tiềm lực khai thác biển đầu tư phát triển chậm và nguồn lợi

hải sản giảm, chi phí nhiên liệu cao nên khai thác thủy sản biển nhất là khai thác xa bờ gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, trong quý IV, các cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nhằm chống khai thác IUU. Vì vậy sản lượng khai thác thủy sản tăng so với năm trước, nhưng mức tăng không cao so với những năm gần đây. Sản lượng khai thác đạt 116.457,0 tấn, tăng 0,6% so với năm trước.

Công tác nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục nhận được sự chỉ đạo chặt chẽ từ các cơ quan chức năng, từ Trung ương đến địa phương. Các khuyến nghị và chỉ dẫn kỹ thuật cho các vụ nuôi tiếp tục được triển khai đầy đủ, giúp người dân áp dụng hiệu quả khoa học công nghệ vào sản xuất. Mô hình nuôi tôm công nghệ cao được mở rộng, đóng góp vào việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, năm 2025 cũng là năm ngành nuôi trồng thủy sản của tỉnh đối mặt với nhiều thách thức. Các yếu tố bất lợi từ thiên tai và dịch bệnh đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động của ngành. Đặc biệt là sự bùng phát của dịch bệnh hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm, đã gây thiệt hại đáng kể, làm giảm sút sản lượng nuôi trồng và tác động không nhỏ đến tình hình nuôi trồng thủy sản và khai thác nội địa của tỉnh. Sản lượng nuôi trồng thu hoạch 22.149,4 tấn, tăng 0,1% so với năm trước.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2025

Agricultural production in 2025 took place under unfavorable weather conditions; however, thanks to the timely direction of authorities at all levels and sectors, and the improved irrigation infrastructure, crop production in all seasons was implemented according to the planned schedule. Disease outbreaks in the pig herd surged strongly from the third quarter to the end of the year but were well controlled; farmers resumed restocking, therefore the pig herd was significantly recovered, while other livestock recorded fairly good growth. Afforestation, forest management and protection, and disaster prevention and control were always paid attention to and strengthened. Aquaculture and fisheries exploitation activities were maintained stably. Therefore, agriculture, forestry and fishery production still achieved many important results.

1. Agriculture

The production of annual crops faced difficulties due to unusual and extreme weather conditions and rising input costs. The Winter-Spring crop was affected by prolonged cold weather and continuous rainfall, while the Summer-Autumn crop suffered from heavy rain at the end of May, causing newly sown rice areas to be flooded. However, localities closely followed the seasonal calendar and arranged crop structures in accordance with the planned orientation. Pest and disease prevention in cultivation was given due attention. The proportion of medium- and short-duration crop varieties with high productivity and quality continued to increase. Irrigation works operated effectively, ensuring water supply and drainage for agricultural production. Advanced farming techniques, high technology applications, and organic cultivation processes were promoted, contributing to higher productivity, quality, and value of agricultural products. Due to localized pest outbreaks and the prolonged impact of natural disasters from the beginning of the year to the end of the rainy season, rice productivity decreased sharply, while the productivity of most other crops increased. Thanks to the proactive and

flexible response of local people, together with timely support from authorities in supplying short- and ultra-short-duration seed varieties and technical guidance for replanting, although agricultural production suffered widespread damage, the annual output did not decline significantly compared to the planned target.

The planted area of annual crops was 164,730.5 hectares, decreasing by 0.7% in comparison with that of the previous year. Of which, the area of Winter-Spring crops was 85,472.2 hectares, decreasing by 0.7%; the area of Summer-Autumn crops was 77,652.3 hectares, decreasing by 0.8%; the area of Seasonal crops was 1,606 hectares, decreasing by 4.1% in comparison with that of the previous year.

Productivity of some main crops: Paddy achieved 52.88 quintal/ha, decreasing by 4.0%; maize achieved 49.80 quintal/ha, increasing by 9.9%; sweet potato achieved 80.40 quintal/ha, increasing by 3.1%; cassava achieved 166.16 quintal/ha, increasing by 1.6%; peanut achieved 22.92 quintal/ha, increasing by 6.0%; vegetables of all kinds achieved 108.80 quintal/ha, increasing by 1.4%; beans of all kinds achieved 10.84 quintal/ha, increasing by 5.5% in comparison with that of the previous year.

In 2025, the production of food achieved 590,447.3 tons, decreasing by 6.9% in comparison with that of the previous year. Of which, the production of paddy achieved 547,744.8 tons, decreasing by 7.8%; other food crops achieved 42,702.5 tons, increasing by 6.5% in comparison with that of the previous year.

The production of perennial plants in 2025 was affected by harsh weather conditions, storms, and flooding, causing considerable damage. However, local authorities and farmers proactively focused on restoring surviving plants through pruning and fertilizer application to recover nutrition, especially for strategic industrial crops, thereby maintaining raw material areas for the following years. At the same time, the province accelerated the restructuring of crop production towards high-value fruit trees with stable markets such as jackfruit, pomelo, and newly adapted fruit varieties. Quang Tri province also

has favorable natural conditions for perennial crop development thanks to its tropical monsoon climate with high humidity and abundant rainfall, which are suitable for crops such as coffee, pepper, and specialty fruit trees grown in hilly areas. Therefore, perennial crop production still achieved positive results; although the cultivated area decreased slightly, the productivity of many crops increased, resulting in relatively stable output.

The area of perennial plants in 2025 was 47,693.2 hectares, decreasing by 1.0% in comparison with that of the previous year.

The area of perennial plants by crop groups was as follows: fruit trees reached 10,091.7 hectares, decreasing by 1.2%; oil-bearing fruit trees reached 82.9 hectares, increasing by 6.4%; cashew trees reached 1.0 hectare, decreasing by 21.9%; pepper reached 3,143.2 hectares, decreasing by 0.1%; rubber trees reached 30,080.1 hectares, decreasing by 1.2%; coffee reached 3,708.7 hectares, increasing by 0.1%; tea reached 370.2 hectares, increasing by 6.0%; spice and medicinal plants reached 80.6 hectares, decreasing by 7.4%; other perennial plants reached 134.8 hectares, decreasing by 7.8% in comparison with that of 2024.

The productive area of several major perennial crops included: rubber with 24,641.9 hectares, up 0.9%; pepper with 2,896.9 hectares, down 0.2%; coffee with 3,244.9 hectares, down 2.9%; mango with 198.0 hectares, down 1.4%; banana with 4,779.1 hectares, down 1.7%; orange with 492.6 hectares, up 2.0%; and pomelo with 518.1 hectares, up 11.3%.

Productivity of some main perennial crops in 2025: Rubber achieved 13.30 quintal/ha, increasing by 2.6%; pepper achieved 11.47 quintal/ha, increasing by 1.3%; coconut achieved 97.81 quintal/ha, decreasing by 2.0%; litchi achieved 50.64 quintal/ha, increasing by 5.1%; longan achieved 48.87 quintal/ha, increasing by 6.7%; mango achieved 43.55 quintal/ha, increasing by 2.7%; banana achieved 153.35 quintal/ha, increasing by 2.2%; pineapple achieved 83.70 quintal/ha, increasing by 1.7%; guava achieved 73.86 quintal/ha, increasing by 1.9%; orange achieved 82.69 quintal/ha, increasing by 1.3%; mandarin achieved 61.61 quintal/ha, increasing by 2.9%; lemon

achieved 54.14 quintal/ha, increasing by 1.5%; pomelo achieved 75.35 quintal/ha, increasing by 5.6% in comparison with that of the previous year.

The production of some main perennial crops in 2025 was as follows: Rubber achieved 32,765.2 tons, increasing by 3.6%; pepper achieved 3,323.2 tons, increasing by 1.0%; coffee achieved 4,249.1 tons, decreasing by 0.7%; mango achieved 862.3 tons, increasing by 1.2%; banana achieved 73,290.7 tons, increasing by 0.5%; pineapple achieved 2,426.0 tons, decreasing by 5.6%; guava achieved 3,738.3 tons, increasing by 5.7%; orange achieved 4,073.7 tons, increasing by 3.3%; mandarin achieved 591.6 tons, decreasing by 4.3%; lemon achieved 1,274.0 tons, increasing by 0.6%; pomelo achieved 3,903.6 tons, increasing by 17.6% in comparison with that of the previous year.

During the year, animal diseases developed complicatedly, especially African Swine Fever, which affected the scale of livestock production. However, despite many difficulties, thanks to the close direction of authorities at all levels and sectors together with the timely implementation of disease prevention and control measures and the orientation toward biosafety livestock development and improvement of breeding quality, the livestock sector of the province maintained its growth trend in 2025; some livestock products continued to increase in comparison with that of the previous year.

The production of live weight reached 151,795.7 tons in 2025, increasing by 2.7% in comparison with that of the previous year, including: the production of buffalo live weight reached 2,536 tons, decreasing by 1.5%; the production of cattle live weight reached 13,188 tons, increasing by 7.2%; the production of pig live weight reached 86,850 tons, increasing by 0.3%; the production of poultry live weight reached 49,221.7 tons, increasing by 6.2% in comparison with that of the previous year; specifically, chicken live weight reached 36,984.7 tons, increasing by 6.8% in comparison with that of the previous year.

2. Forestry

Forestry production continued to develop steadily in 2025. The implementation of production forest planting, protection forest planting, and planted forest care was carried out in accordance with the planned schedule.

The allocation of forest protection contracts, forest restoration, and forest enrichment continued to receive due attention. The exploitation of timber from planted forests and other forestry products was strictly controlled, ensuring planned progress. The output of other collected forestry products did not fluctuate significantly and mainly served the consumption demand of local residents.

In 2025, the province planted 22,432.0 hectares of concentrated forest, decreasing by 7.1% in comparison with that of the previous year; the output of exploited timber achieved 2,280,220.0 m³, increasing by 15.1%; the output of exploited firewood achieved 562,430.0 ste, decreasing by 1.3%; the output of exploited pine resin achieved 3,300.0 tons, decreasing by 1.3% in comparison with that of the previous year.

Forest protection and forest fire prevention and fighting continued to receive close attention from authorities and sectors at all levels. Propaganda, education, and dissemination of legal regulations were strengthened; therefore, although forest fires occurred during the summer of 2025, they were controlled in a timely manner, minimizing damage. The progress of afforestation and barren hill greening in localities achieved positive results, with the forest coverage rate reaching 61%, contributing significantly to environmental improvement.

3. Fishery

Aquaculture and fishery production in 2025 was carried out under relatively favorable weather conditions, with no major disease outbreaks occurring among aquatic species. Fishing vessels were upgraded and renovated by fishermen to ensure offshore and long-term fishing activities. Therefore, fishery production developed steadily in both capture fishing and aquaculture.

Total fishery output achieved 138,606.4 tons, increasing by 0.5% in comparison with that of the previous year. Fishery output by product groups was as follows: Fish achieved 110,664.9 tons, increasing by 1.4%; shrimp achieved 10,005.7 tons, decreasing by 1.3%; other aquatic products achieved 17,935.8 tons, decreasing by 3.4% in comparison with that of the previous year.

Regarding fishery exploitation, exploitation efficiency improved thanks to investment in upgrading fishing vessels, equipment, and the application of production experience. However, investment in facilities, equipment, and potential for marine exploitation developed slowly; marine resources declined and fuel costs remained high, causing many difficulties for marine fishing activities, especially offshore fishing. In particular, during the fourth quarter of 2025, state management agencies strengthened inspection, supervision, and control activities to combat IUU fishing. Therefore, fishery exploitation output increased compared to the previous year, but the growth rate was not high in comparison with recent years. Exploited fishery output achieved 116,457.0 tons, increasing by 0.6% in comparison with that of the previous year.

Aquaculture activities in the province continued to receive close direction from functional agencies from central to local levels. Technical recommendations and guidance for farming seasons continued to be fully implemented, helping local people effectively apply science and technology to production. High-tech shrimp farming models were expanded, contributing to improvements in productivity and product quality. However, 2025 was also a challenging year for the province's aquaculture sector. Natural disasters and diseases had strong impacts on the industry's activities. In particular, the outbreak of acute hepatopancreatic necrosis disease in shrimp caused significant damage, reducing aquaculture output and considerably affecting aquaculture and inland fishery activities in the province. Harvested aquaculture output achieved 22,149.4 tons, increasing by 0.1% in comparison with that of the previous year.

114

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture

Triệu đồng - Mill. VND

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
2020	113,5	304,8
2021	121,4	314,4
2022	118,0	331,8
2023	130,1	308,0
2024	143,1	308,6
Sơ bộ - Prel. 2025	145,7	309,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2020	104,3	96,8
2021	107,0	103,2
2022	97,2	105,5
2023	110,3	92,8
2024	110,0	100,2
Sơ bộ - Prel. 2025	101,8	100,2

115 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of farms by commune

Trang trại - Farm

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	355	398	411	405	399	333
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	11	11	19	20	21	21
Phường Đồng Sơn	6	5	9	9	10	10
Phường Đồng Hới	2	2	2	2	2	2
Phường Ba Đồn	1	1	1	1	1	
Phường Bắc Gianh	3	3	3	3	3	2
Phường Đông Hà	1	1	1	1	1	1
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị		1	1	1	1	
Xã Minh Hoá						
Xã Dân Hoá						
Xã Tân Thành						
Xã Kim Điền						
Xã Kim Phú						
Xã Đồng Lê	2	3	3	3	3	3
Xã Tuyên Sơn	3	3	3	3	3	4
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú	3	3	3	3	3	3
Xã Tuyên Bình	1	1	1	1	2	2
Xã Tuyên Hóa	2	3	3	3	3	4
Xã Phú Trạch	1	1	3	3	3	2
Xã Trung Thuần	1	1	1	2	3	1
Xã Hoà Trạch	1	1	1	1	1	1
Xã Tân Gianh	1	1	1	1	1	1
Xã Quảng Trạch	1	1	4	5	2	1
Xã Nam Ba Đồn	3	3	3	3	3	2
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	39	41	33	20	26	28
Xã Bắc Trạch	58	61	54	50	51	21

115

(Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms by commune*

	Trang trại - Farm					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha				1		
Xã Bồ Trạch	2	2	2	2	2	2
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	11	11	12	10	12	12
Xã Nam Trạch	15	16	13	12	9	7
Xã Trường Sơn					1	1
Xã Quảng Ninh	10	10	9	10	13	13
Xã Ninh Châu	2	1	1	7	1	1
Xã Trường Ninh	14	15	16	12	14	14
Xã Lệ Ninh	1	1				3
Xã Lệ Thủy	13	12	11	12	12	9
Xã Cam Hồng	14	14	14	14	12	10
Xã Sen Ngư	18	19	13	15	12	5
Xã Tân Mỹ	23	33	41	41	41	39
Xã Trường Phú	18	23	28	28	28	24
Xã Kim Ngân	13	17	14	14	14	3
Xã Vĩnh Linh	3	4	5	6	7	8
Xã Bến Quan	1	1	2	2	2	2
Xã Vĩnh Hoàng	2	2	4	8	9	10
Xã Vĩnh Thủy	4	5	6	4	3	3
Xã Cửa Tùng	1	3	5	4	2	3
Xã Khe Sanh						
Xã Lao Bảo		4	5	5	5	7
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng						
Xã Tân Lập	1	1	1	1	1	1
Xã A Dơi						
Xã Lìa						
Xã Gio Linh	1	1	1	1	1	2
Xã Cửa Việt						

115

(Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms by commune*

	Trang trại - Farm					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	6	7	7	6	5	1
Xã Cồn Tiên	1	1	1	3		
Xã Hướng Hiệp						
Xã Đakrông						
Xã Ba Lòng						
Xã Tà Rụt						
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	13	12	14	15	16	16
Xã Hiếu Giang	4	4	4	4	3	3
Xã Triệu Phong		7	10	9	9	9
Xã Nam Cửa Việt	4	7	7	7	2	1
Xã Triệu Bình	1	3	3	3	2	
Xã Triệu Cơ	10	7	7	7	11	11
Xã Ái Tử	3	3	3	3	3	1
Xã Diên Sanh						
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng	2		1	1	1	
Xã Nam Hải Lăng						
Xã Mỹ Thủy	4	5	2	3	3	3
Đặc khu Cồn Cỏ						

116

**Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động
và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	333	19	228	31
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>By commune</i>				
Phường Đồng Thuận	21	3	7	5
Phường Đồng Sơn	10		7	
Phường Đồng Hới	2		1	
Phường Ba Đồn				
Phường Bắc Gianh	2			2
Phường Đông Hà	1		1	
Phường Nam Đông Hà				
Phường Quảng Trị				
Xã Minh Hoá				
Xã Dân Hoá				
Xã Tân Thành				
Xã Kim Điền				
Xã Kim Phú				
Xã Đồng Lê	3		3	
Xã Tuyên Sơn	4		3	
Xã Tuyên Lâm				
Xã Tuyên Phú	3		3	
Xã Tuyên Bình	2		2	
Xã Tuyên Hóa	4		2	
Xã Phú Trạch	2		1	
Xã Trung Thuần	1		1	
Xã Hoà Trạch	1			1
Xã Tân Gianh	1		1	
Xã Quảng Trạch	1			
Xã Nam Ba Đồn	2		2	
Xã Nam Gianh				

116

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã Hoàn Lão	28	10	11	5
Xã Bắc Trạch	21		9	8
Xã Phong Nha				
Xã Bố Trạch	2		2	
Xã Thượng Trạch				
Xã Đông Trạch	12	1	9	1
Xã Nam Trạch	7	2	4	
Xã Trường Sơn	1		1	
Xã Quảng Ninh	13	1	9	3
Xã Ninh Châu	1		1	
Xã Trường Ninh	14		14	
Xã Lệ Ninh	3		3	
Xã Lệ Thủy	9		3	
Xã Cam Hồng	10		8	1
Xã Sen Ngư	5		2	3
Xã Tân Mỹ	39		26	1
Xã Trường Phú	24		17	
Xã Kim Ngân	3			
Xã Vĩnh Linh	8		8	
Xã Bến Quan	2		2	
Xã Vĩnh Hoàng	10		10	
Xã Vĩnh Thủy	3	2	1	
Xã Cửa Tùng	3		2	1
Xã Khe Sanh				
Xã Lao Bảo	7		7	
Xã Hướng Lập				
Xã Hướng Phùng				
Xã Tân Lập	1		1	

116

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

Trang trại - Farm				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã A Dơi				
Xã Lì				
Xã Gio Linh	2		2	
Xã Cửa Việt				
Xã Bến Hải	1		1	
Xã Cồn Tiên				
Xã Hướng Hiệp				
Xã Đakrông				
Xã Ba Lòng				
Xã Tà Rụt				
Xã La Lay				
Xã Cam Lộ	16		16	
Xã Hiếu Giang	3		3	
Xã Triệu Phong	9		7	
Xã Nam Cửa Việt	1		1	
Xã Triệu Bình				
Xã Triệu Cơ	11		10	
Xã Ái Tử	1		1	
Xã Diên Sanh				
Xã Vĩnh Định				
Xã Hải Lăng				
Xã Nam Hải Lăng				
Xã Mỹ Thủy	3		3	
Đặc khu Cồn Cỏ				

117

Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Area of annual crops</i>				Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Area of perennial crops</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2020	216.701,2	165.733,2	112.048,1	8.237,1	50.968,0	39.559,6	10.675,8
2021	217.040,5	167.399,9	113.110,4	8.222,9	49.640,6	38.471,2	10.532,8
2022	215.726,1	166.578,7	112.515,0	7.797,5	49.147,4	38.286,1	10.199,2
2023	213.940,9	165.199,0	111.983,3	7.276,1	48.741,9	38.004,4	10.258,3
2024	214.149,8	165.972,8	112.826,9	6.836,4	48.177,0	37.696,9	10.216,9
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	212.423,7	164.730,5	112.196,0	6.585,1	47.693,2	37.378,7	10.091,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2020	99,5	100,5	100,8	27,6	96,5	95,4	98,9
2021	100,2	101,0	100,9	99,8	97,4	97,2	98,7
2022	99,4	99,5	99,5	94,8	99,0	99,5	96,8
2023	99,2	99,2	99,5	93,3	99,2	99,3	100,6
2024	100,1	100,5	100,8	94,0	98,8	99,2	99,6
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	99,2	99,3	99,4	96,3	99,0	99,2	98,8

118

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Trong đó - <i>Of which</i>			Trong đó - <i>Of which</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Tổng số <i>Total</i>	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2020	112.048,1	103.871,0	8.082,6	586.946,1	549.837,6	36.805,4
2021	113.110,4	103.916,8	9.100,6	616.527,6	572.293,3	43.951,4
2022	112.515,0	103.478,5	8.962,8	546.388,3	506.128,2	40.040,7
2023	111.983,3	103.175,4	8.713,2	614.337,4	572.752,3	41.312,6
2024	112.826,9	103.945,6	8.827,9	634.370,0	594.287,8	39.931,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	112.196,0	103.588,9	8.534,8	590.447,3	547.744,8	42.507,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %						
2020	100,8	101,0	96,7	102,8	102,9	100,8
2021	100,9	100,0	112,6	105,0	104,1	119,4
2022	99,5	99,6	98,5	88,6	88,4	91,1
2023	99,5	99,7	97,2	112,4	113,2	103,2
2024	100,8	100,7	101,3	103,3	103,8	96,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	99,4	99,7	96,7	93,1	92,2	106,4

119

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Planted area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	112.048,1	113.110,4	112.515,0	111.983,3	112.826,9	112.196,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	548,0	560,0	521,1	536,4	537,9	523,4
Phường Đồng Sơn	580,0	578,0	567,0	562,1	559,4	552,3
Phường Đồng Hới	600,0	593,0	564,2	540,2	551,7	522,2
Phường Ba Đồn	636,0	619,0	594,6	603,7	602,2	600,2
Phường Bắc Gianh	929,0	912,0	976,0	998,0	1.007,0	991,1
Phường Đông Hà	916,2	908,9	871,7	859,8	855,2	852,3
Phường Nam Đông Hà	1.048,2	1.041,9	1.015,7	1.003,2	1.017,0	986,8
Phường Quảng Trị	634,3	624,3	599,2	612,1	606,2	625,2
Xã Minh Hoá	588,0	635,0	639,0	651,4	642,0	633,5
Xã Dân Hoá	304,0	306,1	286,0	305,0	305,0	305,0
Xã Tân Thành	88,0	86,0	118,0	159,9	170,0	141,5
Xã Kim Điền	200,0	227,0	222,0	214,0	277,2	279,5
Xã Kim Phú	756,0	760,0	774,1	827,5	886,1	832,7
Xã Đồng Lê	670,4	710,0	678,4	689,8	708,8	711,7
Xã Tuyên Sơn	210,4	222,3	216,0	218,8	215,8	226,8
Xã Tuyên Lâm	267,9	272,4	277,7	278,5	274,3	267,5
Xã Tuyên Phú	995,0	1.142,9	1.097,1	1.080,2	1.050,0	1.055,2
Xã Tuyên Bình	744,9	782,6	783,4	740,2	726,5	735,3
Xã Tuyên Hóa	1.005,4	935,8	1.006,2	960,1	975,1	981,7
Xã Phú Trạch	1.570,0	1.642,2	1.629,8	1.598,0	1.619,3	1.586,4
Xã Trung Thuần	959,0	898,8	898,1	913,0	903,7	907,4
Xã Hoà Trạch	1.393,6	1.358,0	1.351,6	1.431,0	1.391,6	1.312,3
Xã Tân Gianh	1.007,0	1.060,5	1.058,8	1.071,0	1.061,3	1.100,7
Xã Quảng Trạch	2.299,4	2.272,5	2.150,3	2.163,7	2.185,0	2.194,2
Xã Nam Ba Đồn	2.035,0	2.003,0	2.022,9	2.046,2	2.052,0	2.078,5
Xã Nam Gianh	1.667,0	1.661,0	1.625,0	1.592,0	1.523,0	1.514,8
Xã Hoàn Lão	2.154,3	2.326,9	2.107,9	2.143,6	2.456,4	2.507,6
Xã Bắc Trạch	1.834,0	1.928,9	1.742,5	1.783,9	1.795,9	1.792,2

119

(Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Planted area of cereals by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	1.325,9	1.337,7	1.270,9	1.200,0	1.308,8	1.388,7
Xã Bồ Trạch	1.806,7	1.892,2	1.811,0	1.755,7	1.846,4	1.903,5
Xã Thượng Trạch	309,0	295,8	244,0	151,0	133,4	139,1
Xã Đông Trạch	760,6	829,4	773,4	791,6	813,9	849,9
Xã Nam Trạch	576,0	561,9	582,9	493,2	475,4	475,7
Xã Trường Sơn	309,0	246,0	194,4	190,0	195,9	216,0
Xã Quảng Ninh	2.424,0	2.399,0	2.391,0	2.412,0	2.385,8	2.490,1
Xã Ninh Châu	2.222,0	2.440,0	2.234,5	2.248,0	2.345,8	2.306,5
Xã Trường Ninh	3.978,0	4.060,0	4.256,6	4.285,0	4.427,7	3.692,1
Xã Lệ Ninh	3.183,0	3.196,0	3.223,4	3.208,4	3.251,1	3.185,8
Xã Lệ Thủy	8.137,0	8.118,0	8.095,8	8.128,0	8.083,1	8.094,6
Xã Cam Hồng	2.681,0	2.681,0	2.681,0	2.669,5	2.669,6	2.671,0
Xã Sen Ngư	594,0	567,0	571,0	584,3	575,9	570,8
Xã Tân Mỹ	2.239,0	2.310,0	2.374,0	2.360,4	2.397,1	2.300,9
Xã Trường Phú	2.645,0	2.667,0	2.552,0	2.577,4	2.505,0	2.523,9
Xã Kim Ngân	331,0	381,0	385,6	382,5	351,8	357,3
Xã Vĩnh Linh	1.686,5	1.681,5	1.713,0	1.706,0	1.703,0	1.690,5
Xã Bến Quan	204,5	161,5	187,2	174,1	169,3	164,7
Xã Vĩnh Hoàng	1.052,4	1.030,3	984,1	966,4	955,0	946,7
Xã Vĩnh Thủy	3.635,0	3.635,8	3.645,7	3.662,9	3.675,7	3.683,2
Xã Cửa Tùng	997,1	999,6	981,4	961,7	1.005,3	1.009,0
Xã Khe Sanh	544,5	474,9	512,3	468,3	466,1	467,6
Xã Lao Bảo	114,0	136,1	137,4	116,6	93,8	93,1
Xã Hướng Lập	389,5	309,0	309,4	275,3	274,6	249,0
Xã Hướng Phùng	656,5	606,9	601,1	604,2	604,6	610,9
Xã Tân Lập	243,3	247,8	257,8	316,5	299,2	278,9
Xã A Dơi	613,1	624,0	648,8	599,0	575,5	580,6
Xã Lìa	564,8	503,3	448,1	497,8	490,0	499,2
Xã Gio Linh	3.654,2	3.661,3	3.715,8	3.654,9	3.736,5	4.052,8
Xã Cửa Việt	1.695,2	1.701,4	1.757,3	1.835,5	1.837,1	1.841,2

119

(Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	2.628,6	2.658,0	2.666,7	2.670,6	2.663,2	2.671,0
Xã Cồn Tiên	581,6	639,4	590,5	580,0	591,9	596,2
Xã Hướng Hiệp	647,8	600,4	630,9	601,2	581,0	568,8
Xã Đakrông	954,4	860,5	833,0	825,8	854,9	726,2
Xã Ba Lòng	250,3	185,2	221,8	231,4	209,6	217,8
Xã Tà Rụt	830,8	742,8	752,6	693,1	741,0	793,9
Xã La Lay	794,5	1.261,4	1.371,3	1.267,2	1.269,5	1.269,7
Xã Cam Lộ	653,4	666,9	684,1	642,5	675,4	679,6
Xã Hiếu Giang	2.667,5	2.710,9	2.735,9	2.751,9	2.714,9	2.702,2
Xã Triệu Phong	1.318,5	1.326,9	1.325,0	1.320,9	1.336,4	1.316,7
Xã Nam Cửa Việt	2.482,7	2.491,2	2.487,4	2.475,7	2.484,3	2.478,0
Xã Triệu Bình	4.103,7	4.119,3	4.113,0	4.094,3	4.112,5	4.098,7
Xã Triệu Cơ	2.236,3	2.244,1	2.240,6	2.230,2	2.238,3	2.232,3
Xã Ái Tử	1.669,3	1.679,3	1.676,1	1.670,2	1.682,7	1.680,6
Xã Diên Sanh	3.630,1	3.669,8	3.683,3	3.633,6	3.624,7	3.594,7
Xã Vĩnh Định	3.468,1	3.494,9	3.534,3	3.454,1	3.473,5	3.473,5
Xã Hải Lăng	1.530,7	1.543,4	1.588,7	1.556,0	1.525,8	1.519,3
Xã Nam Hải Lăng	3.616,0	3.617,5	3.645,1	3.599,3	3.608,5	3.608,5
Xã Mỹ Thủy	1.771,0	1.774,1	1.799,5	1.825,8	1.830,8	1.817,0
Đặc khu Cồn Cỏ						

120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	586.946,1	616.527,6	546.388,3	614.337,4	634.370,0	590.447,3
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	3.102,0	3.323,0	2.917,4	3.087,0	3.104,0	2.935,9
Phường Đồng Sơn	3.168,0	3.216,0	3.059,0	3.069,5	3.081,0	2.635,0
Phường Đồng Hới	3.410,0	3.381,0	3.112,0	3.177,0	3.210,0	2.708,0
Phường Ba Đồn	3.473,0	3.511,0	3.412,2	3.457,2	3.506,0	3.341,0
Phường Bắc Gianh	4.971,0	5.271,0	5.595,0	5.679,5	5.744,0	5.692,0
Phường Đông Hà	4.608,8	4.399,7	4.701,9	4.939,8	5.097,4	4.690,9
Phường Nam Đông Hà	5.220,9	5.148,6	5.154,2	5.181,9	5.535,5	5.224,5
Phường Quảng Trị	3.610,4	3.495,9	3.044,5	3.236,8	3.354,9	3.283,4
Xã Minh Hoá	2.893,0	3.549,0	3.346,7	3.411,9	3.384,0	2.974,0
Xã Dân Hoá	1.226,0	1.249,6	1.108,6	1.251,2	1.131,0	1.275,5
Xã Tân Thành	539,0	546,0	737,0	981,0	830,0	863,0
Xã Kim Điền	1.100,0	1.347,0	1.241,0	1.186,0	1.423,0	1.655,0
Xã Kim Phú	4.432,0	4.843,0	4.634,0	5.012,9	4.561,0	4.972,0
Xã Đồng Lê	3.682,5	3.882,1	3.549,1	3.640,1	3.704,9	3.573,7
Xã Tuyên Sơn	1.228,9	1.434,0	1.106,5	1.247,0	1.253,5	1.319,6
Xã Tuyên Lâm	1.555,9	1.728,5	1.466,6	1.528,4	1.516,3	1.678,5
Xã Tuyên Phú	5.098,9	7.020,8	6.842,3	6.884,3	6.854,4	6.473,3
Xã Tuyên Bình	3.894,5	4.912,6	4.900,4	4.534,5	4.445,5	4.111,3
Xã Tuyên Hóa	5.428,3	5.660,0	5.698,1	5.512,0	5.760,4	5.869,6
Xã Phú Trạch	8.635,6	9.710,1	9.241,1	9.547,1	9.898,0	8.095,7
Xã Trung Thuần	5.354,4	5.412,2	5.495,8	5.378,1	5.609,3	4.692,1
Xã Hoà Trạch	7.677,0	8.120,5	7.482,0	7.882,6	8.667,6	7.605,5
Xã Tân Gianh	5.562,0	6.247,1	6.162,1	6.590,5	6.640,8	5.537,4
Xã Quảng Trạch	12.821,0	13.518,1	12.562,0	13.014,5	13.335,3	11.430,0
Xã Nam Ba Đồn	11.768,0	12.006,0	12.172,3	12.586,9	13.089,0	12.757,0
Xã Nam Gianh	9.524,0	9.673,0	9.571,9	9.460,3	9.196,0	8.892,0
Xã Hoàn Lão	11.239,9	12.764,5	11.439,3	12.015,8	14.129,6	13.314,3
Xã Bắc Trạch	9.425,3	11.137,6	9.350,2	9.852,9	10.328,7	9.965,3

120

(Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	7.606,2	8.377,1	7.278,4	7.048,0	7.290,1	7.915,0
Xã Bồ Trạch	9.263,1	10.942,5	10.115,2	10.404,1	10.430,0	10.494,1
Xã Thượng Trạch	154,5	210,8	201,5	163,1	173,0	343,4
Xã Đông Trạch	4.111,5	4.570,5	3.957,9	4.305,5	4.477,4	4.553,3
Xã Nam Trạch	2.971,5	2.877,0	3.023,3	2.652,0	2.534,6	2.269,9
Xã Trường Sơn	779,0	791,0	897,2	916,0	975,0	1.075,2
Xã Quảng Ninh	13.557,0	14.089,0	13.545,0	14.278,0	14.004,0	14.000,0
Xã Ninh Châu	12.679,0	13.976,0	10.406,0	10.971,0	13.869,0	12.703,0
Xã Trường Ninh	22.989,0	24.707,0	23.091,0	24.319,0	25.735,0	22.828,0
Xã Lệ Ninh	14.779,0	15.432,0	14.213,0	15.464,1	16.134,2	14.071,1
Xã Lệ Thủy	39.598,0	40.888,0	37.323,0	37.476,4	39.840,3	35.223,0
Xã Cam Hồng	12.548,0	13.192,0	11.407,0	12.454,0	14.092,9	11.358,4
Xã Sen Ngư	1.719,0	2.022,0	1.960,0	2.071,3	2.006,1	1.815,6
Xã Tân Mỹ	10.356,0	11.508,0	10.796,0	11.620,8	12.781,2	10.137,5
Xã Trường Phú	11.683,0	13.351,0	11.154,0	12.584,7	12.645,1	12.265,7
Xã Kim Ngân	1.502,0	1.691,0	1.695,0	1.702,8	1.609,5	1.674,3
Xã Vĩnh Linh	8.855,0	9.012,0	8.585,0	9.495,0	9.543,0	9.054,0
Xã Bến Quan	995,2	805,2	818,8	872,7	880,1	818,6
Xã Vĩnh Hoàng	5.361,6	5.405,8	4.558,5	5.048,9	5.291,8	5.072,6
Xã Vĩnh Thủy	20.037,0	20.644,0	19.091,0	21.342,0	21.684,0	20.406,0
Xã Cửa Tùng	5.436,0	5.622,0	4.833,0	5.422,0	5.915,0	5.793,0
Xã Khe Sanh	2.025,3	1.771,5	1.950,8	1.879,6	1.952,2	1.975,7
Xã Lao Bảo	239,5	293,8	308,9	288,5	265,3	271,2
Xã Hướng Lập	912,6	721,6	800,2	806,3	841,3	786,8
Xã Hướng Phùng	2.452,9	2.289,1	2.309,6	2.447,4	2.537,6	2.631,5
Xã Tân Lập	758,3	728,1	768,5	1.067,6	996,8	945,8
Xã A Dơi	1.442,6	1.479,7	1.608,1	1.580,2	1.601,6	1.624,1
Xã Lìa	1.102,3	1.094,9	985,7	1.089,1	1.148,4	1.129,5
Xã Gio Linh	19.776,0	20.340,2	19.930,4	21.121,4	21.879,4	22.922,4

120

(Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt	9.298,4	9.147,2	9.006,4	10.517,6	10.902,0	10.197,1
Xã Bến Hải	14.060,6	15.530,5	13.759,3	15.199,1	15.589,8	13.532,4
Xã Cồn Tiên	3.083,0	3.513,8	3.131,3	3.387,9	3.446,8	3.395,5
Xã Hướng Hiệp	2.341,9	2.401,1	2.467,1	2.523,1	2.478,3	2.497,7
Xã Đakrông	2.333,5	2.370,6	2.218,6	2.378,4	2.500,6	2.225,5
Xã Ba Lòng	934,6	686,8	800,2	945,5	868,8	926,0
Xã Tà Rụt	1.457,1	1.513,3	1.460,8	1.507,4	1.617,0	1.787,0
Xã La Lay	1.648,3	3.036,6	3.000,0	3.177,6	3.156,0	3.251,8
Xã Cam Lộ	3.115,6	3.287,7	3.010,8	3.167,7	3.482,4	3.381,2
Xã Hiếu Giang	13.764,5	14.140,0	13.954,8	15.327,4	15.298,5	14.200,4
Xã Triệu Phong	7.468,2	7.609,0	6.825,3	7.946,6	8.140,9	7.558,7
Xã Nam Cửa Việt	14.300,5	14.633,0	13.181,1	15.224,6	15.548,9	14.309,5
Xã Triệu Bình	23.590,5	24.126,9	21.722,3	25.113,5	25.458,0	23.154,6
Xã Triệu Cơ	12.875,7	13.173,5	11.865,3	13.707,5	13.644,2	12.686,9
Xã Ái Tử	9.540,2	9.744,9	8.762,3	10.158,6	10.294,5	9.602,8
Xã Diên Sanh	22.274,8	22.790,8	12.134,2	23.117,6	23.505,6	21.097,1
Xã Vĩnh Định	21.134,1	18.755,8	15.973,0	21.200,6	22.001,4	20.618,3
Xã Hải Lăng	7.792,8	8.561,3	6.202,2	8.425,1	8.265,7	7.989,4
Xã Nam Hải Lăng	24.691,1	24.142,7	13.591,5	24.503,0	23.979,8	22.470,0
Xã Mỹ Thủy	10.900,3	12.021,4	6.606,6	12.570,4	12.665,8	11.841,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals per capita by commune*

Kg/người

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	370,4
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune	
Phường Đồng Thuận	76,6
Phường Đồng Sơn	87,8
Phường Đồng Hới	34,7
Phường Ba Đồn	131,4
Phường Bắc Gianh	193,6
Phường Đông Hà	96,0
Phường Nam Đông Hà	95,6
Phường Quảng Trị	134,1
Xã Minh Hoá	156,3
Xã Dân Hoá	144,8
Xã Tân Thành	170,6
Xã Kim Điền	305,9
Xã Kim Phú	335,7
Xã Đồng Lê	183,5
Xã Tuyên Sơn	244,0
Xã Tuyên Lâm	218,6
Xã Tuyên Phú	386,1
Xã Tuyên Bình	322,6
Xã Tuyên Hóa	339,6
Xã Phú Trạch	316,8
Xã Trung Thuần	313,9
Xã Hoà Trạch	279,3
Xã Tân Gianh	288,4
Xã Quảng Trạch	424,2
Xã Nam Ba Đồn	541,7
Xã Nam Gianh	283,0
Xã Hoàn Lão	353,6

121

(Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg/người

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	313,8
Xã Phong Nha	221,7
Xã Bố Trạch	366,8
Xã Thượng Trạch	94,7
Xã Đông Trạch	152,6
Xã Nam Trạch	80,7
Xã Trường Sơn	150,6
Xã Quảng Ninh	445,0
Xã Ninh Châu	508,9
Xã Trường Ninh	775,8
Xã Lệ Ninh	725,4
Xã Lệ Thủy	886,3
Xã Cam Hồng	547,7
Xã Sen Ngự	109,5
Xã Tân Mỹ	526,7
Xã Trường Phú	726,0
Xã Kim Ngân	199,5
Xã Vĩnh Linh	383,5
Xã Bến Quan	100,6
Xã Vĩnh Hoàng	324,5
Xã Vĩnh Thủy	1.193,0
Xã Cửa Tùng	237,4
Xã Khe Sanh	76,7
Xã Lao Bảo	12,5
Xã Hướng Lập	219,8
Xã Hướng Phùng	246,5
Xã Tân Lập	75,6
Xã A Dơi	157,3
Xã Lìa	84,2

121

(Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg/người

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh	853,0
Xã Cửa Việt	473,5
Xã Bến Hải	1.073,5
Xã Cồn Tiên	196,4
Xã Hướng Hiệp	194,0
Xã Đakrông	165,4
Xã Ba Lòng	215,2
Xã Tà Rụt	175,6
Xã La Lay	445,8
Xã Cam Lộ	139,1
Xã Hiếu Giang	570,7
Xã Triệu Phong	401,4
Xã Nam Cửa Việt	681,6
Xã Triệu Bình	1.185,1
Xã Triệu Cơ	782,8
Xã Ái Tử	622,0
Xã Diên Sanh	1.183,7
Xã Vĩnh Định	1.074,3
Xã Hải Lăng	598,6
Xã Nam Hải Lăng	1.197,6
Xã Mỹ Thủy	1.058,7
Đặc khu Cồn Cỏ	

122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Rice area

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha			
2020	103.871,0	55.690,9	45.734,6		2.445,5
2021	103.916,8	55.566,6	46.175,3		2.174,9
2022	103.478,5	55.483,5	46.009,0		1.986,0
2023	103.175,4	55.537,0	45.854,2		1.784,2
2024	103.945,6	55.402,7	46.868,9		1.674,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	103.588,9	55.500,8	46.482,1		1.606,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	101,0	100,1	102,1		103,2
2021	100,0	99,8	101,0		88,9
2022	99,6	99,8	99,6		91,3
2023	99,7	100,1	99,7		89,8
2024	100,7	99,8	102,2		93,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	99,7	100,2	99,2		95,9

123 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Rice yield

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha					
2020	52,93	60,41	46,18		9,12
2021	55,07	62,67	48,03		10,52
2022	48,91	50,79	48,27		11,20
2023	55,51	62,00	49,37		11,70
2024	57,17	63,33	51,52		11,92
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	52,88	60,17	45,56		12,64
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2020	101,9	99,8	106,3		88,3
2021	104,0	103,7	104,0		115,3
2022	88,8	81,0	100,5		106,5
2023	113,5	122,1	102,3		104,4
2024	103,0	102,1	104,4		101,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	92,5	95,0	88,4		106,0

124 Sản lượng lúa cả năm

Rice production

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton					
2020	549.838	336.427	211.180		2.231
2021	572.293	348.246	221.759		2.289
2022	506.128	281.822	222.082		2.225
2023	572.752	344.304	226.360		2.088
2024	594.288	350.839	241.453		1.996
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	547.745	333.961	211.754		2.030
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2020	102,9	99,8	108,4		91,2
2021	104,1	103,5	105,0		102,6
2022	88,4	80,9	100,1		97,2
2023	113,2	122,2	101,9		93,8
2024	103,8	101,9	106,7		95,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	92,2	95,2	87,7		101,7

125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice area by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	103.871	103.917	103.479	103.175	103.946	103.589
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	548	560	521	536	538	523
Phường Đồng Sơn	539	538	529	520	516	509
Phường Đồng Hới	600	593	564	540	552	522
Phường Ba Đồn	601	585	573	580	578	577
Phường Bắc Gianh	808	788	825	846	858	842
Phường Đông Hà	910	906	869	856	851	846
Phường Nam Đông Hà	1.043	1.036	1.010	999	1.013	985
Phường Quảng Trị	546	536	515	517	519	526
Xã Minh Hoá	497	529	533	540	497	518
Xã Dân Hoá	146	151	150	151	151	151
Xã Tân Thành	15	14	9	12	12	12
Xã Kim Điền	108	112	109	115	116	116
Xã Kim Phú	264	268	289	309	309	315
Xã Đồng Lê	423	429	414	410	429	432
Xã Tuyên Sơn	92	92	92	95	92	94
Xã Tuyên Lâm	135	136	137	137	138	136
Xã Tuyên Phú	683	683	682	682	682	690
Xã Tuyên Bình	551	543	542	540	542	541
Xã Tuyên Hóa	772	696	757	682	693	713
Xã Phú Trạch	1.486	1.557	1.545	1.585	1.530	1.481
Xã Trung Thuần	887	826	828	824	830	846
Xã Hoà Trạch	1.332	1.295	1.278	1.241	1.315	1.292
Xã Tân Gianh	967	1.021	1.019	1.020	1.016	1.017
Xã Quảng Trạch	2.237	2.210	2.096	2.137	2.130	2.126
Xã Nam Ba Đồn	1.888	1.861	1.865	1.885	1.889	1.915
Xã Nam Gianh	1.575	1.561	1.546	1.519	1.449	1.440
Xã Hoàn Lão	2.058	2.154	1.982	2.025	2.337	2.404
Xã Bắc Trạch	1.764	1.838	1.664	1.719	1.736	1.731

125

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	909	973	912	842	933	1.013
Xã Bồ Trạch	1.621	1.667	1.606	1.546	1.647	1.706
Xã Thượng Trạch	309	296	242	136	107	113
Xã Đông Trạch	742	783	756	780	805	839
Xã Nam Trạch	463	467	465	404	396	384
Xã Trường Sơn	186	152	136	137	156	176
Xã Quảng Ninh	2.392	2.361	2.362	2.385	2.366	2.468
Xã Ninh Châu	2.219	2.422	2.229	2.243	2.341	2.300
Xã Trường Ninh	3.856	3.974	4.193	4.228	4.374	3.640
Xã Lệ Ninh	3.084	3.087	3.126	3.111	3.167	3.093
Xã Lệ Thủy	8.137	8.116	8.096	8.128	8.083	8.095
Xã Cam Hồng	2.644	2.644	2.644	2.635	2.635	2.635
Xã Sen Ngư	564	537	547	559	551	544
Xã Tân Mỹ	2.227	2.278	2.345	2.331	2.370	2.286
Xã Trường Phú	2.598	2.576	2.493	2.537	2.446	2.467
Xã Kim Ngân	285	297	320	304	266	282
Xã Vĩnh Linh	1.660	1.657	1.658	1.655	1.654	1.645
Xã Bến Quan	185	148	174	165	159	157
Xã Vĩnh Hoàng	885	868	820	803	785	783
Xã Vĩnh Thủy	3.603	3.591	3.607	3.624	3.627	3.626
Xã Cửa Tùng	686	705	708	695	731	731
Xã Khe Sanh	492	415	446	416	419	421
Xã Lao Bảo	79	93	86	72	57	53
Xã Hướng Lập	325	247	259	230	216	211
Xã Hướng Phùng	615	542	541	553	571	578
Xã Tân Lập	194	198	202	239	242	230
Xã A Dơi	557	530	534	505	494	506
Xã Lìa	319	258	259	300	281	308
Xã Gio Linh	3.597	3.612	3.676	3.613	3.700	4.069
Xã Cửa Việt	1.691	1.694	1.753	1.831	1.830	1.852

125

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	2.620	2.635	2.638	2.645	2.649	2.571
Xã Cồn Tiên	543	595	556	540	558	594
Xã Hướng Hiệp	486	443	470	451	446	425
Xã Đakrông	608	511	481	483	507	439
Xã Ba Lòng	135	80	108	120	115	115
Xã Tà Rụt	429	371	363	350	345	348
Xã La Lay	299	322	326	310	304	301
Xã Cam Lộ	581	590	610	566	598	594
Xã Hiếu Giang	2.526	2.542	2.577	2.581	2.574	2.568
Xã Triệu Phong	1.160	1.164	1.162	1.157	1.161	1.142
Xã Nam Cửa Việt	2.481	2.489	2.485	2.474	2.482	2.476
Xã Triệu Bình	4.043	4.057	4.050	4.031	4.045	4.032
Xã Triệu Cơ	2.228	2.236	2.232	2.222	2.229	2.223
Xã Ái Tử	1.574	1.579	1.577	1.569	1.574	1.573
Xã Diên Sanh	3.482	3.514	3.512	3.495	3.485	3.485
Xã Vĩnh Định	3.301	3.303	3.334	3.302	3.302	3.364
Xã Hải Lăng	1.454	1.455	1.489	1.485	1.468	1.450
Xã Nam Hải Lăng	3.559	3.558	3.575	3.546	3.559	3.570
Xã Mỹ Thủy	1.767	1.767	1.796	1.824	1.824	1.813
Đặc khu Cồn Cỏ						

126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice yield by commune*

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	52,93	55,07	48,91	55,51	57,17	52,88
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	56,61	59,34	55,99	57,55	57,71	56,09
Phường Đồng Sơn	55,64	56,51	54,84	55,65	56,22	48,20
Phường Đồng Hới	56,83	57,02	55,16	58,81	58,18	51,86
Phường Ba Đồn	54,61	56,60	57,36	57,43	58,08	55,43
Phường Bắc Gianh	53,01	56,97	55,85	55,63	56,10	56,51
Phường Đông Hà	50,28	48,38	53,93	57,46	59,62	55,04
Phường Nam Đông Hà	49,79	49,39	50,72	51,64	54,43	52,94
Phường Quảng Trị	57,23	56,07	50,13	55,14	57,21	53,38
Xã Minh Hoá	45,88	53,63	50,77	50,48	53,42	43,93
Xã Dân Hoá	12,60	19,43	21,64	22,20	23,91	23,21
Xã Tân Thành	45,33	47,86	50,00	46,67	49,17	47,50
Xã Kim Điền	44,63	51,96	49,45	48,96	52,50	50,09
Xã Kim Phú	45,61	52,72	50,17	50,24	53,41	46,29
Xã Đồng Lê	52,23	51,95	51,84	52,47	51,70	47,66
Xã Tuyên Sơn	51,02	50,98	49,51	51,60	52,92	51,77
Xã Tuyên Lâm	53,75	55,17	47,95	52,52	53,61	49,88
Xã Tuyên Phú	51,15	60,50	60,55	62,23	62,85	56,03
Xã Tuyên Bình	51,67	62,91	61,19	59,96	60,86	51,40
Xã Tuyên Hóa	52,27	57,55	53,73	53,88	55,33	55,38
Xã Phú Trạch	55,01	59,33	56,95	57,37	61,62	51,48
Xã Trung Thuần	56,63	60,89	61,93	60,68	62,93	50,81
Xã Hoà Trạch	55,27	60,00	55,53	60,29	62,87	55,74
Xã Tân Gianh	55,43	59,12	58,42	62,02	63,03	52,09
Xã Quảng Trạch	55,93	59,63	58,57	59,26	61,25	52,38
Xã Nam Ba Đồn	58,05	59,97	60,14	61,71	63,89	61,37
Xã Nam Gianh	57,12	58,07	58,61	59,21	60,29	58,61
Xã Hoàn Lão	52,65	54,58	54,75	56,34	58,01	53,11
Xã Bắc Trạch	51,24	57,47	53,39	55,38	57,68	55,30

126

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					Sơ bộ Prei. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Phong Nha	54,18	59,57	52,55	56,06	59,35	52,65
Xã Bồ Trạch	49,27	56,66	54,32	58,55	56,60	54,43
Xã Thượng Trạch	5,02	7,13	8,33	8,24	8,04	17,35
Xã Đông Trạch	54,03	54,85	50,95	54,51	55,20	53,44
Xã Nam Trạch	53,52	50,64	51,50	53,66	54,70	48,12
Xã Trường Sơn	29,09	39,21	50,67	53,28	53,24	51,78
Xã Quảng Ninh	56,22	58,96	56,81	59,38	58,89	56,40
Xã Ninh Châu	57,10	57,47	46,61	48,83	59,17	55,12
Xã Trường Ninh	58,63	61,21	54,44	56,95	58,35	62,03
Xã Lệ Ninh	46,72	48,49	44,15	48,36	49,90	44,39
Xã Lệ Thủy	48,66	50,37	46,10	46,11	49,29	43,51
Xã Cam Hồng	46,97	49,35	42,60	46,76	52,95	42,54
Xã Sen Ngư	28,63	35,51	34,13	35,34	34,61	31,42
Xã Tân Mỹ	46,34	49,98	45,59	49,38	53,47	44,07
Xã Trường Phú	44,33	50,40	43,79	48,95	50,74	48,77
Xã Kim Ngân	47,58	46,87	45,68	46,73	47,85	48,40
Xã Vĩnh Linh	52,54	53,61	49,98	55,68	55,87	53,32
Xã Bến Quan	48,36	49,71	43,10	50,02	51,29	48,99
Xã Vĩnh Hoàng	50,84	52,24	44,57	51,73	54,10	51,16
Xã Vĩnh Thủy	55,17	56,83	52,34	58,30	58,96	55,30
Xã Cửa Tùng	55,88	57,47	47,16	56,96	57,80	54,42
Xã Khe Sanh	39,00	39,66	40,64	42,46	43,95	44,37
Xã Lao Bảo	21,42	21,97	23,56	26,70	31,24	33,84
Xã Hướng Lập	24,07	23,98	26,85	30,76	32,51	33,12
Xã Hướng Phùng	38,51	39,74	40,36	42,26	43,05	44,22
Xã Tân Lập	33,99	31,53	32,33	37,60	35,56	36,19
Xã A Dơi	23,85	24,18	25,61	27,21	28,47	28,66
Xã Lìa	19,10	22,78	23,09	22,12	23,32	22,43
Xã Gio Linh	54,49	55,85	53,87	58,09	58,83	56,10
Xã Cửa Việt	54,88	53,87	51,31	57,37	59,47	54,98

126

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Bến Hải	53,56	58,66	51,81	57,15	58,69	52,51
Xã Cồn Tiên	54,44	56,65	54,29	60,08	59,41	55,19
Xã Hướng Hiệp	40,43	44,37	43,71	46,64	47,09	49,20
Xã Đakrông	24,65	28,06	30,04	30,58	31,21	33,25
Xã Ba Lòng	43,63	48,97	46,64	49,85	51,27	51,59
Xã Tà Rụt	12,14	13,95	14,90	16,23	16,42	16,26
Xã La Lay	16,37	15,55	16,54	17,29	18,38	18,57
Xã Cam Lộ	50,54	52,58	47,37	53,43	56,68	55,16
Xã Hiếu Giang	53,11	54,08	52,80	57,87	58,58	54,40
Xã Triệu Phong	57,60	58,74	53,00	61,50	62,60	58,54
Xã Nam Cửa Việt	57,61	58,75	53,00	61,51	62,60	57,75
Xã Triệu Bình	57,61	58,74	53,00	61,50	62,11	56,60
Xã Triệu Cơ	57,60	58,74	53,00	61,50	61,00	56,86
Xã Ái Tử	57,60	58,74	53,00	61,51	61,97	57,65
Xã Diên Sanh	61,78	62,51	33,31	64,04	65,35	58,74
Xã Vĩnh Định	61,41	53,77	45,81	61,79	63,94	59,26
Xã Hải Lăng	50,87	55,57	39,15	54,14	54,14	52,85
Xã Nam Hải Lăng	68,56	66,99	37,32	68,38	66,71	62,38
Xã Mỹ Thủy	61,57	67,83	36,74	68,87	69,25	65,20
Đặc khu Cồn Cỏ						

127 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Rice production by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	549.838	572.293	506.128	572.752	594.288	547.745
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
By commune						
Phường Đồng Thuận	3.102	3.323	2.917	3.087	3.104	2.936
Phường Đồng Sơn	2.999	3.040	2.901	2.894	2.903	2.455
Phường Đồng Hới	3.410	3.381	3.112	3.177	3.210	2.708
Phường Ba Đồn	3.282	3.311	3.284	3.329	3.358	3.196
Phường Bắc Gianh	4.283	4.489	4.608	4.706	4.813	4.759
Phường Đông Hà	4.574	4.383	4.686	4.916	5.076	4.656
Phường Nam Đông Hà	5.194	5.118	5.122	5.160	5.511	5.214
Phường Quảng Trị	3.123	3.003	2.582	2.851	2.970	2.808
Xã Minh Hoá	2.280	2.837	2.706	2.723	2.655	2.275
Xã Dân Hoá	184	294	325	335	361	351
Xã Tân Thành	68	67	45	56	59	57
Xã Kim Điền	482	582	539	563	610	581
Xã Kim Phú	1.204	1.413	1.450	1.553	1.651	1.460
Xã Đồng Lê	2.209	2.229	2.148	2.150	2.217	2.059
Xã Tuyên Sơn	468	469	457	490	487	489
Xã Tuyên Lâm	724	751	656	718	740	678
Xã Tuyên Phú	3.493	4.129	4.129	4.244	4.286	3.863
Xã Tuyên Bình	2.845	3.419	3.314	3.235	3.297	2.778
Xã Tuyên Hóa	4.035	4.006	4.068	3.673	3.834	3.949
Xã Phú Trạch	8.175	9.239	8.797	9.090	9.427	7.622
Xã Trung Thuần	5.023	5.031	5.125	4.997	5.221	4.297
Xã Hoà Trạch	7.362	7.772	7.097	7.479	8.268	7.199
Xã Tân Gianh	5.360	6.033	5.952	6.326	6.406	5.295
Xã Quảng Trạch	12.512	13.176	12.279	12.663	13.047	11.135
Xã Nam Ba Đồn	10.959	11.161	11.215	11.633	12.069	11.755
Xã Nam Gianh	8.996	9.065	9.061	8.994	8.736	8.442
Xã Hoàn Lão	10.837	11.759	10.849	11.410	13.556	12.766
Xã Bắc Trạch	9.040	10.563	8.885	9.521	10.011	9.573

127

(Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice production by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	4.927	5.798	4.792	4.719	5.535	5.336
Xã Bồ Trạch	7.987	9.444	8.724	9.049	9.322	9.287
Xã Thượng Trạch	155	211	202	112	86	196
Xã Đông Trạch	4.008	4.292	3.853	4.251	4.442	4.482
Xã Nam Trạch	2.479	2.365	2.397	2.169	2.167	1.847
Xã Trường Sơn	541	596	691	730	830	909
Xã Quảng Ninh	13.448	13.921	13.418	14.163	13.932	13.922
Xã Ninh Châu	12.670	13.920	10.386	10.953	13.851	12.677
Xã Trường Ninh	22.606	24.324	22.824	24.077	25.519	22.578
Xã Lệ Ninh	14.409	14.970	13.801	15.046	15.805	13.730
Xã Lệ Thủy	39.598	40.880	37.323	37.476	39.841	35.223
Xã Cam Hồng	12.419	13.049	11.264	12.319	13.950	11.208
Xã Sen Ngư	1.615	1.907	1.867	1.974	1.906	1.708
Xã Tân Mỹ	10.319	11.386	10.690	11.511	12.670	10.075
Xã Trường Phú	11.517	12.982	10.918	12.422	12.412	12.029
Xã Kim Ngân	1.356	1.392	1.460	1.418	1.275	1.366
Xã Vĩnh Linh	8.719	8.880	8.287	9.215	9.241	8.771
Xã Bến Quan	892	733	751	826	817	768
Xã Vĩnh Hoàng	4.501	4.532	3.656	4.156	4.245	4.005
Xã Vĩnh Thủy	19.879	20.405	18.876	21.129	21.383	20.049
Xã Cửa Tùng	3.834	4.049	3.341	3.957	4.227	3.977
Xã Khe Sanh	1.920	1.647	1.814	1.766	1.839	1.868
Xã Lao Bảo	169	204	203	191	178	178
Xã Hướng Lập	782	592	696	709	701	699
Xã Hướng Phùng	2.369	2.152	2.185	2.335	2.456	2.554
Xã Tân Lập	658	624	652	900	861	833
Xã A Dơi	1.328	1.282	1.368	1.375	1.405	1.449
Xã Lìa	608	589	598	664	655	690
Xã Gio Linh	19.598	20.175	19.803	20.987	21.771	22.826
Xã Cửa Việt	9.278	9.124	8.992	10.504	10.880	10.182

127 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice production by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	14.033	15.457	13.670	15.116	15.543	13.499
Xã Cồn Tiên	2.955	3.368	3.016	3.242	3.316	3.278
Xã Hướng Hiệp	1.965	1.964	2.056	2.105	2.100	2.090
Xã Đakrông	1.500	1.434	1.444	1.478	1.582	1.460
Xã Ba Lòng	588	393	505	598	588	592
Xã Tà Rụt	520	518	540	567	566	566
Xã La Lay	489	501	540	536	559	559
Xã Cam Lộ	2.938	3.104	2.890	3.021	3.389	3.276
Xã Hiếu Giang	13.414	13.749	13.605	14.939	15.076	13.970
Xã Triệu Phong	6.682	6.838	6.160	7.114	7.265	6.686
Xã Nam Cửa Việt	14.291	14.624	13.173	15.214	15.538	14.299
Xã Triệu Bình	23.289	23.831	21.467	24.794	25.122	22.820
Xã Triệu Cơ	12.835	13.134	11.831	13.665	13.599	12.642
Xã Ái Tử	9.064	9.275	8.355	9.650	9.755	9.069
Xã Diên Sanh	21.512	21.969	11.698	22.383	22.774	20.472
Xã Vĩnh Định	20.272	17.759	15.274	20.407	21.114	19.935
Xã Hải Lăng	7.395	8.087	5.828	8.040	7.947	7.664
Xã Nam Hải Lăng	24.404	23.834	13.342	24.246	23.740	22.269
Xã Mỹ Thủy	10.880	11.985	6.596	12.561	12.631	11.822
Đặc khu Cồn Cỏ						

128 Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of spring paddy rice by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	55.691	55.567	55.484	55.537	55.403	55.501
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	300	300	297	297	289	287
Phường Đồng Sơn	281	282	280	274	270	266
Phường Đồng Hới	301	297	293	281	279	274
Phường Ba Đồn	310	301	293	290	290	289
Phường Bắc Gianh	629	628	626	640	631	619
Phường Đồng Hà	464	459	440	432	430	429
Phường Nam Đông Hà	547	543	534	532	539	511
Phường Quảng Trị	275	274	265	262	263	268
Xã Minh Hoá	254	281	280	282	260	260
Xã Dân Hoá	6	8	8	8	8	8
Xã Tân Thành	7	7	6	6	6	6
Xã Kim Điền	56	56	58	58	58	58
Xã Kim Phú	134	141	154	158	158	158
Xã Đồng Lê	262	261	261	257	254	254
Xã Tuyên Sơn	48	48	48	51	48	48
Xã Tuyên Lâm	70	70	70	70	70	70
Xã Tuyên Phú	350	349	349	349	349	348
Xã Tuyên Bình	286	277	275	275	275	274
Xã Tuyên Hóa	451	451	441	441	440	440
Xã Phú Trạch	757	796	765	829	800	756
Xã Trung Thuần	462	435	437	433	429	448
Xã Hoà Trạch	666	661	650	618	673	650
Xã Tân Gianh	498	516	514	515	513	513
Xã Quảng Trạch	1.126	1.101	1.037	1.067	1.067	1.067
Xã Nam Ba Đồn	943	932	934	931	944	976
Xã Nam Gianh	776	790	779	764	736	727
Xã Hoàn Lão	1.482	1.492	1.481	1.478	1.462	1.472
Xã Bắc Trạch	1.044	1.101	1.040	1.062	1.059	1.058

128

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring paddy rice by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Ha Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	597	613	610	615	614	625
Xã Bồ Trạch	1.135	1.128	1.144	1.126	1.129	1.133
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	549	521	527	551	516	545
Xã Nam Trạch	367	376	376	319	309	283
Xã Trường Sơn	94	89	90	90	93	94
Xã Quảng Ninh	1.350	1.344	1.341	1.335	1.323	1.327
Xã Ninh Châu	1.424	1.421	1.421	1.413	1.420	1.420
Xã Trường Ninh	2.350	2.355	2.359	2.345	2.353	2.368
Xã Lệ Ninh	1.680	1.678	1.679	1.685	1.682	1.682
Xã Lệ Thủy	4.122	4.095	4.075	4.064	4.042	4.047
Xã Cam Hồng	1.322	1.322	1.322	1.317	1.317	1.317
Xã Sen Ngư	338	327	337	334	326	319
Xã Tân Mỹ	1.218	1.224	1.226	1.216	1.229	1.222
Xã Trường Phú	1.364	1.364	1.365	1.351	1.333	1.327
Xã Kim Ngân	185	185	186	184	176	184
Xã Vĩnh Linh	864	863	863	863	860	853
Xã Bến Quan	141	125	122	124	124	121
Xã Vĩnh Hoàng	576	564	549	526	526	524
Xã Vĩnh Thủy	1.849	1.852	1.846	1.870	1.870	1.868
Xã Cửa Tùng	638	634	632	650	650	650
Xã Khe Sanh	237	189	215	226	225	229
Xã Lao Bảo	11	16	18	19	19	20
Xã Hướng Lập	77	49	69	76	78	79
Xã Hướng Phùng	354	319	325	323	331	354
Xã Tân Lập	93	82	86	111	112	107
Xã A Dơi	114	104	128	137	145	150
Xã Lìa	43	44	47	51	52	52
Xã Gio Linh	1.879	1.914	1.935	1.929	1.935	2.079
Xã Cửa Việt	1.008	1.014	1.037	1.075	1.068	1.071

128

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring paddy rice by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Ha Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	1.378	1.387	1.382	1.382	1.382	1.390
Xã Cồn Tiên	478	479	475	477	478	491
Xã Hướng Hiệp	247	227	235	237	231	229
Xã Đakrông	150	137	147	144	149	149
Xã Ba Lòng	78	53	59	65	67	67
Xã Tà Rụt	35	31	34	35	35	35
Xã La Lay	36	28	32	28	36	37
Xã Cam Lộ	380	382	385	382	393	393
Xã Hiếu Giang	1.314	1.308	1.323	1.336	1.320	1.311
Xã Triệu Phong	603	605	605	601	603	581
Xã Nam Cửa Việt	1.289	1.293	1.293	1.286	1.290	1.407
Xã Triệu Bình	2.101	2.108	2.108	2.096	2.102	2.016
Xã Triệu Cơ	1.158	1.162	1.162	1.155	1.158	1.112
Xã Ái Tử	818	820	820	816	818	812
Xã Diên Sanh	1.791	1.811	1.811	1.802	1.792	1.792
Xã Vĩnh Định	1.652	1.653	1.653	1.653	1.652	1.652
Xã Hải Lăng	736	734	734	753	736	737
Xã Nam Hải Lăng	1.803	1.802	1.802	1.799	1.796	1.800
Xã Mỹ Thủy	884	884	884	912	912	912
Đặc khu Cồn Cỏ						

129 Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of autumn paddy rice by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	45.735	46.175	46.009	45.854	46.869	46.482
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	248	260	225	239	249	237
Phường Đồng Sơn	258	256	249	247	247	243
Phường Đồng Hới	299	296	271	260	273	248
Phường Ba Đồn	291	284	280	290	288	287
Phường Bắc Gianh	179	160	199	206	227	223
Phường Đông Hà	446	447	429	424	422	417
Phường Nam Đông Hà	496	493	475	467	474	473
Phường Quảng Trị	271	262	251	255	257	258
Xã Minh Hoá	243	248	253	258	237	258
Xã Dân Hoá	5	8	7	8	8	8
Xã Tân Thành	8	7	3	6	6	6
Xã Kim Điền	52	56	51	57	58	58
Xã Kim Phú	130	127	135	151	151	158
Xã Đồng Lê	161	168	154	153	174	178
Xã Tuyên Sơn	44	44	44	44	44	46
Xã Tuyên Lâm	65	66	67	67	68	66
Xã Tuyên Phú	333	334	333	333	333	342
Xã Tuyên Bình	265	267	267	265	267	267
Xã Tuyên Hóa	321	245	316	240	253	273
Xã Phú Trạch	729	762	780	756	730	725
Xã Trung Thuần	425	391	391	391	401	398
Xã Hoà Trạch	666	634	628	623	642	642
Xã Tân Gianh	469	505	504	506	503	503
Xã Quảng Trạch	1.111	1.108	1.059	1.070	1.063	1.059
Xã Nam Ba Đồn	945	929	931	954	945	940
Xã Nam Gianh	799	771	767	755	713	713
Xã Hoàn Lão	577	662	501	548	875	932
Xã Bắc Trạch	720	737	625	658	676	673

129

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa Hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of autumn paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	312	361	302	227	319	388
Xã Bồ Trạch	487	539	462	420	518	574
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	193	262	229	229	289	294
Xã Nam Trạch	96	91	90	86	88	101
Xã Trường Sơn	42	41	46	47	63	82
Xã Quảng Ninh	1.042	1.017	1.021	1.050	1.043	1.141
Xã Ninh Châu	795	1.001	808	830	921	880
Xã Trường Ninh	1.506	1.619	1.834	1.883	2.021	1.272
Xã Lệ Ninh	1.404	1.409	1.447	1.426	1.485	1.411
Xã Lệ Thủy	4.015	4.021	4.021	4.064	4.042	4.047
Xã Cam Hồng	1.322	1.322	1.322	1.317	1.317	1.317
Xã Sen Ngự	226	210	210	225	225	225
Xã Tân Mỹ	1.009	1.054	1.119	1.115	1.141	1.064
Xã Trường Phú	1.234	1.212	1.128	1.187	1.114	1.139
Xã Kim Ngân	100	112	134	120	91	98
Xã Vĩnh Linh	796	794	795	792	794	792
Xã Bến Quan	44	23	52	41	35	36
Xã Vĩnh Hoàng	310	304	272	278	259	259
Xã Vĩnh Thủy	1.754	1.739	1.761	1.754	1.757	1.757
Xã Cửa Tùng	49	71	77	45	81	81
Xã Khe Sanh	203	187	194	160	176	177
Xã Lao Bảo	16	15	16	13	14	15
Xã Hướng Lập	65	55	62	63	61	61
Xã Hướng Phùng	180	165	161	184	198	198
Xã Tân Lập	45	41	42	71	54	54
Xã A Dơi	126	124	121	112	113	115
Xã Lìa	46	59	57	52	53	53
Xã Gio Linh	1.717	1.699	1.742	1.684	1.765	1.990
Xã Cửa Việt	682	680	716	756	762	781

129

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa Hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of autumn paddy rice by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Ha Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	1.243	1.249	1.257	1.264	1.267	1.181
Xã Cồn Tiên	65	115	81	62	80	103
Xã Hướng Hiệp	190	175	198	180	183	183
Xã Đakrông	140	122	127	126	136	120
Xã Ba Lòng	57	27	49	55	48	48
Xã Tà Rụt	14	14	17	18	19	19
Xã La Lay	33	27	29	30	29	29
Xã Cam Lộ	201	209	225	184	205	201
Xã Hiếu Giang	1.212	1.235	1.254	1.246	1.254	1.257
Xã Triệu Phong	557	559	557	555	558	562
Xã Nam Cửa Việt	1.191	1.196	1.192	1.188	1.193	1.069
Xã Triệu Bình	1.941	1.949	1.943	1.936	1.943	2.016
Xã Triệu Cơ	1.070	1.074	1.071	1.067	1.071	1.112
Xã Ái Tử	756	759	756	753	756	761
Xã Diên Sanh	1.691	1.704	1.701	1.694	1.694	1.694
Xã Vĩnh Định	1.649	1.650	1.682	1.650	1.650	1.711
Xã Hải Lăng	718	722	755	732	731	713
Xã Nam Hải Lăng	1.757	1.756	1.774	1.747	1.763	1.769
Xã Mỹ Thủy	884	884	912	912	912	901
Đặc khu Cồn Cỏ						

130 Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of winter paddy rice by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.446	2.175	1.986	1.784	1.674	1.606
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn						
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị						
Xã Minh Hoá						
Xã Dân Hoá	135	135	135	135	135	135
Xã Tân Thành						
Xã Kim Điền						
Xã Kim Phú						
Xã Đồng Lê						
Xã Tuyên Sơn						
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú						
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa						
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần						
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão						

130

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa Mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of winter paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch						
Xã Phong Nha						
Xã Bồ Trạch						
Xã Thượng Trạch	309	296	242	136	107	113
Xã Đông Trạch						
Xã Nam Trạch						
Xã Trường Sơn	50	22				
Xã Quảng Ninh						
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh						
Xã Lệ Ninh						
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư						
Xã Tân Mỹ						
Xã Trường Phú						
Xã Kim Ngân						
Xã Vĩnh Linh						
Xã Bến Quan						
Xã Vĩnh Hoàng						
Xã Vĩnh Thủy						
Xã Cửa Tùng						
Xã Khe Sanh	52	40	38	30	18	15
Xã Lao Bảo	52	61	53	39	24	18
Xã Hướng Lập	184	144	129	92	77	72
Xã Hướng Phùng	82	58	55	46	42	26
Xã Tân Lập	56	75	74	57	76	69
Xã A Dơi	317	302	285	257	236	241
Xã Lìa	230	155	156	198	176	203

130

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa Mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of winter paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải						
Xã Cồn Tiên						
Xã Hướng Hiệp	50	41	37	34	32	13
Xã Đakrông	319	252	207	213	222	170
Xã Ba Lòng						
Xã Tà Rụt	380	327	311	297	291	295
Xã La Lay	230	268	265	252	239	235
Xã Cam Lộ						
Xã Hiếu Giang						
Xã Triệu Phong						
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử						
Xã Diên Sanh						
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng						
Xã Nam Hải Lăng						
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

131

Năng suất gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of spring paddy rice by commune*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	60,41	62,67	50,79	62,00	63,33	60,17
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	58,80	61,93	55,02	60,33	57,92	58,99
Phường Đồng Sơn	55,69	57,02	53,64	55,06	55,95	53,67
Phường Đồng Hới	57,34	58,22	53,38	60,03	58,45	58,32
Phường Ba Đồn	55,84	58,27	59,12	58,65	58,07	56,69
Phường Bắc Gianh	54,66	58,57	57,01	56,75	57,40	58,85
Phường Đồng Hà	53,77	55,75	54,45	60,12	60,53	56,06
Phường Nam Đông Hà	54,62	56,51	51,26	53,02	55,80	53,01
Phường Quảng Trị	61,60	58,46	45,30	54,30	55,37	54,98
Xã Minh Hoá	51,10	55,73	50,73	53,37	56,14	48,10
Xã Dân Hoá	35,00	48,75	46,25	46,25	46,25	42,50
Xã Tân Thành	57,14	51,43	50,00	50,00	53,33	46,67
Xã Kim Điền	46,79	55,18	49,83	51,90	55,00	48,28
Xã Kim Phú	52,84	55,39	50,19	53,20	56,75	47,56
Xã Đồng Lê	56,07	54,16	54,41	55,07	53,70	51,43
Xã Tuyên Sơn	52,38	53,71	53,70	54,71	54,69	51,75
Xã Tuyên Lâm	58,84	54,39	51,53	54,95	57,12	54,77
Xã Tuyên Phú	56,09	68,42	63,20	66,65	67,08	55,49
Xã Tuyên Bình	57,30	65,71	63,07	61,78	63,08	57,18
Xã Tuyên Hóa	55,77	61,35	57,59	56,59	58,36	57,75
Xã Phú Trạch	57,97	61,43	57,46	58,21	63,86	61,00
Xã Trung Thuần	59,07	61,49	64,13	63,88	67,19	59,53
Xã Hoà Trạch	58,39	62,04	55,84	61,11	65,05	63,24
Xã Tân Gianh	57,79	60,66	60,12	65,36	63,92	61,87
Xã Quảng Trạch	58,61	61,80	58,14	61,51	63,11	61,85
Xã Nam Ba Đồn	59,15	61,38	61,46	62,41	64,03	62,72
Xã Nam Gianh	59,24	60,20	59,76	59,37	60,37	60,51
Xã Hoàn Lão	55,99	56,88	56,66	58,77	59,66	54,94
Xã Bắc Trạch	55,19	59,52	53,40	57,16	57,49	56,20

131

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring paddy rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	60,26	63,65	54,74	57,48	59,52	53,48
Xã Bồ Trạch	53,67	60,26	56,44	60,09	59,03	55,23
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	56,05	59,08	52,35	56,32	58,84	57,82
Xã Nam Trạch	55,29	55,56	52,82	58,06	57,07	49,60
Xã Trường Sơn	43,40	44,27	50,00	52,67	53,66	51,22
Xã Quảng Ninh	59,87	61,58	57,56	60,79	60,48	58,47
Xã Ninh Châu	62,28	65,49	49,04	51,85	64,78	61,59
Xã Trường Ninh	64,24	64,93	61,63	65,17	66,55	65,53
Xã Lệ Ninh	70,81	71,48	65,77	70,89	72,63	69,78
Xã Lệ Thủy	74,12	75,38	71,21	72,04	75,30	74,79
Xã Cam Hồng	72,89	73,40	60,51	69,74	78,13	76,91
Xã Sen Ngư	40,53	46,21	45,01	47,61	46,66	46,37
Xã Tân Mỹ	60,62	62,64	55,98	62,72	66,13	62,45
Xã Trường Phú	63,40	64,74	57,79	64,29	64,45	62,80
Xã Kim Ngân	47,62	47,51	46,07	46,08	47,50	48,45
Xã Vĩnh Linh	54,60	55,91	44,81	56,21	56,30	53,51
Xã Bến Quan	50,44	51,16	40,23	50,13	52,00	49,69
Xã Vĩnh Hoàng	52,40	54,47	41,09	51,75	55,41	51,29
Xã Vĩnh Thủy	58,09	60,79	47,79	59,90	61,08	56,70
Xã Cửa Tùng	56,30	58,21	46,21	57,10	58,31	54,80
Xã Khe Sanh	43,30	43,88	44,20	45,70	46,10	46,32
Xã Lao Bảo	43,18	43,78	43,98	45,46	45,88	46,14
Xã Hướng Lập	41,70	42,27	42,49	44,00	44,40	44,62
Xã Hướng Phùng	43,50	44,08	44,30	45,80	46,20	46,42
Xã Tân Lập	43,80	44,37	44,69	46,20	46,71	46,93
Xã A Dơi	41,20	41,77	42,10	43,60	44,00	44,22
Xã Lìa	40,40	41,00	41,41	42,90	43,36	43,53
Xã Gio Linh	59,27	60,84	56,20	62,00	60,61	56,83
Xã Cửa Việt	58,77	57,69	55,05	60,70	60,61	55,70

131

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring paddy rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	58,43	62,44	54,19	60,04	60,61	54,30
Xã Cồn Tiên	55,29	60,48	55,22	60,49	60,56	57,96
Xã Hướng Hiệp	46,10	51,72	47,94	52,00	52,38	53,20
Xã Đakrông	44,98	49,23	47,40	48,38	49,60	49,50
Xã Ba Lòng	44,80	52,29	48,00	52,00	53,30	53,61
Xã Tà Rụt	43,99	48,42	44,93	48,17	48,63	48,04
Xã La Lay	44,99	48,60	45,57	48,01	48,90	48,47
Xã Cam Lộ	56,48	56,49	48,86	56,42	57,64	57,12
Xã Hiếu Giang	57,50	61,65	54,08	61,41	59,41	56,09
Xã Triệu Phong	60,01	62,76	48,02	62,80	63,90	62,34
Xã Nam Cửa Việt	60,01	62,77	48,02	62,80	63,89	55,03
Xã Triệu Bình	60,01	62,76	48,02	62,80	62,95	60,19
Xã Triệu Cơ	60,01	62,76	48,02	62,80	60,82	60,74
Xã Ái Tử	60,01	62,76	48,02	62,80	62,68	60,49
Xã Diên Sanh	64,32	65,09	10,06	67,72	69,54	59,04
Xã Vĩnh Định	64,72	57,56	30,37	65,47	67,46	62,79
Xã Hải Lăng	52,58	58,13	27,52	55,29	54,40	53,33
Xã Nam Hải Lăng	68,62	69,94	10,43	69,81	67,53	61,76
Xã Mỹ Thủy	58,36	74,07	10,06	74,01	72,60	66,76
Đặc khu Cồn Cỏ						

132 Năng suất gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of autumn paddy rice by commune*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	46,18	48,03	48,27	49,37	51,52	45,56
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	53,95	56,35	57,26	54,11	57,46	52,59
Phường Đồng Sơn	55,58	55,94	56,18	56,31	56,51	42,24
Phường Đồng Hới	56,32	55,81	57,08	57,50	57,91	44,72
Phường Ba Đồn	53,30	54,82	55,50	56,21	58,08	54,16
Phường Bắc Gianh	47,21	50,69	52,21	52,14	52,47	50,00
Phường Đông Hà	46,64	40,82	53,41	54,76	58,70	53,98
Phường Nam Đông Hà	44,47	41,54	50,12	50,07	52,87	52,87
Phường Quảng Trị	52,80	53,57	55,22	56,00	59,10	51,72
Xã Minh Hoá	40,41	51,25	50,83	47,33	50,42	39,71
Xã Dân Hoá	32,00	37,50	44,29	43,75	42,50	41,25
Xã Tân Thành	35,00	44,29	50,00	43,33	45,00	48,33
Xã Kim Điền	42,31	48,75	49,02	45,96	50,00	51,90
Xã Kim Phú	38,15	49,76	50,15	47,15	49,93	45,02
Xã Đồng Lê	45,99	48,51	47,49	48,13	48,78	42,30
Xã Tuyên Sơn	49,54	48,00	45,00	48,00	51,00	51,79
Xã Tuyên Lâm	48,22	55,98	44,19	49,95	49,99	44,71
Xã Tuyên Phú	45,96	52,21	57,77	57,59	58,42	56,58
Xã Tuyên Bình	45,61	60,02	59,25	58,08	58,57	45,46
Xã Tuyên Hóa	47,35	50,54	48,34	48,91	50,05	51,56
Xã Phú Trạch	51,95	57,14	56,44	56,44	59,17	41,56
Xã Trung Thuần	53,98	60,22	59,47	57,13	58,38	41,01
Xã Hoà Trạch	52,15	57,87	55,21	59,48	60,59	48,14
Xã Tân Gianh	52,92	57,54	56,69	58,63	62,13	42,10
Xã Quảng Trạch	53,22	57,48	58,99	57,02	59,38	42,83
Xã Nam Ba Đồn	56,94	58,56	58,81	61,02	63,76	59,97
Xã Nam Gianh	55,06	55,89	57,44	59,05	60,21	56,67
Xã Hoàn Lão	44,05	49,42	49,08	49,78	55,24	50,22
Xã Bắc Trạch	45,51	54,42	53,39	52,49	57,97	53,89

132

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Hè thu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of autumn paddy rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	42,55	52,65	48,12	52,19	59,03	51,32
Xã Bồ Trạch	39,02	49,13	49,06	54,41	51,30	52,83
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	48,27	46,44	47,72	50,18	48,69	45,32
Xã Nam Trạch	46,76	30,23	45,96	37,26	46,32	44,00
Xã Trường Sơn	31,67	43,90	51,98	54,47	52,61	52,41
Xã Quảng Ninh	51,49	55,51	55,82	57,59	56,87	54,00
Xã Ninh Châu	47,82	46,09	42,33	43,69	50,53	44,69
Xã Trường Ninh	49,87	55,80	45,19	46,70	48,79	55,50
Xã Lệ Ninh	17,90	21,12	19,07	21,76	24,16	14,13
Xã Lệ Thủy	22,53	24,90	20,66	20,18	23,28	12,23
Xã Cam Hồng	21,05	25,31	24,69	23,78	27,77	8,18
Xã Sen Ngự	10,84	18,86	16,67	17,12	17,14	10,22
Xã Tân Mỹ	29,09	35,28	34,20	34,81	39,82	22,97
Xã Trường Phú	23,25	34,26	26,85	31,50	34,35	32,43
Xã Kim Ngân	47,50	45,80	45,15	47,75	48,51	48,32
Xã Vĩnh Linh	50,30	51,10	55,60	55,10	55,40	53,12
Xã Bến Quan	41,65	41,83	49,85	49,68	48,80	46,64
Xã Vĩnh Hoàng	47,92	48,09	51,62	51,69	51,43	50,89
Xã Vĩnh Thủy	52,10	52,60	57,10	56,60	56,70	53,80
Xã Cửa Tùng	50,31	50,78	55,02	54,89	53,70	51,36
Xã Khe Sanh	41,20	41,40	42,36	43,70	44,50	44,63
Xã Lao Bảo	40,93	40,97	41,92	43,28	44,07	44,23
Xã Hướng Lập	39,60	39,82	40,76	42,22	43,01	43,14
Xã Hướng Phùng	41,20	41,28	42,25	43,60	44,40	44,53
Xã Tân Lập	41,79	42,19	43,14	44,61	45,42	45,55
Xã A Dơi	39,20	39,29	40,25	41,60	42,40	42,53
Xã Lìa	38,08	38,28	39,08	40,42	41,42	41,57
Xã Gio Linh	49,25	50,22	51,29	53,61	56,89	55,34
Xã Cửa Việt	49,13	48,17	45,89	52,63	57,88	53,99

132

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Hè thu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of autumn paddy rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	48,16	54,46	49,21	53,99	56,59	50,40
Xã Cồn Tiên	48,23	40,69	48,79	56,95	52,50	42,00
Xã Hướng Hiệp	41,47	43,00	44,80	46,40	46,80	47,00
Xã Đakrông	40,00	42,24	42,30	44,00	44,60	45,00
Xã Ba Lòng	42,00	42,41	45,00	47,30	48,46	48,79
Xã Tà Rụt	35,21	40,58	42,14	44,38	44,84	45,22
Xã La Lay	38,59	41,02	42,21	43,77	44,27	44,23
Xã Cam Lộ	39,30	45,44	44,82	47,19	54,83	51,35
Xã Hiếu Giang	48,36	46,06	51,44	54,08	57,71	52,64
Xã Triệu Phong	55,00	54,39	58,40	60,10	61,20	54,61
Xã Nam Cửa Việt	55,00	54,40	58,40	60,10	61,20	61,33
Xã Triệu Bình	55,00	54,40	58,40	60,10	61,20	53,01
Xã Triệu Cơ	55,00	54,40	58,40	60,10	61,20	52,98
Xã Ái Tử	55,00	54,40	58,40	60,10	61,20	54,62
Xã Diên Sanh	59,09	59,78	58,07	60,13	60,91	58,42
Xã Vĩnh Định	58,10	49,97	60,99	58,11	60,42	55,86
Xã Hải Lăng	49,11	52,97	50,46	52,97	53,88	52,35
Xã Nam Hải Lăng	68,51	63,96	64,63	66,91	65,88	63,01
Xã Mỹ Thủy	64,79	61,58	62,58	63,74	65,91	63,63
Đặc khu Cồn Cỏ						

133

Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of winter paddy rice by commune*

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	9,12	10,52	11,20	11,70	11,92	12,64
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn						
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị						
Xã Minh Hoá						
Xã Dân Hoá	10,89	16,62	19,01	19,50	21,48	21,00
Xã Tân Thành						
Xã Kim Điền						
Xã Kim Phú						
Xã Đồng Lê						
Xã Tuyên Sơn						
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú						
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa						
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần						
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão						

133 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Yield of winter paddy rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch						
Xã Phong Nha						
Xã Bồ Trạch						
Xã Thượng Trạch	5,02	7,13	8,33	8,24	8,04	17,35
Xã Đông Trạch						
Xã Nam Trạch						
Xã Trường Sơn		10,00				
Xã Quảng Ninh						
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh						
Xã Lệ Ninh						
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư						
Xã Tân Mỹ						
Xã Trường Phú						
Xã Kim Ngân						
Xã Vĩnh Linh						
Xã Bến Quan						
Xã Vĩnh Hoàng						
Xã Vĩnh Thủy						
Xã Cửa Tùng						
Xã Khe Sanh	10,81	11,22	11,28	11,50	11,61	11,67
Xã Lao Bảo	10,90	11,33	11,38	11,60	11,69	11,78
Xã Hướng Lập	11,30	11,72	11,79	11,98	12,09	12,20
Xã Hướng Phùng	11,10	11,52	11,58	11,79	11,88	12,00
Xã Tân Lập	11,40	11,83	11,88	12,09	12,11	12,20
Xã A Dơi	11,50	11,92	11,99	12,19	12,29	12,40
Xã Lìa	11,32	11,71	11,76	11,94	12,01	12,09

133

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter paddy rice by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải						
Xã Cồn Tiên						
Xã Hướng Hiệp	8,52	9,51	10,97	10,59	10,59	10,60
Xã Đakrông	8,34	9,70	10,20	10,59	10,70	10,70
Xã Ba Lòng						
Xã Tà Rụt	8,37	9,54	10,10	10,80	10,71	10,69
Xã La Lay	8,78	9,59	10,20	10,70	10,57	10,70
Xã Cam Lộ						
Xã Hiếu Giang						
Xã Triệu Phong						
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử						
Xã Diên Sanh						
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng						
Xã Nam Hải Lăng						
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

134 Sản lượng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of spring paddy rice by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	336.427	348.246	281.822	344.304	350.839	333.961
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	1.764	1.858	1.631	1.792	1.671	1.690
Phường Đồng Sơn	1.565	1.608	1.502	1.506	1.509	1.427
Phường Đồng Hới	1.726	1.729	1.565	1.685	1.632	1.599
Phường Ba Đồn	1.731	1.754	1.732	1.701	1.684	1.640
Phường Bắc Gianh	3.438	3.678	3.569	3.632	3.622	3.644
Phường Đồng Hà	2.493	2.557	2.393	2.594	2.602	2.404
Phường Nam Đông Hà	2.989	3.070	2.739	2.823	3.006	2.711
Phường Quảng Trị	1.693	1.602	1.198	1.423	1.454	1.474
Xã Minh Hoá	1.298	1.566	1.420	1.502	1.462	1.252
Xã Dân Hoá	21	39	37	37	37	34
Xã Tân Thành	40	36	30	30	32	28
Xã Kim Điền	262	309	289	301	319	280
Xã Kim Phú	708	781	773	839	895	750
Xã Đồng Lê	1.469	1.414	1.417	1.413	1.366	1.304
Xã Tuyên Sơn	251	258	257	279	263	248
Xã Tuyên Lâm	413	381	361	385	400	382
Xã Tuyên Phú	1.963	2.388	2.206	2.326	2.341	1.928
Xã Tuyên Bình	1.636	1.817	1.734	1.698	1.733	1.566
Xã Tuyên Hóa	2.517	2.769	2.542	2.498	2.569	2.543
Xã Phú Trạch	4.388	4.887	4.395	4.823	5.108	4.611
Xã Trung Thuần	2.729	2.674	2.802	2.766	2.880	2.665
Xã Hoà Trạch	3.889	4.102	3.630	3.777	4.378	4.110
Xã Tân Gianh	2.878	3.130	3.092	3.363	3.281	3.176
Xã Quảng Trạch	6.599	6.806	6.031	6.563	6.735	6.600
Xã Nam Ba Đồn	5.578	5.721	5.740	5.812	6.044	6.120
Xã Nam Gianh	4.597	4.756	4.655	4.536	4.443	4.401
Xã Hoàn Lão	8.297	8.486	8.389	8.685	8.721	8.086
Xã Bắc Trạch	5.762	6.550	5.551	6.068	6.090	5.946

134

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	3.599	3.899	3.337	3.537	3.652	3.344
Xã Bồ Trạch	6.089	6.797	6.459	6.764	6.667	6.255
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	3.076	3.076	2.760	3.102	3.036	3.152
Xã Nam Trạch	2.028	2.091	1.984	1.851	1.762	1.401
Xã Trường Sơn	408	394	450	474	498	481
Xã Quảng Ninh	8.083	8.276	7.719	8.116	8.001	7.761
Xã Ninh Châu	8.868	9.306	6.968	7.327	9.197	8.744
Xã Trường Ninh	15.096	15.290	14.538	15.283	15.660	15.518
Xã Lệ Ninh	11.896	11.994	11.042	11.943	12.217	11.737
Xã Lệ Thủy	30.551	30.868	29.017	29.276	30.433	30.272
Xã Cam Hồng	9.636	9.703	8.000	9.187	10.292	10.131
Xã Sen Ngư	1.370	1.511	1.517	1.589	1.521	1.478
Xã Tân Mỹ	7.384	7.667	6.863	7.630	8.127	7.631
Xã Trường Phú	8.648	8.830	7.889	8.685	8.587	8.335
Xã Kim Ngân	881	879	855	846	836	891
Xã Vĩnh Linh	4.716	4.825	3.867	4.851	4.842	4.564
Xã Bến Quan	710	637	492	621	646	600
Xã Vĩnh Hoàng	3.018	3.070	2.254	2.721	2.913	2.689
Xã Vĩnh Thủy	10.741	11.259	8.822	11.200	11.421	10.594
Xã Cửa Tùng	3.590	3.690	2.919	3.710	3.792	3.561
Xã Khe Sanh	1.028	831	950	1.031	1.035	1.059
Xã Lao Bảo	46	72	77	88	89	91
Xã Hướng Lập	319	207	293	332	348	350
Xã Hướng Phùng	1.539	1.404	1.441	1.479	1.529	1.643
Xã Tân Lập	407	362	383	513	523	502
Xã A Dơi	470	434	539	595	636	661
Xã Lìa	174	180	194	218	223	224
Xã Gio Linh	11.140	11.643	10.872	11.962	11.727	11.813
Xã Cửa Việt	5.926	5.849	5.706	6.525	6.470	5.963

134 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa Đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of spring paddy rice by commune*

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	8.049	8.658	7.487	8.295	8.374	7.547
Xã Cồn Tiên	2.642	2.899	2.622	2.888	2.897	2.844
Xã Hướng Hiệp	1.136	1.171	1.129	1.232	1.210	1.218
Xã Đakrông	675	674	697	698	740	739
Xã Ba Lòng	351	278	284	339	355	358
Xã Tà Rụt	152	151	153	169	170	167
Xã La Lay	161	135	147	135	177	178
Xã Cam Lộ	2.148	2.155	1.882	2.155	2.267	2.242
Xã Hiếu Giang	7.553	8.062	7.152	8.203	7.839	7.353
Xã Triệu Phong	3.618	3.796	2.904	3.776	3.853	3.620
Xã Nam Cửa Việt	7.738	8.118	6.211	8.076	8.240	7.741
Xã Triệu Bình	12.610	13.229	10.121	13.161	13.229	12.134
Xã Triệu Cơ	6.950	7.291	5.578	7.254	7.045	6.753
Xã Ái Tử	4.908	5.149	3.939	5.122	5.127	4.910
Xã Diên Sanh	11.517	11.786	1.822	12.200	12.459	10.578
Xã Vĩnh Định	10.693	9.516	5.018	10.820	11.147	10.376
Xã Hải Lăng	3.871	4.265	2.020	4.165	4.006	3.932
Xã Nam Hải Lăng	12.369	12.601	1.879	12.560	12.129	11.120
Xã Mỹ Thủy	5.156	6.545	889	6.749	6.620	6.088
Đặc khu Cồn Cỏ						

135 Sản lượng lúa Hè thu

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of autumn paddy rice by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	211.180	221.759	222.082	226.360	241.453	211.754
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	1.338	1.465	1.286	1.295	1.433	1.246
Phường Đồng Sơn	1.434	1.432	1.399	1.388	1.394	1.028
Phường Đồng Hới	1.684	1.652	1.547	1.492	1.578	1.109
Phường Ba Đồn	1.551	1.557	1.552	1.628	1.674	1.556
Phường Bắc Gianh	845	811	1.039	1.074	1.191	1.115
Phường Đông Hà	2.081	1.826	2.293	2.322	2.475	2.252
Phường Nam Đông Hà	2.205	2.049	2.383	2.337	2.505	2.503
Phường Quảng Trị	1.430	1.401	1.384	1.428	1.516	1.334
Xã Minh Hoá	982	1.271	1.286	1.221	1.193	1.023
Xã Dân Hoá	16	30	31	35	34	33
Xã Tân Thành	28	31	15	26	27	29
Xã Kim Điền	220	273	250	262	291	301
Xã Kim Phú	496	632	677	714	756	710
Xã Đồng Lê	740	815	731	738	850	755
Xã Tuyên Sơn	217	211	200	211	224	240
Xã Tuyên Lâm	312	370	294	333	339	296
Xã Tuyên Phú	1.530	1.741	1.923	1.917	1.945	1.935
Xã Tuyên Bình	1.210	1.602	1.580	1.537	1.564	1.212
Xã Tuyên Hóa	1.518	1.236	1.526	1.175	1.265	1.406
Xã Phú Trạch	3.787	4.352	4.402	4.267	4.319	3.012
Xã Trung Thuần	2.294	2.357	2.323	2.231	2.341	1.632
Xã Hoà Trạch	3.473	3.670	3.467	3.702	3.890	3.089
Xã Tân Gianh	2.482	2.903	2.860	2.964	3.125	2.119
Xã Quảng Trạch	5.913	6.370	6.248	6.100	6.312	4.535
Xã Nam Ba Đồn	5.381	5.440	5.475	5.821	6.025	5.635
Xã Nam Gianh	4.399	4.309	4.406	4.458	4.293	4.041
Xã Hoàn Lão	2.541	3.273	2.460	2.726	4.834	4.679
Xã Bắc Trạch	3.278	4.013	3.334	3.453	3.921	3.627

135

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of autumn paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	1.328	1.899	1.455	1.182	1.883	1.992
Xã Bồ Trạch	1.899	2.647	2.265	2.285	2.655	3.032
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	932	1.217	1.093	1.149	1.406	1.330
Xã Nam Trạch	450	275	413	319	405	446
Xã Trường Sơn	133	180	241	256	332	428
Xã Quảng Ninh	5.365	5.645	5.699	6.047	5.931	6.161
Xã Ninh Châu	3.802	4.614	3.418	3.626	4.654	3.933
Xã Trường Ninh	7.510	9.034	8.286	8.794	9.859	7.060
Xã Lệ Ninh	2.513	2.976	2.759	3.103	3.588	1.993
Xã Lệ Thủy	9.047	10.012	8.306	8.201	9.408	4.951
Xã Cam Hồng	2.783	3.346	3.264	3.132	3.658	1.077
Xã Sen Ngự	245	396	350	385	385	230
Xã Tân Mỹ	2.935	3.719	3.827	3.881	4.543	2.445
Xã Trường Phú	2.869	4.152	3.029	3.737	3.825	3.694
Xã Kim Ngân	475	513	605	572	439	475
Xã Vĩnh Linh	4.003	4.055	4.420	4.364	4.399	4.207
Xã Bến Quan	182	96	259	205	171	168
Xã Vĩnh Hoàng	1.483	1.462	1.402	1.435	1.332	1.316
Xã Vĩnh Thủy	9.138	9.146	10.054	9.929	9.962	9.455
Xã Cửa Tùng	244	359	422	247	435	416
Xã Khe Sanh	836	772	822	701	783	792
Xã Lao Bảo	66	63	65	58	62	66
Xã Hướng Lập	255	217	252	266	260	261
Xã Hướng Phùng	740	682	681	801	877	879
Xã Tân Lập	187	173	181	318	246	247
Xã A Dơi	494	487	487	467	479	489
Xã Lìa	174	227	221	211	220	220
Xã Gio Linh	8.458	8.532	8.932	9.025	10.044	11.013
Xã Cửa Việt	3.352	3.275	3.286	3.979	4.410	4.219

135 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa Hè thu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Production of autumn paddy rice by commune*

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	5.984	6.799	6.183	6.822	7.169	5.952
Xã Cồn Tiên	313	469	394	355	420	434
Xã Hướng Hiệp	786	754	887	836	856	858
Xã Đakrông	559	515	536	555	604	540
Xã Ba Lòng	237	115	221	259	233	234
Xã Tà Rụt	50	56	73	78	84	84
Xã La Lay	126	109	122	131	130	130
Xã Cam Lộ	790	949	1.009	866	1.121	1.034
Xã Hiếu Giang	5.861	5.687	6.453	6.737	7.238	6.617
Xã Triệu Phong	3.064	3.042	3.255	3.338	3.412	3.066
Xã Nam Cửa Việt	6.553	6.506	6.962	7.138	7.298	6.557
Xã Triệu Bình	10.678	10.602	11.345	11.633	11.893	10.686
Xã Triệu Cơ	5.885	5.843	6.253	6.411	6.555	5.889
Xã Ái Tử	4.156	4.126	4.416	4.528	4.629	4.159
Xã Diên Sanh	9.995	10.184	9.876	10.183	10.316	9.894
Xã Vĩnh Định	9.579	8.243	10.257	9.587	9.967	9.559
Xã Hải Lăng	3.524	3.823	3.808	3.876	3.941	3.732
Xã Nam Hải Lăng	12.035	11.234	11.463	11.686	11.611	11.149
Xã Mỹ Thủy	5.724	5.441	5.707	5.813	6.011	5.734
Đặc khu Cồn Cỏ						

136 Sản lượng lúa Mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of winter paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.231	2.289	2.225	2.088	1.996	2.030
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn						
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị						
Xã Minh Hoá						
Xã Dân Hoá	147	225	257	263	290	284
Xã Tân Thành						
Xã Kim Điền						
Xã Kim Phú						
Xã Đồng Lê						
Xã Tuyên Sơn						
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú						
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa						
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần						
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão						

136

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch						
Xã Phong Nha						
Xã Bồ Trạch						
Xã Thượng Trạch	155	211	202	112	86	196
Xã Đông Trạch						
Xã Nam Trạch						
Xã Trường Sơn		22				
Xã Quảng Ninh						
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh						
Xã Lệ Ninh						
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư						
Xã Tân Mỹ						
Xã Trường Phú						
Xã Kim Ngân						
Xã Vĩnh Linh						
Xã Bến Quan						
Xã Vĩnh Hoàng						
Xã Vĩnh Thủy						
Xã Cửa Tùng						
Xã Khe Sanh	56	44	42	35	21	18
Xã Lao Bảo	57	69	60	45	28	21
Xã Hướng Lập	208	168	152	110	93	88
Xã Hướng Phùng	91	67	64	54	50	31
Xã Tân Lập	64	89	88	69	92	84
Xã A Dơi	365	360	342	313	290	299
Xã Lìa	260	182	183	236	212	246

136

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải						
Xã Cồn Tiên						
Xã Hướng Hiệp	43	39	41	36	34	14
Xã Đakrông	266	244	211	226	238	182
Xã Ba Lòng						
Xã Tà Rụt	318	311	314	321	311	315
Xã La Lay	202	257	270	270	252	251
Xã Cam Lộ						
Xã Hiếu Giang						
Xã Triệu Phong						
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử						
Xã Diên Sanh						
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng						
Xã Nam Hải Lăng						
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

137 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of maize by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	8.083	9.101	8.963	8.713	8.828	8.535
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	41	40	38	42	43	43
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	35	34	22	24	24	24
Phường Bắc Gianh	121	124	151	152	149	149
Phường Đồng Hà	7	3	3	4	4	6
Phường Nam Đông Hà	5	6	6	4	4	2
Phường Quảng Trị	89	89	84	95	87	99
Xã Minh Hoá	91	106	106	112	145	116
Xã Dân Hoá	158	155	136	154	154	154
Xã Tân Thành	73	72	109	148	158	130
Xã Kim Điền	92	115	113	99	161	164
Xã Kim Phú	492	492	485	518	577	517
Xã Đồng Lê	247	281	264	280	280	280
Xã Tuyên Sơn	119	130	124	124	124	132
Xã Tuyên Lâm	133	136	141	142	136	132
Xã Tuyên Phú	312	460	415	398	368	366
Xã Tuyên Bình	194	239	242	201	185	195
Xã Tuyên Hóa	233	240	249	279	282	269
Xã Phú Trạch	84	85	85	87	90	90
Xã Trung Thuần	72	73	71	74	74	74
Xã Hoà Trạch	62	63	74	77	77	77
Xã Tân Gianh	40	40	40	40	45	45
Xã Quảng Trạch	62	63	54	55	55	56
Xã Nam Ba Đồn	147	142	158	161	163	163
Xã Nam Gianh	92	100	79	73	74	74
Xã Hoàn Lão	48	133	90	86	84	68
Xã Bắc Trạch	69	91	77	61	58	59

137

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	417	365	359	358	376	375
Xã Bồ Trạch	168	197	184	203	195	181
Xã Thượng Trạch				15	26	26
Xã Đông Trạch	19	47	17	12	9	11
Xã Nam Trạch	84	71	106	80	71	76
Xã Trường Sơn	123	94	58	53	40	40
Xã Quảng Ninh	32	38	29	27	20	22
Xã Ninh Châu	3	18	6	5	5	7
Xã Trường Ninh	122	86	64	57	54	52
Xã Lệ Ninh	99	109	97	97	84	93
Xã Lệ Thủy		2				
Xã Cam Hồng	37	37	37	35	35	36
Xã Sen Ngự	30	30	24	26	25	27
Xã Tân Mỹ	12	32	29	29	27	15
Xã Trường Phú	47	91	59	40	59	57
Xã Kim Ngân	46	84	66	79	85	75
Xã Vĩnh Linh	27	25	55	51	49	46
Xã Bến Quan	20	14	13	9	10	8
Xã Vĩnh Hoàng	167	163	164	163	170	164
Xã Vĩnh Thủy	32	45	39	39	49	58
Xã Cửa Tùng	311	295	273	267	274	278
Xã Khe Sanh	52	60	66	53	48	47
Xã Lao Bảo	35	43	51	45	37	41
Xã Hướng Lập	65	62	50	45	59	38
Xã Hướng Phùng	41	65	60	52	34	33
Xã Tân Lập	50	50	56	77	57	49
Xã A Dơi	56	94	115	94	82	75
Xã Lìa	246	245	189	197	209	191
Xã Gio Linh	57	49	40	42	36	25
Xã Cửa Việt	5	8	5	5	8	5

137

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	9	23	29	26	15	10
Xã Cồn Tiên	39	45	35	40	34	35
Xã Hướng Hiệp	162	158	161	150	135	144
Xã Đakrông	346	350	352	343	348	287
Xã Ba Lòng	116	105	114	112	95	103
Xã Tà Rụt	402	371	390	344	397	446
Xã La Lay	496	939	1.045	957	966	969
Xã Cam Lộ	72	77	74	77	78	69
Xã Hiếu Giang	142	169	159	171	141	151
Xã Triệu Phong	158	163	163	164	176	175
Xã Nam Cửa Việt	2	2	2	2	2	2
Xã Triệu Bình	61	63	63	63	68	67
Xã Triệu Cơ	8	8	8	8	9	9
Xã Ái Tử	96	98	98	99	106	106
Xã Diên Sanh	148	155	172	139	140	110
Xã Vĩnh Định	167	192	200	152	172	110
Xã Hải Lăng	77	88	100	71	58	69
Xã Nam Hải Lăng	57	60	70	54	50	39
Xã Mỹ Thủy	4	7	4	2	7	4
Đặc khu Cồn Cỏ						

138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of maize by commune*

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	45,54	48,30	44,67	47,41	45,23	49,80
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	41,22	44,00	41,58	41,69	41,40	41,86
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	54,57	58,82	58,18	53,33	61,67	61,44
Phường Bắc Gianh	56,86	63,06	65,36	64,05	62,48	62,62
Phường Đồng Hà	54,15	56,33	55,52	55,35	55,79	55,24
Phường Nam Đồng Hà	52,69	54,91	54,58	54,15	55,23	54,50
Phường Quảng Trị	55,01	55,55	54,99	40,60	44,20	47,93
Xã Minh Hoá	67,36	67,17	60,42	61,54	50,28	60,47
Xã Dân Hoá	65,95	61,68	57,65	59,48	50,00	60,06
Xã Tân Thành	64,52	66,53	63,49	62,54	48,80	62,24
Xã Kim Điền	67,17	66,52	62,12	62,93	50,50	65,69
Xã Kim Phú	65,61	69,72	65,64	66,74	50,43	67,89
Xã Đồng Lê	59,54	58,84	53,06	53,20	53,14	54,15
Xã Tuyên Sơn	64,12	74,06	52,50	61,13	61,92	62,76
Xã Tuyên Lâm	62,45	71,73	57,52	57,16	56,97	76,06
Xã Tuyên Phú	51,45	62,81	65,35	66,30	69,78	71,37
Xã Tuyên Bình	54,03	62,45	65,62	64,75	62,17	68,44
Xã Tuyên Hóa	59,69	68,99	65,43	66,04	68,28	71,50
Xã Phú Trạch	54,83	55,54	52,26	52,72	52,63	52,91
Xã Trung Thuần	46,03	52,58	52,55	51,47	52,47	53,39
Xã Hoà Trạch	51,14	55,51	52,34	52,68	52,17	53,13
Xã Tân Gianh	50,50	53,53	52,55	52,70	52,18	53,87
Xã Quảng Trạch	49,52	54,39	52,50	51,97	52,51	52,84
Xã Nam Ba Đồn	55,03	59,51	60,57	59,25	62,76	61,47
Xã Nam Gianh	57,39	60,80	64,68	63,84	62,16	60,48
Xã Hoàn Lão	53,06	66,04	53,49	59,36	54,70	64,48
Xã Bắc Trạch	55,71	63,03	60,04	53,55	53,79	65,57

138

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Phong Nha	64,31	70,72	69,26	65,03	46,64	68,72
Xã Bồ Trạch	72,60	71,70	72,11	65,84	56,48	65,15
Xã Thượng Trạch				34,00	33,11	56,76
Xã Đông Trạch	55,21	59,44	61,11	46,19	38,57	62,72
Xã Nam Trạch	46,66	62,25	55,58	57,81	49,84	49,85
Xã Trường Sơn	19,35	20,74	35,52	35,09	36,25	41,09
Xã Quảng Ninh	34,06	44,21	43,79	42,59	36,00	35,94
Xã Ninh Châu	30,00	31,11	33,33	36,00	36,00	38,81
Xã Trường Ninh	31,39	44,53	41,72	42,46	40,00	47,89
Xã Lệ Ninh	37,37	42,39	42,31	42,89	39,12	36,67
Xã Lệ Thủy		40,00				
Xã Cam Hồng	34,86	38,65	38,65	38,66	40,86	41,21
Xã Sen Ngự	34,67	38,33	38,75	37,93	39,68	39,56
Xã Tân Mỹ	30,83	38,13	36,55	37,80	40,66	42,03
Xã Trường Phú	35,32	40,55	40,00	40,78	39,49	41,22
Xã Kim Ngân	31,74	35,60	35,61	36,00	39,23	41,06
Xã Vĩnh Linh	50,37	52,80	54,18	54,90	61,63	62,20
Xã Bến Quan	51,50	51,43	52,31	52,22	63,00	63,75
Xã Vĩnh Hoàng	51,53	53,71	55,06	54,78	61,47	65,18
Xã Vĩnh Thủy	49,38	53,11	55,13	54,62	61,43	62,09
Xã Cửa Tùng	51,51	53,32	54,65	54,87	61,61	65,28
Xã Khe Sanh	20,19	20,86	20,76	21,71	23,76	23,13
Xã Lao Bảo	20,09	20,76	20,66	21,62	23,68	23,01
Xã Hướng Lập	20,20	20,85	20,76	21,73	23,78	23,12
Xã Hướng Phùng	20,29	20,96	20,85	21,82	23,88	23,23
Xã Tân Lập	20,20	20,86	20,75	21,74	23,77	23,12
Xã A Dơi	20,39	21,06	20,96	21,93	23,98	23,32
Xã Lìa	20,06	20,67	20,50	21,51	23,60	22,95
Xã Gio Linh	31,01	33,89	31,98	32,00	30,03	38,40
Xã Cửa Việt	44,44	30,53	31,04	31,11	29,08	30,00

138

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	32,09	32,04	31,40	32,51	31,90	33,00
Xã Cồn Tiên	32,96	32,50	33,06	36,10	38,72	33,33
Xã Hướng Hiệp	23,30	27,69	25,60	27,90	28,00	28,30
Xã Đakrông	24,10	26,80	21,98	26,29	26,39	26,66
Xã Ba Lòng	30,00	28,01	26,00	31,19	29,60	32,40
Xã Tà Rụt	23,30	26,80	23,60	27,37	26,51	27,40
Xã La Lay	23,38	27,00	23,54	27,60	26,90	27,80
Xã Cam Lộ	24,63	23,97	16,31	19,01	12,10	15,25
Xã Hiếu Giang	24,70	23,20	22,01	22,77	15,73	15,28
Xã Triệu Phong	49,61	47,37	40,90	50,70	49,80	50,01
Xã Nam Cửa Việt	48,50	47,50	41,00	48,57	51,43	49,09
Xã Triệu Bình	49,54	47,30	40,83	50,67	49,73	49,94
Xã Triệu Cơ	49,75	47,71	41,20	50,83	49,89	50,34
Xã Ái Tử	49,69	47,48	40,99	50,79	49,89	50,10
Xã Diên Sanh	51,45	52,86	25,44	53,05	52,42	57,11
Xã Vĩnh Định	51,56	51,92	34,93	52,32	51,74	62,30
Xã Hải Lăng	51,62	53,85	37,43	54,21	55,03	47,12
Xã Nam Hải Lăng	50,72	51,73	35,68	48,09	48,25	51,93
Xã Mỹ Thủy	50,75	51,43	26,75	46,00	50,43	49,00
Đặc khu Cồn Cỏ						

139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of maize by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	36.805	43.951	40.041	41.313	39.932	42.507
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	169	176	158	176	178	180
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	191	200	128	128	148	145
Phường Bắc Gianh	688	782	987	974	931	933
Phường Đồng Hà	35	17	16	24	21	35
Phường Nam Đồng Hà	27	30	32	22	24	11
Phường Quảng Trị	488	493	463	386	385	475
Xã Minh Hoá	613	712	640	689	729	699
Xã Dân Hoá	1.042	956	784	916	770	925
Xã Tân Thành	471	479	692	925	771	806
Xã Kim Điền	618	765	702	623	813	1.074
Xã Kim Phú	3.228	3.430	3.184	3.460	2.910	3.512
Xã Đồng Lê	1.473	1.653	1.401	1.490	1.488	1.515
Xã Tuyên Sơn	761	965	650	757	767	831
Xã Tuyên Lâm	832	978	811	811	777	1.000
Xã Tuyên Phú	1.606	2.892	2.713	2.641	2.568	2.610
Xã Tuyên Bình	1.049	1.494	1.587	1.300	1.148	1.333
Xã Tuyên Hóa	1.393	1.654	1.630	1.839	1.926	1.920
Xã Phú Trạch	461	472	444	458	471	474
Xã Trung Thuần	331	381	371	381	388	395
Xã Hoà Trạch	315	348	385	404	400	407
Xã Tân Gianh	202	214	210	211	235	242
Xã Quảng Trạch	309	342	283	285	288	295
Xã Nam Ba Đồn	809	845	957	954	1.023	1.002
Xã Nam Gianh	528	608	511	466	460	450
Xã Hoàn Lão	255	880	483	508	458	439
Xã Bắc Trạch	386	575	459	324	314	388

139

(Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	2.679	2.579	2.487	2.329	1.755	2.579
Xã Bồ Trạch	1.221	1.414	1.329	1.337	1.100	1.176
Xã Thượng Trạch				51	87	147
Xã Đông Trạch	104	278	105	55	35	72
Xã Nam Trạch	393	441	588	460	352	378
Xã Trường Sơn	238	195	206	186	145	166
Xã Quảng Ninh	109	168	127	115	72	78
Xã Ninh Châu	9	56	20	18	18	26
Xã Trường Ninh	383	383	267	242	216	250
Xã Lệ Ninh	370	462	412	417	329	341
Xã Lệ Thủy		8				
Xã Cam Hồng	129	143	143	135	143	150
Xã Sen Ngự	104	115	93	97	100	108
Xã Tân Mỹ	37	122	106	110	111	62
Xã Trường Phú	166	369	236	163	233	237
Xã Kim Ngân	146	299	235	284	335	309
Xã Vĩnh Linh	136	132	298	280	302	283
Xã Bến Quan	103	72	68	47	63	51
Xã Vĩnh Hoàng	861	874	903	893	1.047	1.068
Xã Vĩnh Thủy	158	239	215	213	301	357
Xã Cửa Tùng	1.602	1.573	1.492	1.465	1.688	1.816
Xã Khe Sanh	106	124	137	114	113	108
Xã Lao Bảo	70	90	106	97	87	93
Xã Hướng Lập	130	129	104	98	140	87
Xã Hướng Phùng	84	137	125	113	81	78
Xã Tân Lập	101	104	116	168	136	113
Xã A Dơi	114	198	241	206	197	175
Xã Lìa	494	506	388	425	494	439
Xã Gio Linh	178	166	127	134	109	96
Xã Cửa Việt	20	23	15	14	22	15

139

(Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	28	74	90	83	47	33
Xã Cồn Tiên	128	146	116	146	131	118
Xã Hướng Hiệp	377	437	411	419	378	408
Xã Đakrông	834	937	774	900	919	765
Xã Ba Lòng	347	294	295	348	281	334
Xã Tà Rụt	937	995	920	940	1.051	1.221
Xã La Lay	1.160	2.535	2.460	2.641	2.597	2.693
Xã Cam Lộ	177	183	121	146	94	105
Xã Hiếu Giang	351	391	350	388	222	231
Xã Triệu Phong	786	771	666	833	876	873
Xã Nam Cửa Việt	10	10	8	10	11	11
Xã Triệu Bình	302	296	256	320	336	335
Xã Triệu Cơ	40	40	34	43	45	45
Xã Ái Tử	476	467	403	504	530	529
Xã Diên Sanh	763	821	436	735	731	625
Xã Vĩnh Định	863	997	699	794	888	683
Xã Hải Lăng	398	474	374	385	319	325
Xã Nam Hải Lăng	288	308	249	257	240	202
Xã Mỹ Thủy	20	36	11	9	35	20
Đặc khu Cồn Cỏ						

140

**Diện tích gieo trồng, sản lượng
một số cây hàng năm**
Area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Diện tích - Area (Ha)						
Mía - <i>Sugar-cane</i>	255	213	189	201	215	225
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	7	6	4	4	4	4
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	2	2	1	1	1	3
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	7.989	8.002	7.604	7.070	6.616	6.353
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>	14.259	14.594	14.491	14.652	14.648	14.564
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	14.207	14.538	14.425	14.584	14.582	14.345
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	4.098	4.174	4.253	4.028	5.824	5.778
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5.526	4.712	4.058	4.260	4.513	4.831
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	3	3	2	2	2	2
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	16	2	7	7	6	48
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	16.833	18.303	15.275	15.464	13.478	13.726
Rau đậu các loại <i>Vegetables, flowers plants</i>	120.037	122.823	109.876	126.624	129.169	129.080
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	120.037	122.823	109.876	126.624	129.169	129.080
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	122.564	149.099	127.503	119.306	109.315	112.986

141

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Area of annual crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	165.733	167.400	166.579	165.199	165.973	164.731
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	565	576	575	573	574	533
Phường Đồng Sơn	750	744	745	763	793	769
Phường Đồng Hới	682	670	567	567	567	602
Phường Ba Đồn	994	966	928	931	912	906
Phường Bắc Gianh	1.225	1.211	1.293	1.306	1.293	1.256
Phường Đông Hà	1.111	1.096	1.062	1.056	1.048	1.040
Phường Nam Đông Hà	1.141	1.131	1.118	1.098	1.114	1.093
Phường Quảng Trị	899	912	852	867	879	895
Xã Minh Hoá	1.221	1.268	1.265	1.262	1.212	1.219
Xã Dân Hoá	391	421	411	408	419	431
Xã Tân Thành	361	393	381	396	388	329
Xã Kim Điền	550	610	580	566	617	557
Xã Kim Phú	1.697	1.890	1.871	1.870	1.831	1.773
Xã Đồng Lê	1.546	1.561	1.560	1.490	1.532	1.521
Xã Tuyên Sơn	335	338	335	332	339	367
Xã Tuyên Lâm	471	476	479	466	486	468
Xã Tuyên Phú	1.790	1.809	1.810	1.765	1.819	1.755
Xã Tuyên Bình	1.288	1.301	1.301	1.261	1.272	1.280
Xã Tuyên Hóa	1.638	1.655	1.664	1.585	1.558	1.530
Xã Phú Trạch	2.135	2.263	2.208	2.206	2.162	2.143
Xã Trung Thuần	1.484	1.438	1.438	1.448	1.430	1.418
Xã Hoà Trạch	2.008	1.972	2.011	2.041	2.000	1.987
Xã Tân Gianh	1.448	1.515	1.514	1.507	1.501	1.491
Xã Quảng Trạch	3.350	3.358	3.237	3.240	3.236	3.201
Xã Nam Ba Đồn	2.670	2.639	2.640	2.659	2.616	2.603
Xã Nam Gianh	2.395	2.396	2.367	2.356	2.369	2.312
Xã Hoàn Lão	4.243	4.252	4.202	4.141	4.471	4.573
Xã Bắc Trạch	1.981	1.998	1.981	1.985	1.963	1.972

141

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	Ha Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	2.702	2.756	2.669	2.657	2.853	2.933
Xã Bồ Trạch	3.562	3.571	3.439	3.317	3.337	3.395
Xã Thượng Trạch	451	467	442	386	386	373
Xã Đông Trạch	1.099	1.138	1.046	1.096	1.019	1.113
Xã Nam Trạch	3.689	3.776	3.491	3.121	2.992	2.924
Xã Trường Sơn	951	913	888	890	841	1.039
Xã Quảng Ninh	2.948	2.908	2.916	2.924	2.938	3.014
Xã Ninh Châu	2.554	2.818	2.601	2.606	2.724	2.601
Xã Trường Ninh	4.533	4.605	4.774	4.782	4.970	4.154
Xã Lệ Ninh	4.084	4.195	4.048	3.993	3.932	3.861
Xã Lệ Thủy	8.282	8.304	8.272	8.287	8.256	8.253
Xã Cam Hồng	3.848	3.706	3.743	3.877	3.913	3.946
Xã Sen Ngư	1.206	1.146	1.228	1.200	1.210	1.205
Xã Tân Mỹ	2.915	3.050	3.010	2.907	2.929	2.816
Xã Trường Phú	3.421	3.450	3.152	3.126	3.096	3.115
Xã Kim Ngân	710	755	837	950	928	905
Xã Vĩnh Linh	2.390	2.375	2.351	2.337	2.336	2.305
Xã Bến Quan	305	303	300	298	296	294
Xã Vĩnh Hoàng	2.772	2.754	2.733	2.710	2.718	2.704
Xã Vĩnh Thủy	4.536	4.507	4.464	4.482	4.465	4.446
Xã Cửa Tùng	2.492	2.476	2.447	2.437	2.416	2.414
Xã Khe Sanh	999	942	1.061	1.002	1.113	1.156
Xã Lao Bảo	294	336	310	326	312	315
Xã Hướng Lập	581	472	472	455	453	432
Xã Hướng Phùng	1.179	1.096	1.084	1.214	1.269	1.309
Xã Tân Lập	924	1.142	1.262	1.380	1.394	1.375
Xã A Dơi	2.051	1.981	2.082	2.198	2.125	2.173
Xã Lìa	2.483	2.669	2.743	2.654	2.713	2.799
Xã Gio Linh	4.479	4.456	4.425	4.546	4.655	4.795
Xã Cửa Việt	2.220	2.204	2.155	2.146	2.120	2.069

141 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	2.470	2.557	2.544	2.652	2.765	2.964
Xã Cồn Tiên	2.241	2.143	2.183	2.014	1.920	1.582
Xã Hướng Hiệp	1.487	1.498	1.529	1.514	1.489	1.474
Xã Đakrông	1.930	1.727	1.813	1.859	1.885	1.753
Xã Ba Lòng	1.162	1.084	1.118	1.100	1.123	1.103
Xã Tà Rụt	1.349	1.359	1.416	1.361	1.441	1.512
Xã La Lay	1.195	1.893	2.007	1.897	1.902	1.905
Xã Cam Lộ	1.621	1.666	1.724	1.659	1.732	1.711
Xã Hiếu Giang	3.512	3.582	3.551	3.485	3.390	3.360
Xã Triệu Phong	1.622	1.620	1.621	1.618	1.619	1.618
Xã Nam Cửa Việt	3.468	3.464	3.468	3.460	3.462	3.459
Xã Triệu Bình	5.651	5.645	5.651	5.639	5.642	5.637
Xã Triệu Cơ	3.114	3.111	3.114	3.108	3.110	3.107
Xã Ái Tử	2.199	2.197	2.199	2.195	2.196	2.194
Xã Diên Sanh	4.576	4.628	4.522	4.422	4.439	4.312
Xã Vĩnh Định	4.668	4.634	4.606	4.386	4.402	4.450
Xã Hải Lăng	2.287	2.297	2.383	2.304	2.239	2.267
Xã Nam Hải Lăng	4.162	4.085	4.204	4.017	4.017	4.000
Xã Mỹ Thủy	1.995	2.083	2.087	2.062	2.091	2.071
Đặc khu Cồn Cỏ						

142 Diện tích gieo trồng cây Sắn

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	18.278,7	19.017,6	19.504,3	19.589,5	20.085,5	20.194,1
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	2,0	1,5	1,5	1,5	1,5	1,0
Phường Đồng Sơn	38,5	37,0	35,0	36,5	37,0	38,7
Phường Đồng Hới	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,3
Phường Ba Đồn	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
Phường Bắc Gianh						
Phường Đồng Hà	3,0	2,0			0,1	0,1
Phường Nam Đồng Hà	2,5	0,5	3,8	0,5	1,6	1,2
Phường Quảng Trị	131,0	141,0	130,5	136,0	131,4	113,7
Xã Minh Hoá	188,0	165,0	138,0	82,8	88,0	85,4
Xã Dân Hoá	73,0	85,0	82,0	60,2	73,0	76,3
Xã Tân Thành	18,0	19,0	18,0	16,0	16,0	15,0
Xã Kim Điền	8,0	22,0	24,0	15,7	10,0	5,5
Xã Kim Phú	143,0	155,4	136,2	104,8	115,0	148,8
Xã Đồng Lê	198,4	228,3	227,4	242,5	281,2	281,6
Xã Tuyên Sơn	6,3	8,0	11,3	8,0	8,0	5,6
Xã Tuyên Lâm	7,2	9,3	9,4	9,3	29,5	33,0
Xã Tuyên Phú	101,0	117,5	124,7	130,0	179,1	179,1
Xã Tuyên Bình	19,1	22,7	21,6	31,5	71,2	71,2
Xã Tuyên Hóa	20,0	20,2	19,5	20,0	38,0	32,0
Xã Phú Trạch	68,0	68,0	65,0	60,0	37,0	37,0
Xã Trung Thuần	269,0	269,0	262,0	241,0	211,0	209,2
Xã Hoà Trạch	168,0	168,0	166,0	154,1	120,0	120,0
Xã Tân Gianh	40,0	40,0	37,0	33,0	25,0	25,0
Xã Quảng Trạch	5,0	5,0	5,0	4,5	4,0	4,0
Xã Nam Ba Đồn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	956,3	1.011,0	1.212,9	1.256,7	1.298,0	1.199,7
Xã Bắc Trạch	43,1	46,9	44,9	29,3	31,7	17,3

142

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây Sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	272,7	341,8	409,7	545,2	761,4	791,0
Xã Bồ Trạch	1.027,4	994,2	1.039,8	1.049,8	1.049,4	1.102,7
Xã Thượng Trạch		255,8	200,0	217,0	228,0	222,0
Xã Đông Trạch	58,0	23,5	22,5	24,1	17,0	26,3
Xã Nam Trạch	1.267,5	1.186,9	1.226,3	1.168,5	1.185,5	1.331,3
Xã Trường Sơn	246,0	244,0	230,0	197,0	247,0	258,0
Xã Quảng Ninh	81,0	39,0	64,0	43,0	46,0	41,4
Xã Ninh Châu	1,0	4,0	2,0	4,0	3,0	2,4
Xã Trường Ninh	92,0	95,0	39,0	46,0	32,0	30,2
Xã Lệ Ninh	46,0	45,1	44,0	38,1	15,1	64,6
Xã Lệ Thủy	14,0	14,0	9,6	10,3	10,3	10,3
Xã Cam Hồng	2,0	2,0	4,0	4,0	4,0	1,0
Xã Sen Ngư	105,0	95,0	67,0	65,0	67,0	65,7
Xã Tân Mỹ	229,0	250,0	198,0	180,0	148,2	145,5
Xã Trường Phú	264,0	292,0	238,0	219,6	243,4	245,3
Xã Kim Ngân	181,0	189,0	280,0	340,0	357,0	355,5
Xã Vĩnh Linh	193,0	189,0	184,0	185,0	181,0	179,7
Xã Bến Quan	53,0	52,0	47,0	36,0	36,0	33,3
Xã Vĩnh Hoàng	403,0	404,0	402,0	399,0	398,0	395,8
Xã Vĩnh Thủy	429,0	399,0	409,0	420,0	399,0	385,3
Xã Cửa Tùng	359,0	351,0	340,0	327,0	326,0	320,9
Xã Khe Sanh	227,5	232,2	284,5	281,0	349,8	368,3
Xã Lao Bảo	86,5	96,5	79,0	116,5	131,2	135,7
Xã Hướng Lập	158,0	127,0	131,5	138,0	144,0	149,0
Xã Hướng Phùng	346,0	365,0	389,6	507,8	552,3	585,3
Xã Tân Lập	569,7	784,9	876,9	944,9	972,0	976,0
Xã A Dơi	1.389,0	1.319,0	1.395,5	1.563,5	1.517,0	1.559,0
Xã Lìa	1.857,8	2.088,2	2.220,5	2.082,5	2.153,5	2.238,0
Xã Gio Linh	260,9	264,7	265,1	240,9	254,4	228,4
Xã Cửa Việt					0,6	3,0

142

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây Sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	55,0	34,0	33,5	33,4	38,5	39,0
Xã Cồn Tiên	349,9	368,3	369,4	391,7	374,5	216,0
Xã Hướng Hiệp	604,0	615,0	627,0	648,0	632,0	635,0
Xã Đakrông	808,6	691,0	805,8	852,7	845,6	850,1
Xã Ba Lòng	41,5	49,5	53,0	21,0	24,5	26,0
Xã Tà Rụt	418,0	508,8	576,0	577,0	604,0	607,7
Xã La Lay	318,0	549,0	556,0	547,0	547,5	548,7
Xã Cam Lộ	506,6	482,1	436,0	416,5	445,5	443,7
Xã Hiếu Giang	255,0	227,0	215,0	220,0	223,0	212,4
Xã Triệu Phong	100,7	99,2	91,0	91,6	81,7	78,8
Xã Nam Cửa Việt	41,0	40,5	37,0	37,3	33,3	32,1
Xã Triệu Bình	119,2	117,6	107,6	108,5	96,8	93,3
Xã Triệu Cơ	151,6	149,5	136,8	137,9	123,0	118,6
Xã Ái Tử	307,5	303,2	277,6	279,7	249,6	240,6
Xã Diên Sanh	172,3	210,2	184,0	180,0	149,0	160,0
Xã Vĩnh Định	433,2	422,0	339,9	341,6	341,6	324,0
Xã Hải Lăng	497,0	487,0	488,0	444,0	449,0	436,0
Xã Nam Hải Lăng	317,7	223,1	241,0	145,5	158,5	152,0
Xã Mỹ Thủy	45,0	45,0	46,0	39,0	22,0	19,5
Đặc khu Cồn Cỏ						

143 Diện tích gieo trồng cây Khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of sweet potatoes by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	4.838,5	4.510,0	4.428,3	4.042,1	4.047,3	3.826,8
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	6,0	5,6	5,0	8,0	8,0	2,5
Phường Đồng Sơn	16,4	15,2	14,4	20,2	20,4	18,5
Phường Đồng Hới	15,6	15,0	13,1	17,8	15,6	22,5
Phường Ba Đồn	111,0	112,0	94,0	90,0	90,0	83,0
Phường Bắc Gianh	126,0	122,0	138,0	147,0	147,0	143,0
Phường Đồng Hà	0,7	0,7	0,8	0,5	3,3	0,3
Phường Nam Đông Hà	12,1	16,7	16,4	16,1	16,0	12,3
Phường Quảng Trị	7,8	7,3	6,7	6,7	7,0	7,0
Xã Minh Hoá	4,0	5,0	58,2	14,0	15,0	17,0
Xã Dân Hoá			2,4	1,0		
Xã Tân Thành	1,0	1,0	8,0	7,0	3,6	2,7
Xã Kim Điền	5,0	3,0	18,0	8,0	10,5	6,4
Xã Kim Phú	13,0	3,0	82,0		8,9	17,3
Xã Đồng Lê	40,1	33,8	15,2	28,5	42,4	48,9
Xã Tuyên Sơn	5,0	4,0	4,1	5,3	4,0	9,0
Xã Tuyên Lâm	20,8	14,0	9,2	10,9	12,0	14,2
Xã Tuyên Phú	39,6	23,1	20,5	22,8	33,5	36,8
Xã Tuyên Bình	14,6	15,5	14,2	13,4	17,2	18,8
Xã Tuyên Hóa	9,9	11,1	15,0	10,7	11,9	6,7
Xã Phú Trạch	121,0	121,5	119,0	115,4	115,5	115,0
Xã Trung Thuần	177,0	177,0	177,0	177,0	177,0	174,0
Xã Hoà Trạch	105,0	105,5	105,0	105,0	106,0	106,0
Xã Tân Gianh	155,0	155,0	155,0	145,0	145,0	145,0
Xã Quảng Trạch	400,0	401,0	399,0	370,0	370,5	365,5
Xã Nam Ba Đồn	262,0	259,0	235,0	227,0	227,0	191,0
Xã Nam Gianh	301,0	302,0	313,0	316,0	316,0	263,0
Xã Hoàn Lão	199,1	205,2	122,0	80,2	72,0	59,5
Xã Bắc Trạch	28,8	13,5	15,2	8,6	5,6	8,1

143

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây Khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sweet potatoes by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	27,9	12,6	11,3	3,7	6,5	7,1
Xã Bồ Trạch	63,9	43,3	58,9	16,0	21,0	25,7
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	17,9	16,7	20,6	12,5		
Xã Nam Trạch	20,4	34,1	24,0	32,0	30,9	6,2
Xã Trường Sơn	6,0	5,0	7,0	6,0	8,0	7,5
Xã Quảng Ninh	30,0	40,0	33,0	29,0	33,0	36,4
Xã Ninh Châu	19,0	27,0	31,0	27,0	28,0	20,6
Xã Trường Ninh	26,0	35,0	43,0	39,0	34,0	38,4
Xã Lệ Ninh	78,0	80,0	80,0	73,2	65,0	67,6
Xã Lệ Thủy	13,0	17,0	14,0	24,9	14,3	14,3
Xã Cam Hồng	303,0	295,0	285,3	278,6	277,7	268,1
Xã Sen Ngự	148,0	144,0	145,0	126,3	144,3	142,9
Xã Tân Mỹ	63,0	42,0	37,0	35,2	35,6	32,2
Xã Trường Phú	59,0	55,0	29,0	33,6	36,2	37,9
Xã Kim Ngân	30,0	28,0	23,0	21,9	28,9	24,0
Xã Vĩnh Linh	47,0	50,0	58,0	55,0	58,0	52,5
Xã Bến Quan	16,5	8,9	9,2	13,5	10,7	10,2
Xã Vĩnh Hoàng	129,0	137,0	119,0	108,0	92,0	82,7
Xã Vĩnh Thủy	9,0	9,0	11,0	11,0	4,0	4,0
Xã Cửa Tùng	58,0	41,0	27,0	23,0	22,0	19,9
Xã Khe Sanh	33,2	34,6	31,2	32,3	28,0	33,0
Xã Lao Bảo	12,7	11,2	4,7	6,8	6,5	5,9
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	8,7	4,4	4,7	6,2	11,1	10,6
Xã Tân Lập	9,7	12,5	8,7	8,9	10,0	10,4
Xã A Dơi			2,7	1,7	1,0	1,0
Xã Lìa	5,4	10,6	12,1	5,3	5,2	3,9
Xã Gio Linh	86,5	60,2	54,0	56,4	53,2	47,0
Xã Cửa Việt	28,7	17,9	20,7	21,4	24,2	28,0

143

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây Khoai lang**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sweet potatoes by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	31,5	29,7	28,1	19,3	17,6	22,0
Xã Cồn Tiên	158,7	113,6	86,5	70,6	78,6	43,9
Xã Hướng Hiệp	11,3	10,5	14,0	12,0	12,5	12,2
Xã Đakrông	18,3	13,7	14,2	14,6	14,2	14,0
Xã Ba Lòng	15,6	6,5	4,0	2,0		
Xã Tà Rụt	12,4	13,5	9,0	8,0	10,0	11,8
Xã La Lay	5,3	5,5	3,0	6,0	6,0	6,5
Xã Cam Lộ	1,5	1,2				
Xã Hiếu Giang	2,5	2,8				
Xã Triệu Phong	3,0	2,7	2,6	2,5	2,5	2,5
Xã Nam Cửa Việt	339,8	303,6	300,0	292,5	284,3	284,3
Xã Triệu Bình	1,8	1,6	1,6	1,6	1,5	1,5
Xã Triệu Cơ	62,1	55,5	54,9	53,5	52,0	52,0
Xã Ái Tử	35,6	31,8	31,4	30,6	29,8	29,8
Xã Diên Sanh	175,0	121,5	121,2	119,5	109,3	76,3
Xã Vĩnh Định	316,6	208,7	223,5	169,5	184,5	190,8
Xã Hải Lăng	41,5	67,0	72,0	71,0	57,5	74,0
Xã Nam Hải Lăng	35,0	49,6	48,8	54,4	61,8	43,2
Xã Mỹ Thủy	24,0	51,3	33,0	34,0	35,0	30,0
Đặc khu Cồn Cỏ						

144 Diện tích gieo trồng cây Lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of peanut by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	7.460,6	7.440,4	7.072,7	6.526,0	6.080,0	5.847,6
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	12,8	12,8	11,8	12,9	12,8	14,3
Phường Đồng Hới	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	3,6
Phường Ba Đồn	41,0	43,0	42,0	40,0	40,0	40,7
Phường Bắc Gianh	82,0	82,0	75,0	73,0	73,0	69,1
Phường Đồng Hà	7,2	5,1	4,1	8,2	4,6	6,7
Phường Nam Đông Hà	4,9	4,7	4,1	4,8	6,0	4,5
Phường Quảng Trị	9,3	9,1	12,8	7,4	4,5	5,5
Xã Minh Hoá	131,0	176,0	126,0	120,0	50,0	69,8
Xã Dân Hoá			1,0			
Xã Tân Thành	204,0	228,0	205,0	102,0	94,0	58,2
Xã Kim Điền	174,0	213,0	211,0	209,3	174,0	146,5
Xã Kim Phú	337,0	360,0	360,0	314,0	224,0	222,5
Xã Đồng Lê	205,0	164,0	187,5	147,4	130,0	102,3
Xã Tuyên Sơn	20,5	10,5	13,0	10,3	16,0	26,0
Xã Tuyên Lâm	28,2	27,7	20,6	16,1	22,0	12,8
Xã Tuyên Phú	285,2	226,4	189,0	96,3	96,6	91,4
Xã Tuyên Bình	63,4	50,4	36,1	27,6	25,9	22,6
Xã Tuyên Hóa	174,7	164,0	179,6	158,6	122,5	120,6
Xã Phú Trạch	322,0	325,0	325,0	321,4	321,0	278,4
Xã Trung Thuần	67,0	67,5	67,5	67,5	68,0	68,5
Xã Hoà Trạch	78,0	80,5	80,5	80,5	81,0	56,3
Xã Tân Gianh	54,0	54,0	54,0	53,0	53,0	66,0
Xã Quảng Trạch	69,0	73,0	73,0	72,0	73,0	120,8
Xã Nam Ba Đồn	64,0	65,0	67,0	68,0	68,0	60,6
Xã Nam Gianh	88,0	90,0	96,0	99,0	99,0	106,6
Xã Hoàn Lão	15,7	21,5	19,0	17,3	18,4	35,5
Xã Bắc Trạch	32,1	28,5	18,6	8,9	8,5	15,6

144

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây Lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of peanut by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	772,0	762,4	696,6	660,9	524,1	519,5
Xã Bồ Trạch	71,0	79,1	77,1	41,5	40,0	45,5
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	4,0	11,0	15,9	5,0	4,0	8,7
Xã Nam Trạch	155,2	26,5	31,0	23,6	10,0	26,9
Xã Trường Sơn	247,0	275,0	297,0	246,0	227,0	238,9
Xã Quảng Ninh	12,0	13,0	15,0	14,0	20,0	14,0
Xã Ninh Châu	5,0	18,0	12,0	11,0	9,0	4,6
Xã Trường Ninh	56,0	34,0	48,0	51,0	54,0	31,5
Xã Lệ Ninh	110,0	117,0	84,4	64,2	56,8	42,9
Xã Lệ Thủy	7,0	7,0	7,0	2,5	2,6	3,0
Xã Cam Hồng	15,0	15,0	15,0	14,5	14,8	22,2
Xã Sen Ngự	36,0	36,0	42,0	41,0	42,9	47,6
Xã Tân Mỹ	75,0	81,0	36,0	20,2	27,4	24,9
Xã Trường Phú	71,0	69,0	48,0	45,9	36,0	37,0
Xã Kim Ngân	58,0	40,0	43,0	54,3	49,5	36,9
Xã Vĩnh Linh	147,0	151,0	145,0	132,0	137,0	126,5
Xã Bến Quan	12,0	10,0	12,0	10,0	11,0	8,9
Xã Vĩnh Hoàng	473,0	483,0	467,5	453,2	451,3	444,3
Xã Vĩnh Thủy	114,4	93,3	86,0	84,0	79,0	83,9
Xã Cửa Tùng	485,0	469,0	458,0	429,0	387,0	379,0
Xã Khe Sanh	12,1	15,7	13,0	19,0	23,3	21,9
Xã Lao Bảo	1,5	1,8	0,5	1,2	1,9	0,6
Xã Hướng Lập					2,0	1,4
Xã Hướng Phùng	5,0	6,8	5,5	2,5	2,5	2,3
Xã Tân Lập	1,2	0,9	1,0	0,8	0,9	1,0
Xã A Dơi			2,0			
Xã Lìa	0,2	0,5	1,3	1,0	0,6	
Xã Gio Linh	112,4	118,4	89,9	81,0	77,5	66,3
Xã Cửa Việt	61,5	74,0	65,6	61,8	73,5	38,5

144

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây Lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of peanut by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	46,0	61,4	60,0	59,4	56,0	48,0
Xã Cồn Tiên	14,0	11,1	7,0	7,8	8,7	5,6
Xã Hướng Hiệp	83,5	102,0	97,7	96,0	106,0	100,5
Xã Đakrông	7,6	9,5	10,2	9,5	9,7	8,0
Xã Ba Lòng	408,0	404,5	408,5	407,0	426,0	422,0
Xã Tà Rụt	0,5	4,0	1,1	1,0	2,0	2,0
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	363,9	366,5	309,0	308,5	321,9	319,9
Xã Hiếu Giang	160,0	188,5	220,0	240,0	230,0	210,7
Xã Triệu Phong	137,3	133,3	133,3	141,1	141,1	138,0
Xã Nam Cửa Việt	18,9	18,3	18,3	19,0	19,4	19,0
Xã Triệu Bình	19,8	19,2	19,2	20,3	20,3	19,9
Xã Triệu Cơ	78,5	76,2	76,2	80,7	80,7	78,9
Xã Ái Tử	59,5	57,7	57,7	61,1	61,1	59,8
Xã Diên Sanh	205,2	179,5	155,9	131,5	148,0	120,0
Xã Vĩnh Định	54,5	77,7	73,0	95,0	80,5	76,0
Xã Hải Lăng	43,9	39,0	48,7	50,5	34,0	40,1
Xã Nam Hải Lăng	55,8	70,7	58,7	63,8	55,0	53,1
Xã Mỹ Thủy	10,0	27,0	19,5	23,0	24,0	22,0
Đặc khu Cồn Cỏ						

145 Sản lượng cây Sắn

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of cassava by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	313.038	319.525	330.018	328.607	328.494	335.536
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	16	12	12	12	12	12
Phường Đồng Sơn	296	287	271	282	289	308
Phường Đồng Hới	12	11	12	12	12	12
Phường Ba Đồn	60	60	61	60	60	61
Phường Bắc Gianh						
Phường Đồng Hà	30	16			1	1
Phường Nam Đông Hà	26	4	31	4	13	10
Phường Quảng Trị	2.424	2.611	2.446	2.551	2.594	2.324
Xã Minh Hoá	1.854	1.634	1.421	863	889	871
Xã Dân Hoá	629	770	827	603	738	768
Xã Tân Thành	176	192	183	162	162	152
Xã Kim Điền	76	227	243	161	101	56
Xã Kim Phú	1.170	1.647	1.348	1.062	1.161	1.525
Xã Đồng Lê	2.465	2.510	2.431	2.601	3.011	2.975
Xã Tuyên Sơn	80	88	112	81	81	57
Xã Tuyên Lâm	89	97	95	94	307	346
Xã Tuyên Phú	1.171	1.291	1.341	1.403	1.932	1.870
Xã Tuyên Bình	447	245	228	337	757	740
Xã Tuyên Hóa	264	227	204	210	397	330
Xã Phú Trạch	573	588	562	525	319	315
Xã Trung Thuần	2.343	2.336	2.267	2.113	1.824	1.809
Xã Hoà Trạch	1.456	1.461	1.436	1.313	1.038	1.035
Xã Tân Gianh	347	345	321	286	216	210
Xã Quảng Trạch	42	43	43	39	35	33
Xã Nam Ba Đồn	9	9	8	10	8	8
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	20.007	23.184	28.993	28.057	25.077	26.476
Xã Bắc Trạch	702	793	760	469	616	344

145 (Tiếp theo) Sản lượng cây Sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cassava by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	5.669	7.312	8.017	9.897	14.803	15.394
Xã Bồ Trạch	21.641	22.498	23.863	22.516	20.702	23.595
Xã Thượng Trạch		3.939	3.500	3.562	2.842	3.576
Xã Đông Trạch	1.306	576	367	370	221	400
Xã Nam Trạch	29.435	28.574	28.026	25.239	22.127	21.206
Xã Trường Sơn	3.440	3.649	3.491	3.050	3.938	4.427
Xã Quảng Ninh	2.145	1.080	1.852	1.317	1.487	1.387
Xã Ninh Châu	24	81	36	73	61	55
Xã Trường Ninh	2.237	2.558	1.161	1.274	1.044	1.010
Xã Lệ Ninh	628	620	608	529	211	925
Xã Lệ Thủy	195	198	142	147	148	154
Xã Cam Hồng	28	28	56	57	56	15
Xã Sen Ngư	1.449	1.326	941	916	926	945
Xã Tân Mỹ	3.075	3.395	2.691	2.455	2.044	2.106
Xã Trường Phú	3.571	3.998	3.269	3.034	3.362	3.575
Xã Kim Ngân	2.431	2.567	3.830	4.676	4.933	5.080
Xã Vĩnh Linh	634	3.216	3.280	3.244	3.167	3.063
Xã Bến Quan	1.041	875	820	634	631	578
Xã Vĩnh Hoàng	7.946	6.860	7.151	7.015	6.959	7.012
Xã Vĩnh Thủy	8.454	6.806	7.285	7.413	6.986	6.954
Xã Cửa Tùng	7.073	5.965	6.031	5.753	5.701	5.673
Xã Khe Sanh	3.572	3.335	4.014	3.939	4.866	5.168
Xã Lao Bảo	1.358	1.386	1.115	1.633	1.825	1.904
Xã Hướng Lập	2.481	1.824	1.855	1.934	2.003	2.091
Xã Hướng Phùng	5.432	5.242	5.497	7.118	7.684	8.212
Xã Tân Lập	8.944	11.273	12.373	13.245	13.522	13.694
Xã A Dơi	21.807	18.944	19.691	21.917	21.104	21.874
Xã Lìa	29.168	29.991	31.331	29.192	29.959	31.401
Xã Gio Linh	4.906	5.265	5.405	4.951	5.209	4.604
Xã Cửa Việt					13	30

145 (Tiếp theo) Sản lượng cây Sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cassava by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	1.045	678	761	779	913	616
Xã Cồn Tiên	6.633	7.131	7.642	7.948	7.846	6.042
Xã Hướng Hiệp	10.192	10.455	10.596	10.938	10.712	10.849
Xã Đakrông	13.608	11.747	13.618	14.394	14.364	14.478
Xã Ba Lòng	705	842	896	354	415	441
Xã Tà Rụt	7.102	8.650	9.734	9.731	10.258	10.349
Xã La Lay	5.255	9.333	9.396	9.233	9.286	9.449
Xã Cam Lộ	8.838	8.081	7.643	8.308	9.046	9.088
Xã Hiếu Giang	7.156	7.165	7.005	7.605	7.298	7.314
Xã Triệu Phong	1.339	1.187	1.093	1.148	1.042	1.048
Xã Nam Cửa Việt	546	484	444	467	424	427
Xã Triệu Bình	1.586	1.405	1.294	1.359	1.234	1.241
Xã Triệu Cơ	2.016	1.786	1.645	1.728	1.568	1.577
Xã Ái Tử	4.089	3.624	3.337	3.505	3.181	3.200
Xã Diên Sanh	3.077	3.147	2.986	3.208	3.116	3.054
Xã Vĩnh Định	7.926	7.388	7.147	5.997	5.944	6.088
Xã Hải Lăng	9.086	7.825	7.159	8.217	8.257	8.254
Xã Nam Hải Lăng	5.240	3.812	3.612	2.579	3.010	2.906
Xã Mỹ Thủy	751	720	659	702	396	361
Đặc khu Cồn Cỏ						

146 Sản lượng cây Khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of sweet potatoes by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	37.395	35.929	32.017	31.770	31.541	30.766
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	40	37	34	53	52	53
Phường Đồng Sơn	109	110	97	137	133	131
Phường Đồng Hới	107	108	93	127	113	114
Phường Ba Đồn	789	877	719	670	681	612
Phường Bắc Gianh	762	842	1.035	1.060	1.090	1.145
Phường Đông Hà	3	4	5	3	18	2
Phường Nam Đông Hà	55	88	96	96	86	69
Phường Quảng Trị	46	44	42	39	43	44
Xã Minh Hoá	15	29	337	105	96	122
Xã Dân Hoá			13	6		
Xã Tân Thành	3	5	43	52	22	18
Xã Kim Điền	5	17	97	59	68	45
Xã Kim Phú	42	17	465		55	127
Xã Đồng Lê	302	273	113	212	321	383
Xã Tuyên Sơn	36	31	31	39	30	68
Xã Tuyên Lâm	155	117	68	81	91	107
Xã Tuyên Phú	301	177	153	172	257	294
Xã Tuyên Bình	105	119	105	102	132	149
Xã Tuyên Hóa	73	85	112	81	91	52
Xã Phú Trạch	930	989	935	901	906	904
Xã Trung Thuần	1.398	1.431	1.400	1.382	1.387	1.377
Xã Hoà Trạch	819	865	827	820	829	819
Xã Tân Gianh	1.242	1.265	1.277	1.141	1.142	1.132
Xã Quảng Trạch	3.147	3.292	3.117	2.885	2.905	2.902
Xã Nam Ba Đồn	2.241	2.316	2.055	1.939	1.950	1.728
Xã Nam Gianh	2.568	2.714	2.821	2.805	2.831	2.226
Xã Hoàn Lão	1.577	1.784	1.003	755	701	576
Xã Bắc Trạch	217	118	137	82	55	56

146

(Tiếp theo) Sản lượng cây Khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sweet potatoes by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	218	106	76	31	48	41
Xã Bồ Trạch	587	369	529	132	137	235
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	162	166	182	96		
Xã Nam Trạch	163	288	219	256	165	23
Xã Trường Sơn	27	25	36	32	40	42
Xã Quảng Ninh	193	270	225	201	240	286
Xã Ninh Châu	202	258	292	261	258	203
Xã Trường Ninh	166	244	296	265	241	295
Xã Lệ Ninh	475	501	516	488	439	465
Xã Lệ Thủy	83	113	97	174	101	101
Xã Cam Hồng	1.933	1.961	1.992	1.950	1.932	1.928
Xã Sen Ngự	950	962	1.032	885	1.015	1.025
Xã Tân Mỹ	383	264	241	232	235	215
Xã Trường Phú	360	346	190	222	240	257
Xã Kim Ngân	182	175	150	144	193	164
Xã Vĩnh Linh	319	353	414	361	385	358
Xã Bến Quan	111	58	62	81	72	70
Xã Vĩnh Hoàng	873	971	876	717	625	596
Xã Vĩnh Thủy	61	59	76	68	26	28
Xã Cửa Tùng	393	283	207	154	149	144
Xã Khe Sanh	164	172	158	165	142	171
Xã Lao Bảo	63	56	24	35	33	31
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	43	22	24	31	56	55
Xã Tân Lập	48	62	44	45	51	54
Xã A Dơi			14	9	5	5
Xã Lìa	27	53	61	27	26	20
Xã Gio Linh	671	492	440	470	446	432
Xã Cửa Việt	227	145	169	179	202	188

146

(Tiếp theo) Sản lượng cây Khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sweet potatoes by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	249	237	229	161	147	120
Xã Cồn Tiên	1.248	911	707	599	658	622
Xã Hướng Hiệp	51	49	65	56	57	61
Xã Đakrông	82	64	71	69	66	66
Xã Ba Lòng	70	32	21	10		
Xã Tà Rụt	56	62	42	39	51	58
Xã La Lay	26	26	16	28	30	35
Xã Cam Lộ	8	6				
Xã Hiếu Giang	17	14				
Xã Triệu Phong	26	22	23	22	21	23
Xã Nam Cửa Việt	2.902	2.520	2.560	2.430	2.365	2.613
Xã Triệu Bình	16	13	14	13	13	14
Xã Triệu Cơ	531	461	468	445	433	478
Xã Ái Tử	304	264	268	254	248	274
Xã Diên Sanh	1.679	1.191	437	1.061	939	671
Xã Vĩnh Định	2.966	1.996	648	1.561	1.581	1.759
Xã Hải Lăng	432	646	284	713	548	673
Xã Nam Hải Lăng	327	416	190	489	507	367
Xã Mỹ Thủy	240	473	108	307	290	249
Đặc khu Cồn Cỏ						

147 Sản lượng cây Lạc

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of peanut by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	16.471,2	17.877,3	14.911,4	15.111,1	13.148,4	13.402,5
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	27,0	28,3	25,0	27,0	27,5	28,3
Phường Đồng Hới	9,0	9,0	8,5	8,5	8,5	9,0
Phường Ba Đồn	80,0	89,0	86,1	88,0	87,0	86,3
Phường Bắc Gianh	154,0	161,0	151,0	151,0	148,0	141,2
Phường Đồng Hà	13,5	11,4	10,0	20,4	12,3	17,5
Phường Nam Đồng Hà	8,9	10,2	9,7	11,4	15,6	11,6
Phường Quảng Trị	16,7	21,8	24,9	15,1	9,5	13,5
Xã Minh Hoá	272,0	421,0	281,0	262,0	98,0	150,0
Xã Dân Hoá			2,0			
Xã Tân Thành	497,0	539,8	438,0	211,0	185,0	127,0
Xã Kim Điền	462,0	514,0	471,0	460,0	328,0	328,0
Xã Kim Phú	633,0	892,0	814,5	710,4	450,0	501,5
Xã Đồng Lê	578,0	707,0	664,0	589,6	390,0	291,7
Xã Tuyên Sơn	521,7	382,7	414,5	303,3	284,6	74,0
Xã Tuyên Lâm	60,6	40,1	34,5	24,6	44,0	36,0
Xã Tuyên Phú	66,7	83,5	53,6	40,3	53,8	263,0
Xã Tuyên Bình	721,7	614,6	474,2	251,6	260,5	65,0
Xã Tuyên Hóa	171,3	141,2	102,7	73,0	57,1	344,0
Xã Phú Trạch	708,8	765,7	758,9	745,6	737,2	735,9
Xã Trung Thuần	149,2	153,6	152,6	156,0	156,6	156,6
Xã Hoà Trạch	180,6	183,2	182,7	185,8	188,3	187,4
Xã Tân Gianh	121,4	125,1	123,4	123,9	121,4	121,3
Xã Quảng Trạch	156,0	170,8	168,4	167,7	167,5	167,6
Xã Nam Ba Đồn	136,0	142,0	150,0	155,0	150,0	143,0
Xã Nam Gianh	194,0	204,0	218,0	222,0	217,0	217,5
Xã Hoàn Lão	33,9	53,6	31,2	39,8	34,3	136,8
Xã Bắc Trạch	78,4	60,0	36,5	16,9	13,6	42,8

147

(Tiếp theo) Sản lượng cây Lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of peanut by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	1.744,8	1.895,4	1.685,2	1.500,1	734,4	1.093,3
Xã Bồ Trạch	154,5	187,9	161,8	96,9	63,6	94,1
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	4,9	22,8	28,7	11,6	7,2	33,0
Xã Nam Trạch	378,5	57,5	55,0	41,8	17,9	97,6
Xã Trường Sơn	402,0	504,5	600,0	505,0	473,0	513,0
Xã Quảng Ninh	18,0	24,0	29,0	28,0	40,0	29,0
Xã Ninh Châu	8,0	32,0	24,0	24,0	18,0	9,0
Xã Trường Ninh	92,0	63,0	97,0	103,0	111,0	67,0
Xã Lệ Ninh	234,2	259,3	230,0	181,0	158,2	124,0
Xã Lệ Thủy	17,0	18,0	22,0	8,5	8,8	10,5
Xã Cam Hồng	36,0	38,0	47,0	48,0	48,0	77,0
Xã Sen Ngự	86,9	91,0	140,0	144,0	150,0	171,1
Xã Tân Mỹ	173,0	198,0	117,0	69,0	94,0	86,0
Xã Trường Phú	159,8	162,0	145,0	143,6	111,0	115,0
Xã Kim Ngân	122,1	88,0	118,4	154,0	137,0	103,0
Xã Vĩnh Linh	349,0	369,8	252,0	287,7	320,0	274,3
Xã Bến Quan	26,0	22,9	23,4	22,5	25,0	18,1
Xã Vĩnh Hoàng	1.122,0	1.201,9	829,0	1.034,7	1.055,0	1.072,6
Xã Vĩnh Thủy	265,2	226,4	151,2	184,6	182,9	178,4
Xã Cửa Tùng	1.151,0	1.160,3	818,2	964,9	905,0	867,1
Xã Khe Sanh	12,2	17,7	12,8	19,4	24,0	23,0
Xã Lao Bảo	1,5	2,0	0,5	1,2	2,0	0,6
Xã Hướng Lập					2,1	1,5
Xã Hướng Phùng	5,1	7,7	5,4	2,6	2,6	2,4
Xã Tân Lập	1,2	1,0	1,0	0,8	0,9	1,0
Xã A Dơi			2,0			
Xã Lìa	0,2	0,6	1,3	1,0	0,6	
Xã Gio Linh	257,1	307,5	187,6	205,2	200,1	209,7
Xã Cửa Việt	140,2	187,5	134,8	155,3	163,9	77,0

147 (Tiếp theo) **Sản lượng cây Lạc**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Production of peanut by commune*

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	105,6	156,5	123,6	150,8	144,7	96,0
Xã Cồn Tiên	30,5	27,8	15,0	19,7	21,4	12,3
Xã Hướng Hiệp	187,6	240,7	170,9	236,9	237,1	182,0
Xã Đakrông	16,4	20,2	17,3	21,7	23,3	18,0
Xã Ba Lòng	916,5	974,8	788,2	1.031,2	1.115,7	1.112,5
Xã Tà Rụt	1,1	9,6	1,9	2,1	5,0	4,5
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	687,0	842,9	778,3	710,1	597,5	503,5
Xã Hiếu Giang	308,0	438,6	550,0	528,0	365,7	442,5
Xã Triệu Phong	221,7	260,4	173,5	281,2	278,5	276,2
Xã Nam Cửa Việt	30,5	35,7	23,8	38,6	38,3	37,9
Xã Triệu Bình	32,0	37,5	25,0	40,5	40,2	39,8
Xã Triệu Cơ	126,9	149,0	99,3	160,9	159,4	158,0
Xã Ái Tử	96,4	113,2	75,4	122,2	121,1	120,1
Xã Diên Sanh	368,3	411,9	109,8	281,5	306,8	250,6
Xã Vĩnh Định	106,5	164,8	70,5	197,6	158,7	160,1
Xã Hải Lăng	90,5	110,3	52,9	107,3	70,6	84,8
Xã Nam Hải Lăng	109,9	152,9	18,7	135,7	116,0	112,8
Xã Mỹ Thủy	22,0	59,2	11,1	46,8	46,9	46,1
Đặc khu Cồn Cỏ						

148 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area, area with product, and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Diện tích hiện có - Area (Ha)						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Nho - Grape						0,2
Xoài - Mango	263,6	261,0	247,2	240,0	283,1	267,4
Cam - Organe	484,4	544,3	567,5	598,1	604,6	607,8
Chuối - Banana	5.937,1	5.805,9	5.429,8	5.306,9	5.150,5	5.058,9
Nhãn - Longan	236,7	229,2	228,3	217,2	213,2	210,3
Vải - Litchi	155,9	164,2	173,5	180,1	176,0	182,3
Dứa - Pineapple	568,1	433,8	381,4	376,1	353,3	330,1
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i>						
<i>Industrial perenial crops</i>						
Điều - Cashewnut	2,4	1,8	1,8	1,4	1,3	1,0
Hồ tiêu- Pepper	3.668,3	3.304,6	3.231,0	3.122,7	3.145,5	3.143,2
Cao su - Rubber	31.228,7	30.883,3	30.884,7	30.776,9	30.446,3	30.080,1
Cà phê - Coffee	4.433,1	4.054,3	3.942,8	3.707,4	3.706,4	3.708,7
Diện tích cho sản phẩm						
<i>Area with product (Ha)</i>						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Nho - Grape						0,2
Xoài - Mango	225,3	224,3	216,7	212,6	200,8	198,0
Cam - Organe	324,3	379,3	423,9	459,4	483,2	492,6
Chuối - Banana	5.552,1	5.362,2	5.089,0	4.997,6	4.861,1	4.779,1
Nhãn - Longan	220,6	208,8	206,4	200,0	193,4	188,5
Vải - Litchi	142,5	137,7	135,7	149,4	146,3	162,7
Dứa - Pineapple	491,3	369,7	324,0	321,1	312,2	289,8
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i>						
<i>Industrial perenial crops</i>						
Điều - Cashewnut	2,3	1,8	1,8	1,4	1,3	1,0
Hồ tiêu - Pepper	3.156,9	2.965,8	2.939,5	2.880,8	2.903,9	2.896,9
Cao su - Rubber	21.074,2	21.976,0	23.356,5	23.911,0	24.410,6	24.641,9
Cà phê - Coffee	4.225,7	3.885,1	3.758,5	3.434,3	3.343,4	3.244,9

148

(Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm
(Cont.) Area, area with product, and production of some perennial
crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
Cây ăn quả - Fruit crops						
Nho - Grape						0,3
Xoài - Mango	1.017,9	963,0	929,0	878,4	851,8	862,3
Cam - Orange	2.564,3	3.013,2	3.504,7	3.826,2	3.944,7	4.073,7
Chuối - Banana	84.714,0	76.377,9	71.906,4	72.700,8	72.948,2	73.290,7
Nhãn - Longan	981,3	953,9	944,1	941,8	885,8	921,4
Vải - Litchi	630,1	671,2	648,9	742,0	704,9	823,8
Dứa - Pineapple	4.115,3	2.956,0	2.580,3	2.573,4	2.569,8	2.426,0
Cây công nghiệp lâu năm Industrial perennial crops						
Điều - Cashewnut	0,5	0,5	0,7	0,7	0,7	0,6
Hồ tiêu - Pepper	3.740,5	2.481,7	3.034,2	3.256,0	3.288,9	3.323,2
Cao su - Rubber	24.819,7	26.517,9	29.338,2	30.337,7	31.629,3	32.765,2
Cà phê - Coffee	4.648,7	3.963,6	4.321,6	4.120,4	4.280,0	4.249,1

149 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of perennial industrial crops by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	50.968,0	49.640,6	49.147,4	48.741,9	48.177,0	47.693,2
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	5,1	2,2	5,3	5,3	5,4	6,6
Phường Đồng Sơn	94,0	87,9	96,3	99,2	99,7	99,0
Phường Đồng Hới	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Phường Ba Đồn	28,8	34,3	33,0	31,0	28,0	28,9
Phường Bắc Gianh	32,0	33,0	32,0	31,0	30,0	29,0
Phường Đông Hà	32,6	28,3	30,3	30,9	38,6	44,5
Phường Nam Đông Hà	8,5	7,1	7,6	7,8	9,9	11,4
Phường Quảng Trị	180,4	154,4	148,9	148,8	117,5	121,7
Xã Minh Hoá	149,2	151,3	154,8	359,8	404,1	336,0
Xã Dân Hoá	23,2	23,2	26,2	42,3	41,1	39,0
Xã Tân Thành	53,2	53,2	55,7	77,1	78,9	74,0
Xã Kim Điền	170,3	181,4	183,6	48,8	46,3	66,3
Xã Kim Phú	297,6	297,3	301,1	203,4	185,7	193,2
Xã Đồng Lê	527,4	529,6	515,7	505,0	487,6	438,8
Xã Tuyên Sơn	90,4	88,1	76,1	83,6	91,7	95,4
Xã Tuyên Lâm	163,0	161,4	159,4	156,0	160,9	158,1
Xã Tuyên Phú	87,4	83,2	84,7	81,0	86,2	88,2
Xã Tuyên Bình	71,7	71,7	86,5	92,9	92,6	95,2
Xã Tuyên Hóa	221,7	232,6	224,6	236,2	233,8	226,6
Xã Phú Trạch	133,3	136,3	136,3	136,3	122,9	244,2
Xã Trung Thuần	303,9	313,5	313,6	318,3	314,8	319,3
Xã Hoà Trạch	242,0	248,8	247,7	247,7	231,9	111,3
Xã Tân Gianh	116,6	119,6	118,7	120,1	119,1	120,8
Xã Quảng Trạch	57,6	58,5	57,5	133,1	108,0	28,0
Xã Nam Ba Đồn	137,0	159,0	163,0	163,0	168,0	167,4
Xã Nam Gianh	71,0	88,0	87,0	91,0	92,0	93,8
Xã Hoàn Lão	1.802,2	1.841,8	1.915,3	1.813,9	1.872,6	1.881,7
Xã Bắc Trạch	126,3	187,2	180,1	204,2	124,3	123,0

149

(Tiếp theo) Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	544,5	467,5	471,0	441,2	450,0	456,7
Xã Bố Trạch	1.607,0	1.617,8	1.480,7	1.450,8	1.549,4	1.558,0
Xã Thượng Trạch	137,6	137,6	147,8	147,7	150,0	136,0
Xã Đông Trạch	363,6	421,7	441,1	259,9	385,6	358,7
Xã Nam Trạch	3.863,8	3.708,7	3.780,7	4.023,9	3.977,8	3.760,5
Xã Trường Sơn	353,2	354,3	354,4	359,8	354,6	396,4
Xã Quảng Ninh	98,2	99,2	90,6	90,2	90,6	67,7
Xã Ninh Châu	41,8	42,4	42,6	42,2	42,6	39,1
Xã Trường Ninh	170,3	171,9	168,7	163,0	168,7	157,8
Xã Lệ Ninh	2.079,4	2.038,0	2.023,3	2.011,4	1.836,1	1.834,1
Xã Lệ Thủy	56,0	51,0	49,0	44,3	38,2	39,4
Xã Cam Hồng	19,0	19,0	15,0	10,5	8,5	8,5
Xã Sen Ngư	173,0	171,0	169,0	164,9	166,9	167,9
Xã Tân Mỹ	394,0	378,0	368,0	323,1	319,7	323,5
Xã Trường Phú	1.228,0	1.233,0	1.233,0	1.199,0	1.174,2	1.183,0
Xã Kim Ngân	1.730,0	1.720,0	1.719,0	1.922,5	1.906,1	1.927,9
Xã Vĩnh Linh	653,7	640,3	625,1	640,1	658,1	659,6
Xã Bến Quan	2.962,2	3.058,5	3.071,3	3.027,9	2.912,4	2.902,1
Xã Vĩnh Hoàng	1.527,8	1.522,1	1.514,8	1.546,1	1.541,7	1.564,8
Xã Vĩnh Thủy	1.351,3	1.333,0	1.330,4	1.327,2	1.318,2	1.317,3
Xã Cửa Tùng	1.816,5	1.816,4	1.812,3	1.860,5	1.884,0	1.858,6
Xã Khe Sanh	1.958,2	1.764,6	1.771,8	1.695,1	1.665,0	1.666,3
Xã Lao Bảo	1.793,3	1.684,1	1.492,5	1.436,5	1.380,3	1.317,4
Xã Hướng Lập	50,1	31,7	32,1	31,7	35,1	31,6
Xã Hướng Phùng	2.355,6	2.339,2	2.340,8	2.325,6	2.344,0	2.330,0
Xã Tân Lập	1.863,7	1.695,1	1.477,5	1.342,9	1.312,0	1.324,6
Xã A Dơi	1.077,4	1.076,2	1.066,6	1.067,0	1.053,8	1.053,3
Xã Lìa	1.205,4	1.121,3	1.135,8	1.109,0	1.099,6	1.093,1
Xã Gio Linh	1.294,3	1.288,0	1.291,9	1.281,8	1.276,6	1.263,5
Xã Cửa Việt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

149

(Tiếp theo) Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	810,6	806,5	809,0	801,0	794,8	785,6
Xã Cồn Tiên	5.178,7	5.152,6	5.168,2	5.117,0	5.059,6	5.009,7
Xã Hướng Hiệp	197,2	192,7	186,7	184,5	17,0	11,83
Xã Đakrông	85,7	60,9	29,2	18,6	18,4	24,35
Xã Ba Lòng	9,5	7,3	12,2	8,3	10,7	16,37
Xã Tà Rụt	231,8	107,8	104,8	63,9	61,9	66,16
Xã La Lay	153,0	95,1	62,7	52,0	52,0	44,86
Xã Cam Lộ	3.528,0	3.352,5	3.349,2	3.285,8	3.211,2	3.236,8
Xã Hiếu Giang	1.547,6	1.470,2	1.469,0	1.363,9	1.400,5	1.419,5
Xã Triệu Phong	316,4	222,3	211,0	237,5	240,0	233,7
Xã Nam Cửa Việt	38,9	27,3	25,9	29,2	29,5	28,7
Xã Triệu Bình	68,4	48,0	45,6	51,3	51,9	50,5
Xã Triệu Cơ	54,0	37,9	36,0	40,5	41,0	39,9
Xã Ái Tử	296,2	208,0	197,5	222,3	224,8	218,8
Xã Diên Sanh	66,1	69,7	70,3	50,4	55,7	50,2
Xã Vĩnh Định	11,5	12,1	12,4	19,5	23,6	23,8
Xã Hải Lăng	201,0	210,0	211,6	223,1	233,8	233,3
Xã Nam Hải Lăng	175,4	182,4	185,5	156,1	155,6	156,7
Xã Mỹ Thủy	2,2	2,3	2,3	3,0	3,2	3,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

150 Diện tích hiện có cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of rubber tree by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	31.228,7	30.883,3	30.884,7	30.776,9	30.446,3	30.080,1
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	49,0	49,0	49,0	49,0	49,0	49,0
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	55,3	55,3	55,3	55,3	25,0	25,0
Xã Minh Hoá	58,1	58,2	58,1	1,4	1,5	1,1
Xã Dân Hoá	2,5	2,5	2,5			
Xã Tân Thành	10,1	10,1	10,1	3,0	3,0	
Xã Kim Điền	25,0	25,0	25,0			
Xã Kim Phú	105,8	105,8	105,8	101,7	86,5	86,5
Xã Đồng Lê	137,0	139,0	130,0	111,5	99,5	78,5
Xã Tuyên Sơn	11,0	11,0	11,0	7,4	7,4	7,4
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú				1,2		
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa				1,0	1,0	
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần	56,9	56,9	56,9	157,3	101,8	68,6
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	1.454,9	1.455,0	1.513,9	1.513,9	1.537,3	1.528,9

150

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of rubber tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	17,2	17,2	17,2	8,0	8,0	8,0
Xã Phong Nha	397,3	358,8	343,8	337,3	342,8	342,8
Xã Bồ Trạch	1.133,6	1.136,2	1.025,0	1.005,7	1.078,8	1.078,8
Xã Thượng Trạch	137,0	137,0	136,0	136,0	136,0	136,0
Xã Đông Trạch	245,3	308,4	313,3	136,5	268,6	243,3
Xã Nam Trạch	3.199,1	3.117,0	3.221,5	3.500,9	3.476,5	3.239,8
Xã Trường Sơn	343,5	344,4	344,4	344,4	344,4	344,4
Xã Quảng Ninh	24,0	24,0	15,2	15,2	15,2	15,2
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	56,0	56,0	52,0	48,0	48,0	48,0
Xã Lệ Ninh	1.956,2	1.913,2	1.907,7	1.880,5	1.627,1	1.627,1
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngự	13,9	13,7	13,7	15,7	13,7	12,7
Xã Tân Mỹ	91,0	90,0	89,0	74,1	72,9	72,9
Xã Trường Phú	998,4	986,9	978,9	921,9	916,6	908,4
Xã Kim Ngân	1.660,0	1.665,0	1.664,0	1.851,8	1.851,8	1.851,8
Xã Vĩnh Linh	446,8	445,3	437,9	438,9	438,3	438,3
Xã Bến Quan	2.900,7	2.931,5	3.001,9	2.909,0	2.816,9	2.792,2
Xã Vĩnh Hoàng	1.014,5	1.015,5	1.015,9	1.016,4	1.016,9	1.016,9
Xã Vĩnh Thủy	1.190,2	1.160,2	1.107,3	1.107,3	1.093,2	1.093,2
Xã Cửa Tùng	1.002,3	1.002,5	1.009,0	1.013,3	1.017,8	1.017,8
Xã Khe Sanh	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Xã Lao Bảo	26,0	26,0	26,0	26,0	23,0	23,0
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0
Xã Tân Lập	77,1	77,1	77,0	77,0	77,0	77,0
Xã A Dơi	693,2	712,6	705,4	723,2	733,8	745,8
Xã Lìa	315,6	253,3	241,5	256,5	267,8	267,8
Xã Gio Linh	953,7	958,3	963,7	959,5	968,5	987,3

150

(Tiếp theo) Diện tích hiện có cây Cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of rubber tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	667,5	678,3	684,5	680,5	693,7	692,7
Xã Cồn Tiên	4.817,6	4.825,7	4.837,7	4.797,4	4.697,8	4.682,2
Xã Hướng Hiệp	13,2	11,3	6,9	6,7	6,5	6,5
Xã Đakrông						
Xã Ba Lòng	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Xã Tà Rụt						
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	3.071,8	3.066,5	3.057,9	2.819,4	2.815,4	2.864,2
Xã Hiếu Giang	1.230,2	1.235,8	1.244,4	1.345,8	1.346,0	1.295,8
Xã Triệu Phong	218,5	115,3	115,3	115,3	115,3	107,8
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử	251,4	132,6	132,6	132,6	132,6	124,0
Xã Diên Sanh	33,4	33,2	18,5	13,4	13,4	13,4
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng	15,0	15,0	14,5	12,5	12,5	12,5
Xã Nam Hải Lăng	25,9	25,7	21,5	21,5	21,5	21,5
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

151 Diện tích hiện có cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of Pepper tree by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.668,3	3.304,6	3.231,0	3.122,7	3.145,5	3.143,2
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	7,0	5,7	5,7	5,7	5,8	5,7
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0	0,9
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	24,5			7,0	8,3	11,6
Xã Minh Hoá	32,3	30,5	28,4	26,0	19,5	3,5
Xã Dân Hoá	1,9	1,9	1,9			
Xã Tân Thành	13,5	13,5	13,5			
Xã Kim Điền	14,9	14,9	14,9	3,0		
Xã Kim Phú	11,2	13,2	16,0	11,9	13,8	13,8
Xã Đồng Lê	29,7	29,6	29,7	28,3	28,3	10,2
Xã Tuyên Sơn	3,7	3,7	3,7	1,3	1,3	1,3
Xã Tuyên Lâm	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,9
Xã Tuyên Phú	0,1	0,1	0,1	0,0	0,5	0,5
Xã Tuyên Bình				3,3	2,6	3,0
Xã Tuyên Hóa	8,4	8,4	8,4	10,2	10,2	3,4
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần	121,2	122,4	122,4	122,9	122,9	117,4
Xã Hoà Trạch	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
Xã Tân Gianh	30,6	30,6	30,6	30,6	30,6	30,6
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1
Xã Nam Gianh	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Xã Hoàn Lão	78,1	69,0	68,7	41,1	60,0	62,0

151

(Tiếp theo) Diện tích hiện có cây Hồ tiêu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of Pepper tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	30,0	34,6	33,9	29,7	25,4	26,7
Xã Phong Nha	69,6	59,0	54,6	42,8	43,6	43,6
Xã Bồ Trạch	158,0	160,8	151,1	168,5	175,0	180,0
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	13,6	13,5	13,6	6,8	8,0	7,8
Xã Nam Trạch	292,4	272,5	239,3	205,3	205,2	208,2
Xã Trường Sơn	7,2	7,8	7,8	8,2	8,2	9,1
Xã Quảng Ninh	3,6	3,9	3,9	4,0	4,0	4,4
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	8,6	9,3	9,3	9,3	9,3	10,1
Xã Lệ Ninh	13,0	12,6	12,0	11,0	16,6	16,6
Xã Lệ Thủy	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngự	41,0	40,8	39,6	37,7	39,6	39,6
Xã Tân Mỹ	52,8	52,5	51,2	50,6	56,8	56,8
Xã Trường Phú	42,3	41,2	39,6	44,8	38,6	38,3
Xã Kim Ngân	24,6	23,5	22,4	22,8	21,6	22,5
Xã Vĩnh Linh	125,0	122,5	118,0	118,0	118,1	118,1
Xã Bến Quan	11,5	8,7	5,1	5,1	4,3	5,2
Xã Vĩnh Hoàng	409,2	406,6	409,5	411,7	426,5	430,4
Xã Vĩnh Thủy	14,9	13,9	13,9	13,9	8,4	7,9
Xã Cửa Tùng	756,3	756,2	765,6	768,3	767,7	769,4
Xã Khe Sanh	52,1	52,5	52,6	52,6	50,9	50,3
Xã Lao Bảo	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	44,9	42,8	42,8	42,8	42,5	43,4
Xã Tân Lập	83,6	86,1	86,5	84,5	84,2	84,2
Xã A Dơi	6,4	6,4	6,6	6,6	5,6	5,6
Xã Lìa	41,6	41,6	40,0	36,0	32,2	32,5
Xã Gio Linh	188,5	183,2	182,5	178,5	179,5	180,4

151

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Hồ tiêu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of Pepper tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	34,9	21,9	21,9	21,9	21,9	22,8
Xã Cồn Tiên	189,4	162,2	166,9	162,2	162,6	163,4
Xã Hướng Hiệp						
Xã Đakrông	1,5					
Xã Ba Lòng	6,7	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Xã Tà Rụt	5,2					
Xã La Lay	1,8	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xã Cam Lộ	412,2	185,3	185,0	183,0	184,5	206,3
Xã Hiếu Giang	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
Xã Triệu Phong	9,0	8,0	7,0	8,1	8,1	8,1
Xã Nam Cửa Việt	4,4	4,0	3,5	4,0	4,0	4,0
Xã Triệu Bình	8,1	7,3	6,3	7,3	7,3	7,3
Xã Triệu Cơ	5,8	5,2	4,5	5,2	5,2	5,2
Xã Ái Tử	10,7	9,5	8,3	9,5	9,4	9,6
Xã Diên Sanh	17,4	15,8	6,3	6,0	5,8	3,5
Xã Vĩnh Định	0,7					
Xã Hải Lăng	20,0	18,5	15,0	9,2	9,2	7,0
Xã Nam Hải Lăng	32,6	30,3	20,2	14,8	11,4	11,4
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

152 Diện tích cho sản phẩm cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of rubber tree by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	21.074,2	21.976,0	23.356,5	23.911,0	24.410,6	24.641,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	29,7	29,5	30,5	30,6	30,6	37,0
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	54,0	55,3	55,3	32,6	25,0	25,0
Xã Minh Hoá	58,1	58,1	58,1	1,4	1,4	1,1
Xã Dân Hoá	2,5	2,5	2,5			
Xã Tân Thành	10,1	10,1	10,1	3,0	3,0	
Xã Kim Điền	25,0	25,0	25,0			
Xã Kim Phú	105,8	105,8	105,8	101,7	86,5	86,5
Xã Đồng Lê	137,0	137,0	128,0	110,5	99,5	78,5
Xã Tuyên Sơn	11,0	11,0	11,0	7,4	7,4	7,4
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú				1,2		
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa				1,0		
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần				31,1	16,9	27,7
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	1.434,1	1.454,9	1.495,8	1.513,8	1.508,3	1.496,0

152 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of rubber tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch		17,2	4,5	8,0	8,0	8,0
Xã Phong Nha	322,5	312,3	313,2	307,5	319,0	319,0
Xã Bồ Trạch	783,3	811,5	873,4	934,4	937,3	1.002,4
Xã Thượng Trạch			4,0	24,0	74,0	74,0
Xã Đông Trạch	112,7	123,2	128,1	76,2	156,0	108,0
Xã Nam Trạch	2.035,6	2.320,2	2.327,6	2.236,5	2.242,5	2.311,9
Xã Trường Sơn	186,5	186,5	236,5	312,4	312,5	312,5
Xã Quảng Ninh	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6
Xã Lệ Ninh	1.126,1	931,1	1.151,1	1.146,5	1.135,3	1.135,4
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư	10,0	11,0	12,7	14,7	12,7	11,7
Xã Tân Mỹ	68,2	68,2	68,2	70,9	66,9	66,9
Xã Trường Phú	638,4	574,1	772,9	752,0	825,7	847,6
Xã Kim Ngân	603,1	530,0	675,5	1.208,4	1.279,5	1.356,5
Xã Vĩnh Linh	407,6	423,2	437,9	438,8	438,3	437,8
Xã Bến Quan	2.448,9	2.532,1	2.555,4	2.660,1	2.679,6	2.658,5
Xã Vĩnh Hoàng	762,3	787,0	995,3	1.007,2	1.012,8	1.009,6
Xã Vĩnh Thủy	1.124,6	1.153,2	1.097,3	1.107,3	1.093,2	1.086,2
Xã Cửa Tùng	902,1	914,6	958,7	1.003,5	994,5	991,0
Xã Khe Sanh	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Xã Lao Bảo	10,0	10,0	16,5	16,5	16,5	16,5
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	10,0	12,0	18,0	18,0	18,0	18,0
Xã Tân Lập	40,0	50,0	52,0	62,0	62,0	62,0
Xã A Dơi	376,0	413,4	453,0	460,0	492,5	506,5
Xã Lìa	75,1	75,1	87,5	135,7	137,7	137,7
Xã Gio Linh	425,3	498,5	528,9	523,6	540,7	558,0

152

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of rubber tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	625,9	632,7	638,5	639,7	663,4	685,4
Xã Cồn Tiên	2.416,7	2.887,3	3.089,7	3.184,5	3.316,5	3.411,0
Xã Hướng Hiệp			3,0	5,0	4,0	
Xã Đakrông						
Xã Ba Lòng			6,0	6,0	6,0	6,0
Xã Tà Rụt						
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	2.282,7	2.334,5	2.386,0	2.193,9	2.255,8	2.245,4
Xã Hiếu Giang	1.058,5	1.133,4	1.205,0	1.209,5	1.200,2	1.184,4
Xã Triệu Phong	115,3	115,3	115,3	115,3	115,3	107,8
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử	143,5	132,6	132,6	132,6	132,6	124,0
Xã Diên Sanh	19,5	20,1	18,5	13,4	13,4	13,4
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng	15,0	15,0	14,5	12,5	12,5	12,5
Xã Nam Hải Lăng	25,9	25,9	21,5	4,5	21,5	21,5
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

153 Diện tích cho sản phẩm cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of Pepper tree by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.156,9	2.965,8	2.939,5	2.880,8	2.903,9	2.896,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	5,6	4,7	4,8	4,8	4,8	5,5
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0	0,9
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	23,0			6,1	7,5	10,9
Xã Minh Hoá	31,5	30,5	27,7	25,5	19,5	3,5
Xã Dân Hoá	1,9	1,9	1,9			
Xã Tân Thành	13,5	13,5	13,5			
Xã Kim Điền	14,9	14,9	14,9	3,0		
Xã Kim Phú	11,2	13,2	16,0	10,4	13,3	13,3
Xã Đồng Lê	24,5	25,6	25,5	24,1	24,1	10,2
Xã Tuyên Sơn	3,7	3,7	3,7	1,3	1,3	1,3
Xã Tuyên Lâm	9,8	9,8	9,8	9,9	9,9	9,9
Xã Tuyên Phú	0,1	0,1	0,1	0,0	0,4	0,4
Xã Tuyên Bình				3,3	2,6	3,0
Xã Tuyên Hóa	8,4	8,4	8,4	9,4	9,5	2,8
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần	77,9	78,0	78,0	78,0	78,0	75,9
Xã Hoà Trạch	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,0
Xã Tân Gianh	26,6	27,2	27,2	27,2	27,2	25,6
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn	10,1	10,4	10,4	10,4	10,6	10,6
Xã Nam Gianh	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Xã Hoàn Lão	66,3	69,0	68,7	41,2	43,8	45,8

153 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Hồ tiêu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of Pepper tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	29,6	34,0	33,5	29,0	25,3	26,6
Xã Phong Nha	61,2	54,6	44,7	29,1	30,3	30,3
Xã Bồ Trạch	127,6	148,2	139,4	150,7	161,3	166,3
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	13,2	13,4	13,6	5,7	6,6	6,4
Xã Nam Trạch	215,1	216,3	216,8	189,9	194,5	200,5
Xã Trường Sơn	6,7	6,8	6,8	7,1	7,4	8,2
Xã Quảng Ninh	3,3	3,3	3,4	3,5	3,6	4,0
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	8,0	7,9	8,1	8,1	8,4	9,2
Xã Lệ Ninh	11,8	11,2	12,1	11,0	16,2	16,2
Xã Lệ Thủy	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngự	30,4	30,9	31,6	30,8	31,6	31,6
Xã Tân Mỹ	35,1	33,2	34,4	47,5	49,1	49,0
Xã Trường Phú	40,4	37,6	37,7	43,1	38,0	37,8
Xã Kim Ngân	22,3	22,1	21,2	21,1	20,8	21,0
Xã Vĩnh Linh	119,9	119,4	117,8	117,8	118,1	118,1
Xã Bến Quan	11,5	8,7	5,1	5,1	4,3	5,2
Xã Vĩnh Hoàng	373,0	393,8	399,8	401,9	409,7	408,3
Xã Vĩnh Thủy	12,1	13,5	13,7	13,8	8,4	7,9
Xã Cửa Tùng	701,5	727,1	739,7	746,4	747,0	739,4
Xã Khe Sanh	47,3	49,0	49,1	52,1	50,6	50,1
Xã Lao Bảo	4,0	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	41,8	39,8	39,8	39,8	41,4	41,4
Xã Tân Lập	69,8	70,8	74,5	76,0	76,2	76,5
Xã A Dơi	6,4	6,4	6,6	6,6	5,6	5,6
Xã Lìa	29,5	33,0	33,1	31,1	30,4	30,4
Xã Gio Linh	179,6	151,6	151,6	164,6	171,8	172,1

153 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Hồ tiêu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of Pepper tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	18,5	17,9	18,1	18,7	18,9	19,3
Xã Cồn Tiên	139,2	131,3	131,6	135,2	137,5	137,8
Xã Hướng Hiệp						
Xã Đakrông	1,5					
Xã Ba Lòng	6,7	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Xã Tà Rụt	5,2					
Xã La Lay	1,8	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xã Cam Lộ	335,5	162,2	161,0	163,0	164,6	188,5
Xã Hiếu Giang	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	2,2
Xã Triệu Phong	9,0	8,0	7,0	8,0	8,0	8,1
Xã Nam Cửa Việt	4,4	4,0	3,5	4,0	4,0	4,0
Xã Triệu Bình	8,1	7,3	6,3	7,3	7,3	7,3
Xã Triệu Cơ	5,8	5,2	4,5	5,2	5,2	5,2
Xã Ái Tử	10,7	9,5	8,3	9,5	9,5	9,6
Xã Diên Sanh	17,1	15,1	6,3	6,0	5,8	3,5
Xã Vĩnh Định	0,7	0,4				
Xã Hải Lăng	20,0	17,6	14,6	8,2	7,5	7,0
Xã Nam Hải Lăng	32,2	28,8	18,5	14,2	11,5	11,1
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

154 Sản lượng cây Cao su

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of rubber tree by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	24.819,7	26.517,9	29.338,2	30.337,7	31.629,3	32.765,2
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	35,0	36,8	38,5	39,5	42,3	46,5
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	24,3	27,7	27,9	27,7	27,5	9,8
Xã Minh Hoá	16,2	43,0	41,8	1,0	1,0	0,8
Xã Dân Hoá	0,7	1,9	1,8			
Xã Tân Thành	2,8	7,5	7,3	2,2	2,0	
Xã Kim Điền	7,0	18,6	18,0			
Xã Kim Phú	29,5	78,6	76,2	73,3	62,4	60,7
Xã Đồng Lê	69,5	106,4	110,1	99,4	89,6	68,9
Xã Tuyên Sơn	8,5	8,6	9,8	6,7	6,6	6,7
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú				1,1		
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa				0,9		
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần				4,6	7,0	11,3
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	890,6	906,2	1.117,5	1.170,3	1.336,1	1.415,2

154 (Tiếp theo) Sản lượng cây Cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of rubber tree by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch		10,8	3,3	6,7	6,9	7,5
Xã Phong Nha	198,5	190,7	232,5	250,7	279,3	300,1
Xã Bồ Trạch	505,7	524,9	673,4	793,9	862,8	923,5
Xã Thượng Trạch			3,0	19,0	61,9	70,3
Xã Đông Trạch	51,0	56,7	72,1	37,6	98,4	125,4
Xã Nam Trạch	1.300,0	1.484,0	1.781,2	1.700,1	2.028,0	2.211,3
Xã Trường Sơn	115,0	131,5	168,8	226,4	229,8	230,7
Xã Quảng Ninh	5,3	6,0	6,1	6,1	6,2	6,3
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	14,7	17,0	17,1	17,5	18,0	18,0
Xã Lệ Ninh	1.216,0	1.018,0	1.303,0	1.315,0	1.303,0	1.311,2
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư	10,2	10,0	13,0	16,4	14,2	13,3
Xã Tân Mỹ	77,0	70,0	77,0	81,0	77,0	83,0
Xã Trường Phú	734,8	728,4	971,0	996,2	1.103,0	1.226,0
Xã Kim Ngân	609,1	520,0	622,0	1.151,0	1.222,8	1.346,0
Xã Vĩnh Linh	578,0	644,2	702,8	687,2	685,2	697,6
Xã Bến Quan	3.505,9	3.742,7	4.116,5	4.123,6	4.139,4	4.135,7
Xã Vĩnh Hoàng	1.315,6	1.305,4	1.685,9	1.642,3	1.684,6	1.658,0
Xã Vĩnh Thủy	1.650,2	1.764,0	1.804,2	1.792,7	1.784,5	1.784,2
Xã Cửa Tùng	1.475,6	1.433,2	1.568,7	1.624,2	1.591,3	1.576,2
Xã Khe Sanh	2,3	2,7	2,6	2,5	2,4	2,5
Xã Lao Bảo	11,3	13,5	21,2	20,3	20,1	20,5
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	11,3	16,2	23,0	22,1	22,0	22,3
Xã Tân Lập	45,2	67,5	66,7	76,3	75,6	76,9
Xã A Dơi	424,9	558,1	580,9	565,9	600,8	628,0
Xã Lìa	84,9	101,4	112,2	166,9	168,0	170,7
Xã Gio Linh	652,0	768,0	809,0	831,0	842,0	895,0

154

(Tiếp theo) Sản lượng cây Cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of rubber tree by commune

						Tấn - Ton
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	988,0	976,0	1.002,0	1.031,0	1.053,0	1.178,0
Xã Cồn Tiên	3.561,9	4.364,1	4.636,8	5.007,5	5.254,9	5.571,5
Xã Hướng Hiệp			0,6	6,5	5,5	
Xã Đakrông						
Xã Ba Lòng			1,7	7,8	8,2	8,0
Xã Tà Rụt						
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	2.965,0	3.227,0	3.257,4	3.155,5	2.930,0	3.041,0
Xã Hiếu Giang	1.378,5	1.259,5	1.291,5	1.303,0	1.629,0	1.577,4
Xã Triệu Phong	72,2	80,7	80,8	80,7	80,7	73,1
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử	83,1	92,8	93,0	92,8	92,8	84,1
Xã Diên Sanh	29,2	32,2	30,0	20,6	20,8	20,3
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng	24,0	24,0	23,5	17,3	19,4	19,0
Xã Nam Hải Lăng	39,2	41,4	34,8	15,7	33,3	32,7
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

155 Sản lượng cây Hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of Pepper tree by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.740,5	2.481,7	3.034,2	3.256,0	3.288,9	3.323,2
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	-	-	-	-	-	-
Phường Đồng Sơn	4,0	3,4	3,5	3,4	3,5	3,5
Phường Đồng Hới	-	-	-	-	-	-
Xã Minh Hoá	45,0	36,8	33,6	32,4	24,3	4,2
Xã Dân Hoá	2,6	2,2	2,3	-	-	-
Xã Tân Thành	17,9	16,3	16,4	-	-	-
Xã Kim Điền	20,7	17,9	18,0	3,8	-	-
Xã Kim Phú	15,6	16,0	19,2	13,2	16,5	15,9
Xã Đồng Lê	56,3	31,7	27,8	29,4	31,4	17,6
Xã Tuyên Sơn	10,0	5,0	5,0	2,6	2,0	1,6
Xã Tuyên Lâm	18,3	12,0	11,5	12,5	10,1	15,0
Xã Tuyên Phú	0,2	0,1	0,1	-	0,5	0,5
Xã Tuyên Bình				5,0	3,0	4,0
Xã Tuyên Hóa	15,0	10,5	10,0	8,0	10,0	3,1
Phường Ba Đồn	-	-	-	-	-	-
Xã Phú Trạch	-	-	-	-	-	-
Xã Trung Thuần	97,0	103,7	100,2	100,5	101,9	89,9
Xã Hoà Trạch	8,5	9,0	8,7	8,8	8,9	7,1
Xã Tân Gianh	33,1	36,1	34,9	35,1	35,5	30,3
Xã Quảng Trạch	-	-	-	-	-	-
Phường Bắc Gianh	-	-	-	-	-	-
Xã Nam Ba Đồn	10,0	10,7	11,1	11,3	11,5	11,3
Xã Nam Gianh	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7
Xã Hoàn Lão	53,5	59,1	57,6	29,7	30,4	30,9
Xã Bắc Trạch	22,9	28,5	27,4	20,8	17,8	18,1
Xã Phong Nha	42,7	38,9	28,4	10,9	12,3	14,5
Xã Bố Trạch	120,1	146,4	135,2	134,1	145,2	161,1
Xã Thượng Trạch	-	-	-	-	-	-

155 (Tiếp theo) Sản lượng cây Hồ tiêu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of Pepper tree by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đông Trạch	11,4	12,2	12,2	5,1	5,9	6,3
Xã Nam Trạch	232,6	243,5	240,3	196,0	204,1	228,3
Xã Trường Sơn	12,4	3,7	3,8	4,1	4,1	4,2
Xã Quảng Ninh	6,0	1,7	1,7	1,8	1,9	1,9
Xã Ninh Châu	-	-	-	-	-	-
Xã Trường Ninh	14,8	4,3	4,5	4,5	4,6	4,5
Xã Lệ Ninh	15,0	16,0	16,0	14,5	22,0	22,5
Xã Lệ Thủy	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Xã Cam Hồng	-	-	-	-	-	-
Xã Sen Ngự	38,0	43,0	42,0	40,0	42,0	43,0
Xã Tân Mỹ	47,0	54,3	55,0	76,0	80,0	84,0
Xã Trường Phú	55,4	62,0	61,0	68,6	61,0	65,5
Xã Kim Ngân	28,0	31,0	28,0	27,0	26,3	26,6
Phường Đông Hà	1,1	1,1	1,1	1,1	0,9	0,9
Phường Nam Đông Hà	-	-	-	-	-	-
Phường Quảng Trị	46,0	-	-	6,7	17,3	28,0
Xã Vĩnh Linh	142,5	71,8	114,2	135,7	139,0	132,7
Xã Bến Quan	13,4	5,3	5,1	6,0	5,1	5,4
Xã Vĩnh Hoàng	453,1	250,2	402,8	482,4	487,2	472,3
Xã Vĩnh Thủy	13,4	8,1	15,3	16,1	10,1	9,0
Xã Cửa Tùng	845,9	449,8	754,9	891,6	907,9	846,6
Xã Khe Sanh	47,3	50,0	50,6	57,3	53,4	53,6
Xã Lao Bảo	4,0	4,3	4,3	4,6	4,4	4,5
Xã Hướng Lập	-	-	-	-	-	-
Xã Hướng Phùng	41,8	40,6	41,0	43,8	43,7	44,3
Xã Tân Lập	69,8	72,2	76,7	83,6	80,4	81,9
Xã A Dơi	6,4	6,5	6,8	7,3	5,9	6,0
Xã Lìa	29,5	33,7	34,1	34,2	32,1	32,5
Xã Gio Linh	183,0	91,9	151,2	171,9	174,9	185,3
Xã Cửa Việt	-	-	-	-	-	-

155 (Tiếp theo) **Sản lượng cây Hồ tiêu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of Pepper tree by commune*

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	29,3	16,4	21,2	25,2	25,8	28,7
Xã Cồn Tiên	192,5	132,4	150,0	178,7	178,5	186,8
Xã Hướng Hiệp	-	-	-	-	-	-
Xã Đakrông	1,2	-	-	-	-	-
Xã Ba Lòng	5,5	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Xã Tà Rụt	4,2	-	-	-	-	-
Xã La Lay	1,3	-	-	-	-	-
Xã Cam Lộ	396,0	80,7	96,0	113,8	114,8	200,8
Xã Hiếu Giang	1,7	1,2	0,9	1,4	1,7	2,5
Xã Triệu Phong	17,1	15,3	15,4	17,3	17,3	17,0
Xã Nam Cửa Việt	8,4	7,6	7,6	8,6	8,5	8,4
Xã Triệu Bình	15,4	13,8	13,8	15,6	15,5	15,3
Xã Triệu Cơ	11,0	9,8	9,9	11,1	11,1	10,9
Xã Ái Tử	20,3	18,2	18,2	20,5	20,5	20,0
Xã Diên Sanh	21,3	10,6	6,4	5,1	3,1	2,2
Xã Vĩnh Định	0,8	0,3	-	-	-	-
Xã Hải Lăng	23,7	11,7	7,4	5,6	3,1	4,0
Xã Nam Hải Lăng	38,2	20,6	12,3	10,1	8,5	6,8
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

156 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of fruit crops by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	10.675,8	10.532,8	10.199,2	10.258,3	10.216,9	10.091,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	6,4	6,3	6,8	6,7	6,5	6,2
Phường Đồng Sơn	36,6	28,9	37,8	40,8	41,6	42,6
Phường Đồng Hới	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Phường Ba Đồn	24,3	25,7	26,1	26,1	28,3	28,4
Phường Bắc Gianh	26,8	29,6	29,8	29,8	28,2	28,0
Phường Đông Hà	26,4	23,6	20,7	23,6	33,2	37,9
Phường Nam Đông Hà	6,7	6,1	5,3	5,9	8,2	9,7
Phường Quảng Trị	94,9	96,2	90,9	81,8	80,0	78,1
Xã Minh Hoá	113,3	125,6	132,1	290,3	331,7	280,3
Xã Dân Hoá	18,9	20,1	47,0	29,5	28,1	25,8
Xã Tân Thành	34,5	45,1	74,9	69,0	70,3	69,3
Xã Kim Điền	100,1	90,7	53,4	43,8	40,8	61,8
Xã Kim Phú	120,2	118,5	97,4	82,6	74,1	83,6
Xã Đồng Lê	313,3	315,5	317,0	334,4	329,1	320,5
Xã Tuyên Sơn	51,6	51,6	51,7	66,4	74,2	78,0
Xã Tuyên Lâm	130,9	130,9	132,0	128,5	133,4	133,3
Xã Tuyên Phú	70,2	70,2	71,2	67,3	73,2	75,2
Xã Tuyên Bình	68,5	68,5	71,5	69,4	69,9	74,0
Xã Tuyên Hóa	175,2	175,2	179,2	199,9	197,6	198,2
Xã Phú Trạch	152,3	156,3	158,0	159,4	162,4	211,2
Xã Trung Thuần	130,6	136,3	134,1	134,1	135,0	120,2
Xã Hoà Trạch	143,7	159,5	158,0	153,4	150,6	87,7
Xã Tân Gianh	75,8	77,8	77,2	77,3	78,7	81,0
Xã Quảng Trạch	32,5	35,1	35,5	32,8	33,0	27,4
Xã Nam Ba Đồn	108,6	142,2	142,2	142,3	142,6	142,4
Xã Nam Gianh	75,0	79,7	79,7	80,7	81,7	83,0
Xã Hoàn Lão	255,5	300,1	308,2	257,5	263,5	278,9
Xã Bắc Trạch	78,7	132,3	126,3	161,8	133,7	85,1

156

(Tiếp theo) Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	65,7	48,6	68,4	56,0	59,7	64,3
Xã Bố Trạch	305,8	311,7	306,0	300,7	291,9	295,5
Xã Thượng Trạch	0,6	0,6	11,8	11,7	14,0	
Xã Đông Trạch	97,6	94,4	102,8	105,8	100,1	98,0
Xã Nam Trạch	352,6	292,9	303,2	263,7	247,2	307,3
Xã Trường Sơn	39,1	39,6	39,9	40,3	40,6	41,1
Xã Quảng Ninh	33,9	34,3	34,5	34,9	35,1	35,5
Xã Ninh Châu	29,6	30,0	30,2	30,5	30,7	31,1
Xã Trường Ninh	92,8	93,9	94,6	95,6	96,2	97,5
Xã Lệ Ninh	152,1	148,0	146,2	149,6	178,3	176,8
Xã Lệ Thủy	38,3	37,0	36,5	39,0	35,1	37,1
Xã Cam Hồng	5,6	5,4	5,3	5,2	4,9	4,9
Xã Sen Ngư	99,5	97,7	95,6	95,6	99,7	101,8
Xã Tân Mỹ	168,2	163,7	161,2	145,6	154,7	157,7
Xã Trường Phú	189,0	183,9	181,5	188,5	185,0	199,0
Xã Kim Ngân	26,4	26,3	25,3	46,6	31,6	52,2
Xã Vĩnh Linh	42,5	49,9	41,8	73,7	79,5	96,3
Xã Bến Quan	55,4	69,4	62,6	90,4	91,2	94,8
Xã Vĩnh Hoàng	83,4	97,5	87,6	96,5	98,6	101,8
Xã Vĩnh Thủy	165,2	197,3	191,8	213,8	214,3	206,7
Xã Cửa Tùng	51,6	64,5	58,2	72,7	72,1	66,9
Xã Khe Sanh	627,4	635,1	683,4	685,6	684,9	684,1
Xã Lao Bảo	1.729,2	1.615,9	1.431,9	1.385,8	1.339,4	1.271,4
Xã Hướng Lập	13,8	13,2	13,5	13,9	13,9	15,5
Xã Hướng Phùng	118,3	102,7	119,4	153,0	129,9	120,2
Xã Tân Lập	1.051,6	1.033,7	870,4	817,9	790,9	781,8
Xã A Dơi	165,9	143,3	141,9	135,8	123,4	126,6
Xã Lìa	798,9	785,9	803,9	772,2	754,3	748,3
Xã Gio Linh	115,6	112,8	110,0	103,5	101,7	87,9
Xã Cửa Việt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

156

(Tiếp theo) Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	85,0	83,0	80,1	76,2	73,0	64,9
Xã Cồn Tiên	211,0	205,4	196,8	198,1	192,0	159,0
Xã Hướng Hiệp	8,3	5,8	4,3	4,3	2,5	4,5
Xã Đakrông	80,3	57,1	26,3	15,7	15,5	18,0
Xã Ba Lòng	3,3	2,2	3,1	2,2	4,4	7,9
Xã Tà Rụt	167,7	75,9	63,7	56,7	60,9	63,2
Xã La Lay	147,1	83,3	65,7	49,2	51,5	44,1
Xã Cam Lộ	172,7	183,6	171,0	127,8	152,4	156,4
Xã Hiếu Giang	117,2	124,3	115,4	106,3	107,9	114,0
Xã Triệu Phong	100,4	103,6	100,4	116,5	119,0	111,9
Xã Nam Cửa Việt	19,2	19,8	19,2	22,3	22,8	21,4
Xã Triệu Bình	33,6	34,6	33,6	38,9	39,8	37,4
Xã Triệu Cơ	27,6	28,4	27,5	32,0	32,7	30,7
Xã Ái Tử	63,7	65,7	63,7	73,9	75,5	71,0
Xã Diên Sanh	26,4	29,3	25,2	31,3	33,6	30,6
Xã Vĩnh Định	13,5	15,0	10,0	14,4	21,8	22,0
Xã Hải Lăng	140,6	157,6	182,7	184,9	193,1	194,6
Xã Nam Hải Lăng	68,4	78,5	84,3	85,8	86,6	87,0
Xã Mỹ Thủy	2,2	2,4	2,3	2,1	3,0	3,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

157 Diện tích hiện có cây Chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of banana by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.937,1	5.805,9	5.429,8	5.306,9	5.150,5	5.058,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Phường Đồng Sơn	4,0	3,8	4,0	4,3	4,6	4,3
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	25,7	24,0	25,3	25,7	26,7	26,1
Phường Bắc Gianh	22,9	22,9	22,8	22,9	22,9	22,8
Phường Đồng Hà	14,1	13,1	8,9	11,6	14,9	17,8
Phường Nam Đông Hà	2,6	2,3	1,6	2,4	3,0	3,2
Phường Quảng Trị	30,3	30,7	26,2	27,0	21,1	19,9
Xã Minh Hoá	45,5	48,3	49,6	55,7	66,9	61,2
Xã Dân Hoá	8,2	8,6	8,8	16,6	14,6	12,6
Xã Tân Thành	24,4	27,1	28,1	18,8	16,9	15,2
Xã Kim Điền	11,8	12,5	11,7	11,3	11,3	17,4
Xã Kim Phú	36,6	38,6	38,5	36,5	31,2	31,2
Xã Đồng Lê	84,6	116,1	135,3	119,8	114,1	109,1
Xã Tuyên Sơn	16,1	16,1	16,1	17,1	17,1	9,1
Xã Tuyên Lâm	65,1	65,1	66,1	66,1	64,7	62,6
Xã Tuyên Phú	41,4	41,5	41,5	42,9	43,2	44,7
Xã Tuyên Bình	24,2	24,2	24,2	27,0	27,5	29,4
Xã Tuyên Hóa	120,1	122,1	125,1	124,2	121,9	121,9
Xã Phú Trạch	110,3	113,3	113,3	113,3	113,0	92,3
Xã Trung Thuần	50,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0
Xã Hoà Trạch	50,7	50,7	50,7	50,7	50,7	50,7
Xã Tân Gianh	46,6	47,4	46,9	48,3	48,9	48,6
Xã Quảng Trạch	17,4	17,4	17,4	17,4	17,4	17,4
Xã Nam Ba Đồn	67,5	66,0	67,9	66,7	66,7	67,1
Xã Nam Gianh	67,3	67,4	67,3	67,6	67,6	68,7
Xã Hoàn Lão	135,1	148,8	147,6	135,7	138,4	145,3
Xã Bắc Trạch	26,9	49,2	51,7	54,1	32,8	26,7

157 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Chuối**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of banana by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	31,2	24,9	33,9	32,0	34,2	36,0
Xã Bồ Trạch	170,2	161,1	171,6	166,5	158,4	161,7
Xã Thượng Trạch	0,3	0,5	4,8	4,8	5,5	-
Xã Đông Trạch	54,8	57,7	62,8	57,5	58,7	55,3
Xã Nam Trạch	90,7	70,6	67,7	62,4	62,5	75,4
Xã Trường Sơn	6,9	7,0	7,1	7,1	7,3	7,4
Xã Quảng Ninh	9,3	9,5	9,7	9,7	9,8	9,9
Xã Ninh Châu	4,2	4,3	4,4	4,4	4,4	4,5
Xã Trường Ninh	18,3	18,7	18,8	18,8	19,0	19,2
Xã Lệ Ninh	23,3	21,8	22,1	33,7	38,4	38,1
Xã Lệ Thủy	15,0	14,0	14,2	14,2	13,6	13,8
Xã Cam Hồng	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9
Xã Sen Ngư	23,2	21,7	22,1	20,1	22,1	21,1
Xã Tân Mỹ	29,0	27,0	27,2	21,1	20,3	21,9
Xã Trường Phú	32,1	29,9	30,4	28,4	25,8	28,7
Xã Kim Ngân	11,4	10,7	10,8	15,7	11,4	16,2
Xã Vĩnh Linh	8,6	8,9	4,6	8,6	9,3	9,1
Xã Bến Quan	13,2	14,5	8,7	18,0	18,5	18,2
Xã Vĩnh Hoàng	13,8	16,7	9,6	21,5	22,3	25,2
Xã Vĩnh Thủy	12,6	14,6	8,5	19,2	19,7	21,4
Xã Cửa Tùng	10,4	12,8	6,7	13,7	13,2	13,1
Xã Khe Sanh	56,6	56,6	68,3	69,3	67,0	67,0
Xã Lao Bảo	1.712,4	1.598,1	1.406,5	1.353,6	1.309,7	1.237,1
Xã Hướng Lập	4,9	4,9	5,7	5,5	6,7	6,7
Xã Hướng Phùng	34,8	34,8	34,6	36,5	38,0	37,5
Xã Tân Lập	998,3	990,5	823,2	779,8	736,2	736,2
Xã A Dơi	113,5	115,0	115,0	109,0	102,5	102,5
Xã Lìa	723,8	690,1	722,8	694,3	683,3	683,3
Xã Gio Linh	44,0	46,5	42,4	41,9	36,8	30,8
Xã Cửa Việt						

157

(Tiếp theo) Diện tích hiện có cây Chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	29,6	29,9	28,6	27,5	22,7	21,7
Xã Cồn Tiên	83,1	82,3	82,1	84,2	69,3	57,8
Xã Hướng Hiệp	6,9	4,8	3,6	3,0	1,7	1,5
Xã Đakrông	39,4	28,6	11,8	9,2	8,1	8,1
Xã Ba Lòng	3,1	2,1	1,6	1,8	3,7	3,6
Xã Tà Rụt	74,5	35,6	27,5	27,6	31,9	34,7
Xã La Lay	45,9	34,4	25,8	26,3	25,3	26,8
Xã Cam Lộ	76,3	93,6	71,6	57,4	54,5	59,2
Xã Hiếu Giang	50,9	60,5	47,9	36,6	36,7	39,5
Xã Triệu Phong	40,2	40,1	37,2	43,0	43,5	43,7
Xã Nam Cửa Việt	6,5	6,5	6,0	7,0	7,1	7,1
Xã Triệu Bình	8,8	8,8	8,2	9,4	9,6	9,6
Xã Triệu Cơ	10,4	10,4	9,6	11,1	11,3	11,3
Xã Ái Tử	8,4	8,3	7,7	9,0	9,1	9,1
Xã Diên Sanh	6,2	6,9	7,0	7,6	8,5	7,3
Xã Vĩnh Định	8,9	5,4	5,1	5,2	5,4	5,3
Xã Hải Lăng	11,2	18,9	19,1	20,9	21,4	21,8
Xã Nam Hải Lăng	9,1	13,7	14,0	14,5	13,6	13,5
Xã Mỹ Thủy	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,4
Đặc khu Cồn Cỏ						

158 Diện tích cho sản phẩm cây Chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of banana by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.552,1	5.362,2	5.089,0	4.997,6	4.861,1	4.779,1
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Phường Đồng Sơn	3,5	3,3	3,8	3,4	3,3	3,4
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	18,9	25,7	25,3	25,7	25,7	25,3
Phường Bắc Gianh	15,6	22,9	22,8	22,9	22,5	21,2
Phường Đồng Hà	13,1	13,1	8,9	11,2	14,1	16,3
Phường Nam Đông Hà	2,6	2,3	1,6	2,4	3,0	3,2
Phường Quảng Trị	28,1	29,8	24,8	25,3	19,4	18,4
Xã Minh Hoá	45,7	45,7	49,1	55,5	66,9	61,2
Xã Dân Hoá	7,2	7,2	8,6	16,6	14,1	12,6
Xã Tân Thành	27,6	27,6	28,0	17,7	16,9	15,0
Xã Kim Điền	10,5	10,5	11,6	11,3	11,3	15,4
Xã Kim Phú	35,5	35,5	37,8	34,6	29,7	31,1
Xã Đồng Lê	93,1	89,9	129,9	112,3	106,3	102,8
Xã Tuyên Sơn	9,8	10,4	16,6	15,5	15,6	7,6
Xã Tuyên Lâm	49,7	42,2	61,0	61,0	60,0	59,1
Xã Tuyên Phú	35,3	26,9	35,8	34,8	34,3	35,1
Xã Tuyên Bình	14,8	15,7	18,8	22,7	22,9	24,0
Xã Tuyên Hóa	86,7	79,2	125,0	116,2	115,4	115,4
Xã Phú Trạch	103,3	105,9	105,9	105,9	105,8	88,3
Xã Trung Thuần	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0
Xã Hoà Trạch	50,7	50,7	50,7	50,7	50,7	50,7
Xã Tân Gianh	48,6	48,6	48,6	48,6	48,6	48,6
Xã Quảng Trạch	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	17,4
Xã Nam Ba Đồn	62,0	66,0	66,0	66,7	60,9	60,7
Xã Nam Gianh	65,1	61,0	62,1	60,9	63,9	65,4
Xã Hoàn Lão	123,4	139,6	136,9	133,5	133,6	138,2
Xã Bắc Trạch	22,3	44,9	45,1	49,5	31,5	26,5

158 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Chuối**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of banana by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	28,2	20,9	24,2	30,7	26,7	28,4
Xã Bồ Trạch	153,6	143,1	149,7	148,8	147,0	150,4
Xã Thượng Trạch	0,3	0,2	0,8	3,1	4,2	-
Xã Đông Trạch	50,3	56,8	58,6	48,0	50,4	47,0
Xã Nam Trạch	81,0	59,6	55,7	57,0	51,9	68,0
Xã Trường Sơn	6,2	6,2	6,3	6,6	6,8	6,9
Xã Quảng Ninh	8,4	8,5	8,6	9,0	9,1	9,1
Xã Ninh Châu	3,8	3,8	3,9	4,0	4,1	4,1
Xã Trường Ninh	16,6	16,7	16,7	17,4	17,5	17,6
Xã Lệ Ninh	16,0	15,9	14,5	20,9	36,9	31,4
Xã Lệ Thủy	10,3	10,2	9,3	10,9	10,5	3,8
Xã Cam Hồng	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,9
Xã Sen Ngư	16,0	15,8	14,5	15,4	17,4	20,0
Xã Tân Mỹ	20,0	19,7	18,0	16,2	15,2	16,1
Xã Trường Phú	22,4	21,4	19,6	22,0	18,6	25,5
Xã Kim Ngân	7,9	7,8	7,1	12,0	8,0	13,3
Xã Vĩnh Linh	8,1	8,6	4,3	8,4	8,9	9,0
Xã Bến Quan	12,5	14,0	8,4	17,5	18,1	22,3
Xã Vĩnh Hoàng	13,4	16,1	9,3	19,8	21,7	23,8
Xã Vĩnh Thủy	11,8	14,2	8,2	18,9	19,3	20,0
Xã Cửa Tùng	10,2	12,2	6,5	13,6	12,8	6,2
Xã Khe Sanh	54,7	55,6	56,6	66,8	67,0	67,0
Xã Lao Bảo	1.636,0	1.527,4	1.361,5	1.288,1	1.261,2	1.187,1
Xã Hướng Lập	4,4	4,7	4,9	4,9	5,3	6,7
Xã Hướng Phùng	33,9	33,9	34,6	34,2	34,5	37,5
Xã Tân Lập	979,5	956,0	801,5	757,0	706,5	717,2
Xã A Dơi	89,5	100,5	115,0	101,0	97,0	91,5
Xã Lìa	702,7	652,8	665,8	664,3	649,3	654,3
Xã Gio Linh	40,0	39,5	38,9	37,9	34,8	27,8
Xã Cửa Việt						

158 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Chuối**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of banana by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	25,6	26,9	26,1	25,5	22,7	18,2
Xã Cồn Tiên	78,0	76,5	76,0	76,0	64,9	58,8
Xã Hướng Hiệp	6,8	4,2	3,5	3,0	1,2	1,8
Xã Đakrông	37,5	26,8	11,0	8,4	6,7	6,5
Xã Ba Lòng	2,9	1,9	1,6	1,4	1,5	2,0
Xã Tà Rụt	68,2	34,2	24,6	23,4	24,5	24,6
Xã La Lay	43,7	31,2	23,4	24,0	22,4	23,3
Xã Cam Lộ	59,4	73,6	60,6	51,3	46,0	49,8
Xã Hiếu Giang	38,9	52,7	39,4	34,6	38,9	39,9
Xã Triệu Phong	41,0	41,0	37,8	44,0	44,4	43,1
Xã Nam Cửa Việt	5,9	5,9	5,4	6,3	6,4	6,2
Xã Triệu Bình	8,5	8,5	7,8	9,1	9,2	8,9
Xã Triệu Cơ	10,3	10,2	9,5	11,0	11,1	10,8
Xã Ái Tử	8,5	8,5	7,8	9,1	9,2	8,9
Xã Diên Sanh	6,2	6,4	6,5	7,6	7,5	7,3
Xã Vĩnh Định	8,7	4,9	4,1	5,2	5,6	5,3
Xã Hải Lăng	11,2	17,8	14,5	15,7	17,6	20,7
Xã Nam Hải Lăng	9,1	13,3	10,7	11,7	13,3	13,4
Xã Mỹ Thủy	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,4
Đặc khu Cồn Cỏ						

159 Sản lượng cây Chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of banana by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	84.714,0	76.377,9	71.906,4	72.700,8	72.948,2	73.290,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9
Phường Đồng Sơn	29,7	29,1	33,7	34,0	34,4	35,3
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	153,4	190,6	198,7	203,5	289,7	278,7
Phường Bắc Gianh	149,7	168,3	192,2	192,7	265,7	250,3
Phường Đồng Hà	204,1	196,0	163,2	207,2	217,5	233,4
Phường Nam Đồng Hà	40,8	34,3	29,2	44,4	46,5	45,8
Phường Quảng Trị	486,1	514,6	425,3	465,4	452,2	432,0
Xã Minh Hoá	478,0	481,4	540,8	580,8	698,3	639,4
Xã Dân Hoá	75,3	75,8	95,3	173,9	147,1	135,7
Xã Tân Thành	288,7	290,7	309,3	186,4	176,5	156,7
Xã Kim Điền	109,8	110,6	127,9	118,3	118,0	160,9
Xã Kim Phú	371,3	374,0	416,3	362,0	310,5	320,9
Xã Đồng Lê	1.174,1	1.082,3	1.118,8	1.014,9	1.034,2	1.026,6
Xã Tuyên Sơn	779,8	740,9	1.058,4	980,0	951,4	925,2
Xã Tuyên Lâm	98,0	113,7	135,0	136,2	139,6	68,4
Xã Tuyên Phú	396,3	359,9	497,2	532,5	537,0	531,9
Xã Tuyên Bình	252,0	293,2	283,6	303,8	307,0	315,9
Xã Tuyên Hóa	147,3	171,0	152,8	197,7	204,5	216,0
Xã Phú Trạch	1.169,5	1.175,9	1.275,9	1.190,8	1.194,2	1.047,2
Xã Trung Thuần	585,0	594,1	624,1	596,5	598,2	593,1
Xã Hoà Trạch	555,7	568,7	598,7	570,6	575,1	556,8
Xã Tân Gianh	532,7	555,5	585,7	547,0	548,5	533,3
Xã Quảng Trạch	184,1	190,8	203,6	190,1	189,6	184,5
Xã Nam Ba Đồn	714,0	763,3	789,3	787,7	719,1	716,9
Xã Nam Gianh	756,3	795,9	805,6	798,0	754,2	766,1
Xã Hoàn Lão	1.094,6	1.371,2	1.574,4	1.350,8	1.402,8	1.479,3
Xã Bắc Trạch	231,4	444,5	496,2	509,9	321,3	283,6

159

(Tiếp theo) Sản lượng cây Chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of banana by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	312,7	224,1	283,1	325,6	294,0	329,7
Xã Bồ Trạch	1.720,3	1.545,5	1.796,5	1.666,0	1.646,4	1.774,1
Xã Thượng Trạch	2,9	2,1	7,1	29,1	39,4	-
Xã Đông Trạch	508,4	556,2	638,7	504,0	554,4	488,8
Xã Nam Trạch	893,5	637,8	649,0	588,6	595,1	747,9
Xã Trường Sơn	47,2	56,5	67,2	61,4	63,2	64,8
Xã Quảng Ninh	64,8	79,7	94,5	87,8	88,6	85,9
Xã Ninh Châu	29,1	35,2	41,8	38,0	38,9	38,2
Xã Trường Ninh	128,9	158,6	186,5	173,8	174,3	171,1
Xã Lệ Ninh	120,0	118,0	121,4	181,0	274,0	233,0
Xã Lệ Thủy	77,0	75,3	75,0	75,0	77,0	27,0
Xã Cam Hồng	5,0	4,8	5,0	5,0	4,2	6,1
Xã Sen Ngư	122,0	120,0	124,0	110,0	132,0	150,0
Xã Tân Mỹ	159,0	156,0	170,0	128,2	130,9	138,0
Xã Trường Phú	176,3	174,0	193,0	179,0	165,0	227,0
Xã Kim Ngân	56,0	54,6	54,6	77,0	53,0	87,0
Xã Vĩnh Linh	133,7	137,5	80,5	159,3	179,6	177,4
Xã Bến Quan	206,3	223,9	157,0	331,7	365,1	439,5
Xã Vĩnh Hoàng	221,1	257,5	174,1	375,1	437,5	469,0
Xã Vĩnh Thủy	194,6	226,8	153,6	358,3	389,3	393,9
Xã Cửa Tùng	168,3	195,1	121,7	257,8	258,2	122,2
Xã Khe Sanh	940,5	868,6	884,1	1.086,2	1.123,8	1.148,2
Xã Lao Bảo	28.130,1	23.860,2	21.266,5	20.944,9	21.154,6	20.344,5
Xã Hướng Lập	75,7	73,2	76,6	79,7	88,9	114,8
Xã Hướng Phùng	582,9	529,6	540,4	556,1	578,7	642,7
Xã Tân Lập	16.842,0	14.934,1	12.519,3	12.309,0	11.850,4	12.291,3
Xã A Dơi	1.538,9	1.570,0	1.796,3	1.642,3	1.627,0	1.568,1
Xã Lìa	12.082,5	10.197,7	10.399,7	10.801,7	10.890,9	11.213,4
Xã Gio Linh	380,0	312,0	153,0	238,0	268,0	215,0
Xã Cửa Việt						

159 (Tiếp theo) **Sản lượng cây Chuối**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of banana by commune*

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	364,0	376,0	392,0	435,0	380,0	400,0
Xã Cồn Tiên	1.496,2	1.455,2	1.151,6	1.382,8	1.298,5	1.253,0
Xã Hướng Hiệp	102,6	63,3	53,2	48,1	19,1	33,1
Xã Đakrông	559,2	389,2	165,3	135,4	112,4	122,2
Xã Ba Lòng	44,7	27,0	24,1	22,4	24,4	35,1
Xã Tà Rụt	1.034,6	526,3	393,6	396,2	441,1	503,6
Xã La Lay	661,3	469,2	370,2	391,2	393,0	477,3
Xã Cam Lộ	1.147,7	1.352,7	1.294,6	830,0	1.000,0	1.131,0
Xã Hiếu Giang	376,0	604,6	538,0	1.022,0	850,2	960,0
Xã Triệu Phong	735,0	717,2	730,0	858,8	940,0	925,1
Xã Nam Cửa Việt	105,7	103,2	105,0	123,5	135,3	133,1
Xã Triệu Bình	151,7	148,1	150,8	177,3	194,1	191,0
Xã Triệu Cơ	184,1	179,7	182,9	215,2	235,5	231,8
Xã Ái Tử	151,7	148,1	150,7	177,3	194,1	191,0
Xã Diên Sanh	109,1	111,7	116,4	158,6	162,3	170,4
Xã Vĩnh Định	153,0	87,3	73,4	109,5	121,2	129,2
Xã Hải Lăng	197,5	312,6	258,2	325,1	379,5	436,2
Xã Nam Hải Lăng	160,0	232,2	191,5	243,7	288,3	316,0
Xã Mỹ Thủy	1,7	2,5	2,7	3,1	2,8	8,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

160 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số lượng tại thời điểm 01/01 (con) Livestock population as of 01/01 (Heads)						
Trâu - Buffalo	55.418,0	53.891,0	54.172,0	53.147,0	50.436,0	46.184,0
Bò - Cattle	160.033,0	161.091,0	160.929,0	149.666,0	146.408,0	140.742,0
Lợn - Pig	392.986,0	430.258,0	475.892,0	478.581,0	500.656,0	456.197,0
Dê - Goat	38.117,0	38.662,0	45.570,0	47.654,0	49.468,0	49.636,0
Gia cầm* (Nghìn con) Poultry (Thous. Heads)	8.638,9	8.838,3	9.679,0	9.935,7	9.987,4	10.389,5
Sản lượng (Tấn) - Production (ton)						
Thịt trâu hơi xuất chuồng Live weight of buffaloes	2.704,1	2.869,8	2.758,9	2.687,9	2.575,0	2.536,0
Thịt bò hơi xuất chuồng Live weight of cattle	11.192,2	12.065,6	12.743,4	12.552,6	12.306,5	13.188,0
Thịt lợn hơi xuất chuồng Live weight of pig	58.949,1	67.088,9	76.541,2	81.304,4	86.575,0	86.850,0
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng Live weight of livestock	35.515,3	40.321,1	41.909,4	44.527,6	46.351,0	49.221,7
Trong đó: Thịt gà hơi Of which: chicken	24.497,1	29.774,0	30.590,8	33.209,5	34.641,7	36.984,7
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous.pieces)	159.769,3	162.277,9	171.304,3	177.513,0	184.003,1	190.067,9
Sữa tươi(Nghìn lít) Fresh milk (Thous.litre)						
Mật ong(Tấn) Honey (Ton)	170,5	148,9	256,2	235,9	298,5	323,1
Kén tằm (Tấn) Silkworm cocoon (Ton)						

*Gia cầm bao gồm: gà vịt, ngan.

161

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of 31st December 2025

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2020	834.400	596.500	237.900	65,7
2021	834.383	596.043	238.340	65,7
2022	838.160	596.009	242.151	66,0
2023	839.557	596.655	242.902	66,1
2024	797.287	596.231	201.056	61,5
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	773.961	595.952	178.009	61,0

162 Diện tích có rừng đến 31/12/2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	773.961	595.952	178.009
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
Phường Đồng Thuận	124		124
Phường Đồng Sơn	3.828	2.454	1.373
Phường Đồng Hới	250		250
Phường Ba Đồn	11		11
Phường Bắc Gianh	221	20	200
Phường Đồng Hà	923	35	888
Phường Nam Đồng Hà	314		314
Phường Quảng Trị	4.256	612	3.644
Xã Minh Hoá	9.192	6.862	2.330
Xã Dân Hoá	27.691	26.298	1.393
Xã Tân Thành	5.709	4.356	1.352
Xã Kim Điền	20.209	19.371	838
Xã Kim Phú	47.017	46.232	785
Xã Đồng Lê	22.449	20.563	1.886
Xã Tuyên Sơn	11.126	10.232	894
Xã Tuyên Lâm	20.879	19.341	1.538
Xã Tuyên Phú	11.489	10.476	1.013
Xã Tuyên Bình	7.612	5.597	2.015
Xã Tuyên Hóa	13.750	12.694	1.057
Xã Phú Trạch	9.328	6.233	3.095
Xã Trung Thuần	5.057	3.269	1.789
Xã Hoà Trạch	1.464	502	962
Xã Tân Gianh	1.052	198	853
Xã Quảng Trạch	511	301	210
Xã Nam Ba Đồn	3.157	1.934	1.223
Xã Nam Gianh	496	19	477
Xã Hoàn Lão	912	17	895

162

(Tiếp theo) Diện tích có rừng đến 31/12/2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích có rừng Area of forest	Chia ra - Of which:	
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest
Xã Bắc Trạch	2.878	22	2.856
Xã Phong Nha	24.306	19.900	4.406
Xã Bố Trạch	18.052	13.941	4.111
Xã Thượng Trạch	98.134	98.017	117
Xã Đông Trạch	734	3	732
Xã Nam Trạch	2.638	561	2.077
Xã Trường Sơn	81.405	77.233	4.172
Xã Quảng Ninh	2.850	1.881	969
Xã Ninh Châu	768		768
Xã Trường Ninh	696	4	693
Xã Lệ Ninh	626	74	552
Xã Lệ Thủy			
Xã Cam Hồng	1.781		1.781
Xã Sen Ngư	5.401	114	5.287
Xã Tân Mỹ	2.592		2.592
Xã Trường Phú	2.807	8	2.798
Xã Kim Ngân	76.420	60.523	15.897
Xã Vĩnh Linh	3.230	87	3.143
Xã Bến Quan	19.861	12.321	7.541
Xã Vĩnh Hoàng	2.719	548	2.171
Xã Vĩnh Thủy	2.954		2.954
Xã Cửa Tùng	372	156	216
Xã Khe Sanh	4.533	2.631	1.902
Xã Lao Bảo	1.609	220	1.389
Xã Hướng Lập	16.397	14.872	1.525
Xã Hướng Phùng	27.012	21.667	5.345
Xã Tân Lập	694	359	334
Xã A Dơi	963	729	234
Xã Lìa	136	131	5

162

(Tiếp theo) Diện tích có rừng đến 31/12/2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích có rừng Area of forest	Chia ra - Of which:	
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest
Xã Gio Linh	1.106	119	988
Xã Cửa Việt	461	70	391
Xã Bến Hải	1.043	53	990
Xã Cồn Tiên	15.375	3.407	11.968
Xã Hướng Hiệp	11.668	7.889	3.779
Xã Đakrông	22.520	17.411	5.109
Xã Ba Lòng	17.981	15.825	2.156
Xã Tà Rụt	16.561	13.479	3.081
Xã La Lay	8.977	7.739	1.238
Xã Cam Lộ	8.531	1.624	6.907
Xã Hiếu Giang	9.117	112	9.006
Xã Triệu Phong	3.640	899	2.741
Xã Nam Cửa Việt	2.030	90	1.940
Xã Triệu Bình	28		28
Xã Triệu Cơ	679	50	629
Xã Ái Tử	6.543		6.543
Xã Diên Sanh	2.641	253	2.388
Xã Vĩnh Định	1.057	258	799
Xã Hải Lăng	6.502	2.122	4.379
Xã Nam Hải Lăng	4.885	528	4.357
Xã Mỹ Thủy	906	293	613
Đặc khu Cồn Cỏ	117	116	1

163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2020	18.572	17.780	396	396
2021	18.595	18.138	247	210
2022	20.621	19.191	770	660
2023	22.394	21.742	652	
2024	24.143	23.753	308	82
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	22.432	22.126	160	146
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2020	103,1	102,7	111,5	114,5
2021	100,1	102,0	62,4	53,0
2022	110,9	105,8	311,5	314,3
2023	108,6	113,3	84,6	
2024	107,8	109,2	47,2	
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	92,9	93,1	51,9	177,9

164

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế**
*Area of newly concentrated planted forest
by type of economic ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign investment</i>
		Ha		
2020	18.572	3.699	14.873	
2021	18.595	3.093	15.502	
2022	20.621	3.075	17.546	
2023	22.394	2.423	19.971	
2024	24.143	3.695	20.449	
Sơ bộ <i>Prel.2025</i>	22.432	3.791	18.641	
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2020	103,1	133,4	97,6	
2021	100,1	83,6	104,2	
2022	110,9	99,4	113,2	
2023	108,6	78,8	113,8	
2024	107,8	152,5	102,4	
Sơ bộ <i>Prel.2025</i>	92,9	102,6	91,2	

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of newly concentrated planted forest by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	18.572	18.595	20.621	22.394	24.143	22.432
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	20	3	10		16	5
Phường Đồng Sơn	98	121	128	291	368	160
Phường Đồng Hới	10		5		7	
Phường Ba Đồn	2	2	2	2		
Phường Bắc Gianh	24	24	24	24		
Phường Đồng Hà	382	414	828	68	50	179
Phường Nam Đông Hà	146	213	355	37	18	123
Phường Quảng Trị	199	198	201	886	280	297
Xã Minh Hoá	120	143	428	497	466	384
Xã Dân Hoá	229	265	302	250	451	125
Xã Tân Thành	70	57	212	179	184	245
Xã Kim Điền	105	81	234	214	240	122
Xã Kim Phú	118	104	374	328	275	188
Xã Đồng Lê	365	357	391	463	239	238
Xã Tuyên Sơn	174	151	237	175	208	176
Xã Tuyên Lâm	100	325	212	176	277	219
Xã Tuyên Phú	402	154	170	154	170	126
Xã Tuyên Bình	147	329	260	212	364	362
Xã Tuyên Hóa	38	129	369	409	345	331
Xã Phú Trạch	425	550	560	554	696	1.020
Xã Trung Thuần	184	102	110	270	416	737
Xã Hoà Trạch	327	599	590	486	667	369
Xã Tân Gianh	338	406	408	372	281	270
Xã Quảng Trạch						128
Xã Nam Ba Đồn	231	110	182	373	576	425
Xã Nam Gianh	89	11	4	11	96	168
Xã Hoàn Lão	54	37	25	43	214	
Xã Bắc Trạch	290	223	225	370	469	782

165

(Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	1.053	970	1.136	1.115	1.128	1.340
Xã Bồ Trạch	179	284	545	555	491	886
Xã Thượng Trạch	15	77	97	20	12	
Xã Đông Trạch	3	34	99	25	36	52
Xã Nam Trạch	231	27	123	224	668	202
Xã Trường Sơn	439	325	286	376	431	1.048
Xã Quảng Ninh	166	373	223	230	200	378
Xã Ninh Châu		54	29			41
Xã Trường Ninh	267	124	141	160	183	170
Xã Lệ Ninh	260	245	255	192	248	137
Xã Lệ Thủy		2				
Xã Cam Hồng					6	1
Xã Sen Ngư	345	314	338	684	317	182
Xã Tân Mỹ	544	621	619	161	829	256
Xã Trường Phú	499	463	460	313	422	231
Xã Kim Ngân	701	570	707	971	654	1.273
Xã Vĩnh Linh	168	149	125	164	192	162
Xã Bến Quan	1.085	956	796	1.104	1.244	1.081
Xã Vĩnh Hoàng	525	456	382	536	584	472
Xã Vĩnh Thủy	302	268	221	328	337	261
Xã Cửa Tùng	3	3	2	4	4	
Xã Khe Sanh	149	102	90	109	101	7
Xã Lao Bảo	101	71	18	144	55	69
Xã Hướng Lập	81	44	40	31	55	3
Xã Hướng Phùng	334	313	119	183	186	208
Xã Tân Lập	82	88	52	85	90	18
Xã A Dơi	185	82	121	63	59	
Xã Lìa	117	43	38	76	50	
Xã Gio Linh	2	2	3	4	4	3
Xã Cửa Việt	3	3	5	5	5	

165

(Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	74	71	94	91	92	84
Xã Cồn Tiên	442	420	556	563	569	539
Xã Hướng Hiệp	214	662	364	258	234	41
Xã Đakrông	256	485	523	313	287	137
Xã Ba Lòng	114	289	288	110	113	43
Xã Tà Rụt	361	390	387	221	207	160
Xã La Lay	507	357	288	159	155	46
Xã Cam Lộ	582	553	733	738	746	681
Xã Hiếu Giang	898	854	1.122	1.134	1.146	1.048
Xã Triệu Phong	269	256	164	501	627	765
Xã Nam Cửa Việt	146	140	89	273	342	
Xã Triệu Bình	24	23	15	46	57	
Xã Triệu Cơ	138	132	84	258	323	
Xã Ái Tử	237	225	145	440	551	1.277
Xã Diên Sanh	646	304	282	865	796	488
Xã Vĩnh Định	23	18	26	105	180	
Xã Hải Lăng	268	519	280	488	678	502
Xã Nam Hải Lăng	844	727	1.185	1.124	1.076	963
Xã Mỹ Thủy	2	2	81	4		
Đặc khu Cồn Cỏ						

165

(Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,1	110,9	108,6	107,8	92,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
Phường Đồng Thuận	15,0	333,3			28,6
Phường Đồng Sơn	123,5	105,8	227,3	126,5	43,4
Phường Đồng Hới					
Phường Ba Đồn	100,0	99,8	100,2		
Phường Bắc Gianh	100,0	100,0	100,0		
Phường Đông Hà	108,4	200,2	8,2	73,3	357,2
Phường Nam Đông Hà	146,3	166,8	10,3	50,1	673,1
Phường Quảng Trị	99,6	101,5	440,8	31,6	106,1
Xã Minh Hoá	118,9	299,5	116,0	93,8	82,4
Xã Dân Hoá	116,0	113,9	82,8	180,3	27,8
Xã Tân Thành	81,2	371,3	84,4	102,6	133,4
Xã Kim Điền	77,0	288,2	91,5	112,1	50,7
Xã Kim Phú	88,3	360,7	87,8	83,6	68,5
Xã Đồng Lê	97,7	109,6	118,4	51,6	99,9
Xã Tuyên Sơn	86,8	156,7	73,8	118,8	84,7
Xã Tuyên Lâm	323,7	65,4	82,7	157,7	79,2
Xã Tuyên Phú	38,4	110,5	90,6	110,0	74,2
Xã Tuyên Bình	224,6	78,9	81,6	171,8	99,4
Xã Tuyên Hóa	336,3	284,7	110,9	84,5	95,8
Xã Phú Trạch	129,4	101,8	98,9	125,7	146,5
Xã Trung Thuần	55,4	107,9	245,1	153,9	177,4
Xã Hoà Trạch	183,3	98,5	82,4	137,3	55,3
Xã Tân Gianh	120,1	100,5	91,2	75,5	95,9
Xã Quảng Trạch					
Xã Nam Ba Đồn	47,6	165,4	205,1	154,5	73,7
Xã Nam Gianh	12,2	36,2	273,7	893,5	175,8
Xã Hoàn Lão	68,6	67,5	169,7	502,4	

165

(Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	77,0	101,1	164,2	126,8	166,6
Xã Phong Nha	92,1	117,2	98,2	101,1	118,8
Xã Bồ Trạch	158,6	192,1	101,7	88,5	180,6
Xã Thượng Trạch	507,4	127,1	20,7	60,4	
Xã Đông Trạch	1.146,7	289,0	25,1	145,6	143,9
Xã Nam Trạch	11,8	453,3	181,4	298,8	30,2
Xã Trường Sơn	74,0	87,8	131,8	114,6	243,0
Xã Quảng Ninh	224,8	59,7	103,3	86,8	189,2
Xã Ninh Châu		54,2			
Xã Trường Ninh	46,3	114,0	113,6	114,2	93,3
Xã Lệ Ninh	94,1	104,2	75,2	129,3	55,1
Xã Lệ Thủy					
Xã Cam Hồng					16,7
Xã Sen Ngư	91,0	107,6	202,4	46,4	57,3
Xã Tân Mỹ	114,2	99,6	26,0	514,7	30,9
Xã Trường Phú	92,8	99,4	68,0	135,0	54,8
Xã Kim Ngân	81,4	124,0	137,3	67,4	194,5
Xã Vĩnh Linh	88,5	83,9	130,9	117,1	84,4
Xã Bến Quan	88,1	83,3	138,7	112,6	86,9
Xã Vĩnh Hoàng	86,9	83,7	140,3	109,0	80,7
Xã Vĩnh Thủy	89,0	82,2	148,8	102,6	77,4
Xã Cửa Tùng	89,7	88,5	152,2	117,1	
Xã Khe Sanh	68,4	88,3	120,9	92,4	6,9
Xã Lao Bảo	70,1	25,4	799,4	38,1	126,4
Xã Hướng Lập	54,4	90,5	77,5	176,3	5,6
Xã Hướng Phùng	93,9	38,1	153,0	101,9	111,9
Xã Tân Lập	106,4	59,4	164,3	105,4	19,5
Xã A Dơi	44,2	148,8	52,2	93,7	
Xã Lìa	37,1	86,8	203,2	65,7	

165

(Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh	95,0	143,0	114,5	101,1	91,3
Xã Cửa Việt	95,0	139,8	114,8	101,1	
Xã Bến Hải	95,0	132,4	97,3	101,1	91,3
Xã Cồn Tiên	95,0	132,4	101,2	101,1	94,8
Xã Hướng Hiệp	309,5	54,9	70,9	90,9	17,6
Xã Đakrông	189,3	107,8	59,8	91,8	47,8
Xã Ba Lòng	253,3	99,7	38,2	102,8	38,2
Xã Tà Rụt	108,0	99,3	56,9	93,9	77,2
Xã La Lay	70,3	80,7	55,2	97,4	29,7
Xã Cam Lộ	95,0	132,6	100,7	101,1	91,3
Xã Hiếu Giang	95,1	131,4	101,1	101,1	91,4
Xã Triệu Phong	95,2	64,1	305,5	125,1	122,0
Xã Nam Cửa Việt	95,9	63,6	306,7	125,3	
Xã Triệu Bình	95,8	65,2	306,7	123,9	
Xã Triệu Cơ	95,7	63,6	307,1	125,2	
Xã Ái Tử	94,9	64,4	303,4	125,2	231,7
Xã Diên Sanh	47,0	92,9	306,5	92,0	61,4
Xã Vĩnh Định	76,9	143,9	403,5	172,5	
Xã Hải Lăng	193,3	54,0	174,4	139,0	74,1
Xã Nam Hải Lăng	86,1	163,1	94,8	95,7	89,5
Xã Mỹ Thủy	75,0	4.477,8	5,4		
Đặc khu Cồn Cỏ					

166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Production of wood and non-timber products
by type of forest product*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
1. Gỗ khai thác							
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	1.501.167	1.515.178	1.691.044	1.746.801	1.980.281	2.280.220
Gỗ tròn - <i>Round Wood</i>	"	1.501.167	1.515.178	1.691.044	1.746.801	1.980.281	2.280.220
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	435.870	517.180	535.396	571.974	569.581	562.430
2. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán							
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>						
Tre - <i>Bamboo</i>	"	731	620	620	648	854	859
Trúc - <i>Truc</i>	"						
Giang - <i>Jiang</i>	"	5					
Nứa hàng - <i>Cork</i>	"	82	83	85	81	75	76
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.730	1.695	1.731	1.740	1.646	1.670
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	3.038	3.302	3.526	3.628	3.344	3.300
Quế - <i>Cinnamon</i>	"						
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"				22	34	
Nhựa trám <i>Plastic fillings</i>	"						
	1000 lá						
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	<i>Thous.leaves</i>	1.613	1.623	1.653	1.500	1.320	1.330
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"						
Lá dong - <i>Line leaf</i>	"	732	732	735	740	740	728
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	2.780	2.710	2.710	2.730	2.100	2.680
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>						
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	"	1.084	1.116	1.117	1.134	1.093	1.073
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	11	11	11	11	10	10

167 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Water surface area of aquaculture

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	10.490,9	10.335,5	10.194,8	10.054,2	9.829,1	8.910,7
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>				11,2	10,0	5,1
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	10.490,9	10.335,5	10.194,8	10.043,0	9.819,1	8.905,6
Phân theo loại thủy sản By type of aquatic product						
Tôm - <i>Shrimp</i>	2.786,8	2.859,9	2.762,5	2.546,1	2.460,4	2.554,8
Cá - <i>Fish</i>	7.454,0	7.233,4	7.131,9	7.229,9	6.981,3	6.024,4
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	250,1	242,2	300,4	278,2	387,4	331,5

168 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Water surface area of aquaculture by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	10.490,9	10.335,5	10.194,8	10.054,2	9.829,1	8.910,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	98,0	98,0	84,0	84,0	80,0	78,0
Phường Đồng Sơn	69,0	66,0	63,0	68,0	66,0	65,0
Phường Đồng Hới	188,5	165,6	143,7	134,9	126,3	94,7
Phường Ba Đồn	96,5	94,2	103,0	101,3	103,1	100,0
Phường Bắc Gianh	139,0	147,0	134,6	139,9	133,4	131,0
Phường Đồng Hà	63,1	62,9	59,3	50,4	49,7	53,9
Phường Nam Đông Hà	63,4	62,5	60,1	59,0	60,6	51,8
Phường Quảng Trị	69,6	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1
Xã Minh Hoá	17,4	17,4	19,4	17,6	17,6	17,4
Xã Dân Hoá						
Xã Tân Thành	3,7	3,7	3,8	4,4	3,8	5,6
Xã Kim Điền	4,7	4,6	3,9	5,2	5,2	4,6
Xã Kim Phú	8,8	8,8	9,3	9,7	9,8	9,8
Xã Đồng Lê	21,0	18,6	20,6	20,3	18,3	18,2
Xã Tuyên Sơn	3,8	3,9	4,4	4,4	4,4	4,4
Xã Tuyên Lâm	7,0	6,5	7,7	7,3	7,9	7,8
Xã Tuyên Phú	12,4	9,8	10,7	10,9	10,9	10,9
Xã Tuyên Bình	6,4	10,2	12,0	12,0	11,6	11,6
Xã Tuyên Hóa	28,5	30,0	27,1	28,0	27,8	27,8
Xã Phú Trạch	22,5	22,8	24,7	34,6	29,4	28,4
Xã Trung Thuần	26,7	26,7	11,6	11,6	11,3	11,3
Xã Hoà Trạch	67,5	67,5	59,2	66,1	66,6	66,3
Xã Tân Gianh	31,4	31,4	59,8	55,5	49,7	44,3
Xã Quảng Trạch	100,5	100,5	84,6	75,5	83,5	81,5
Xã Nam Ba Đồn	103,2	100,3	107,0	103,9	108,6	112,5
Xã Nam Gianh	129,3	131,5	128,4	127,5	126,5	125,2
Xã Hoàn Lão	544,5	543,1	439,1	416,5	385,2	378,5
Xã Bắc Trạch	564,1	517,5	624,2	621,9	622,2	617,1

168

(Tiếp theo) Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	45,6	46,2	42,8	43,2	44,6	39,9
Xã Bồ Trạch	182,4	183,4	163,2	163,4	163,2	163,2
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	542,9	548,3	528,2	525,0	579,9	556,7
Xã Nam Trạch	143,1	135,1	117,2	122,3	93,4	61,1
Xã Trường Sơn	14,3	13,1	13,5	14,4	14,0	13,4
Xã Quảng Ninh	350,6	335,3	330,5	338,9	349,2	345,4
Xã Ninh Châu	245,5	194,7	185,3	182,3	184,2	184,2
Xã Trường Ninh	701,4	669,7	675,7	640,6	635,1	633,1
Xã Lệ Ninh	398,6	459,0	550,8	600,5	567,0	549,8
Xã Lệ Thủy	555,0	507,0	483,0	513,9	473,9	293,9
Xã Cam Hồng	339,0	349,0	326,0	389,5	351,4	177,2
Xã Sen Ngư	150,0	143,0	143,0	131,3	122,1	130,4
Xã Tân Mỹ	631,0	550,0	539,0	588,8	579,1	396,3
Xã Trường Phú	310,0	273,0	258,0	308,6	240,9	198,3
Xã Kim Ngân	46,0	48,0	48,0	48,4	41,6	41,6
Xã Vĩnh Linh	111,3	130,2	151,5	147,6	147,6	140,2
Xã Bến Quan	40,5	42,6	39,0	37,7	37,7	31,4
Xã Vĩnh Hoàng	106,6	124,6	119,4	135,0	116,4	112,3
Xã Vĩnh Thủy	367,9	419,3	370,5	373,0	399,5	404,8
Xã Cửa Tùng	215,9	224,6	217,7	212,2	231,3	217,5
Xã Khe Sanh	21,5	23,2	23,7	23,7	25,7	23,9
Xã Lao Bảo	4,3	4,9	4,4	4,5	4,7	3,9
Xã Hướng Lập	2,9	2,6	2,9	2,9	3,0	3,8
Xã Hướng Phùng	13,3	14,2	15,7	16,7	17,2	17,1
Xã Tân Lập	20,2	22,2	27,7	28,9	28,9	30,4
Xã A Dơi	4,8	5,5	4,6	5,7	7,6	8,2
Xã Lìa	3,2	2,6	4,3	4,3	4,3	4,5
Xã Gio Linh	280,0	294,0	298,0	262,0	245,0	188,0
Xã Cửa Việt	235,6	256,0	256,0	225,0	229,0	156,0

168 (Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	125,0	125,7	125,4	98,0	87,0	83,8
Xã Cồn Tiên	86,0	85,0	87,1	84,0	79,0	74,9
Xã Hướng Hiệp	2,6	2,6	2,4	2,7	3,3	3,5
Xã Đakrông	4,9	5,3	4,4	4,9	4,8	4,6
Xã Ba Lòng	1,2	1,3	1,1	1,2	1,2	1,0
Xã Tà Rụt	3,2	3,3	2,9	3,0	2,5	2,9
Xã La Lay	1,7	2,1	1,6	1,8	2,7	2,5
Xã Cam Lộ	69,2	80,3	78,2	78,2	77,3	73,1
Xã Hiếu Giang	86,7	86,7	86,7	86,2	86,9	86,9
Xã Triệu Phong	65,2	65,2	65,2	43,2	43,2	37,8
Xã Nam Cửa Việt	564,0	550,2	550,2	444,1	440,0	416,1
Xã Triệu Bình	86,3	86,3	86,3	81,5	79,8	71,8
Xã Triệu Cơ	195,6	195,6	195,6	137,3	112,4	108,6
Xã Ái Tử	22,7	22,7	22,7	26,5	26,5	22,2
Xã Diên Sanh	101,8	94,3	94,2	98,2	90,8	89,1
Xã Vĩnh Định	108,3	104,0	87,0	84,0	84,3	85,1
Xã Hải Lăng	217,0	216,3	226,3	228,3	251,3	253,1
Xã Nam Hải Lăng	48,3	50,8	56,3	46,1	48,4	51,6
Xã Mỹ Thủy	127,6	114,6	105,6	73,2	79,9	87,0
Đặc khu Cồn Cỏ						

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Water surface area of aquaculture by commune*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	98,5	98,6	98,6	97,8	90,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
Phường Đồng Thuận	100,0	85,7	100,0	95,2	97,5
Phường Đồng Sơn	95,7	95,5	107,9	97,1	98,5
Phường Đồng Hới	87,9	86,8	93,9	93,6	75,0
Phường Ba Đồn	97,6	109,4	98,3	101,7	97,0
Phường Bắc Gianh	105,7	91,6	103,9	95,4	98,2
Phường Đông Hà	99,7	94,2	85,1	98,6	108,4
Phường Nam Đông Hà	98,6	96,2	98,1	102,8	85,4
Phường Quảng Trị	102,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Minh Hoá	100,0	111,9	90,7	100,0	99,0
Xã Dân Hoá					
Xã Tân Thành	100,0	104,7	115,2	86,4	147,9
Xã Kim Điền	97,9	86,0	132,7	100,0	89,0
Xã Kim Phú	100,0	104,6	104,9	101,0	99,7
Xã Đồng Lê	88,6	110,7	98,6	90,2	99,5
Xã Tuyên Sơn	102,4	112,9	100,0	100,2	100,0
Xã Tuyên Lâm	92,7	118,2	95,4	107,4	99,5
Xã Tuyên Phú	79,0	109,3	101,3	100,0	100,5
Xã Tuyên Bình	158,9	117,8	100,3	96,6	100,0
Xã Tuyên Hóa	105,4	90,0	103,5	99,5	99,9
Xã Phú Trạch	101,3	108,1	140,2	85,1	96,6
Xã Trung Thuần	100,0	43,4	99,9	97,5	100,0
Xã Hoà Trạch	100,0	87,6	111,7	100,8	99,5
Xã Tân Gianh	100,0	190,6	92,9	89,4	89,2
Xã Quảng Trạch	100,0	84,1	89,2	110,6	97,6
Xã Nam Ba Đồn	97,2	106,7	97,1	104,5	103,6
Xã Nam Gianh	101,7	97,6	99,3	99,2	99,0
Xã Hoàn Lão	99,7	80,9	94,9	92,5	98,2

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Water surface area of aquaculture by commune*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	91,7	120,6	99,6	100,0	99,2
Xã Phong Nha	101,3	92,6	100,9	103,2	89,4
Xã Bồ Trạch	100,5	89,0	100,1	99,9	100,0
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch	101,0	96,3	99,4	110,5	96,0
Xã Nam Trạch	94,4	86,8	104,4	76,4	65,4
Xã Trường Sơn	91,6	102,9	106,7	97,4	95,7
Xã Quảng Ninh	95,6	98,6	102,5	103,1	98,9
Xã Ninh Châu	79,3	95,2	98,4	101,0	100,0
Xã Trường Ninh	95,5	100,9	94,8	99,1	99,7
Xã Lệ Ninh	115,2	120,0	109,0	94,4	97,0
Xã Lệ Thủy	91,4	95,3	106,4	92,2	62,0
Xã Cam Hồng	102,9	93,4	119,5	90,2	50,4
Xã Sen Ngư	95,3	100,0	91,8	93,0	106,8
Xã Tân Mỹ	87,2	98,0	109,2	98,4	68,4
Xã Trường Phú	88,1	94,5	119,6	78,1	82,3
Xã Kim Ngân	104,3	100,0	100,8	86,0	100,0
Xã Vĩnh Linh	117,0	116,4	97,4	100,0	95,0
Xã Bến Quan	105,2	91,5	96,7	100,0	83,3
Xã Vĩnh Hoàng	116,9	95,8	113,1	86,2	96,5
Xã Vĩnh Thủy	114,0	88,4	100,7	107,1	101,3
Xã Cửa Tùng	104,0	96,9	97,5	109,0	94,0
Xã Khe Sanh	107,8	101,9	100,3	108,3	92,9
Xã Lao Bảo	113,7	89,8	102,3	104,4	83,0
Xã Hướng Lập	89,7	111,5	100,0	103,4	126,3
Xã Hướng Phùng	107,0	110,5	106,4	102,9	99,4
Xã Tân Lập	109,8	124,8	104,3	100,0	105,3
Xã A Dơi	114,6	83,6	123,5	134,2	107,9
Xã Lìa	82,5	166,9	100,0	100,0	103,7

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh	105,0	101,4	87,9	93,5	76,7
Xã Cửa Việt	108,7	100,0	87,9	101,8	68,1
Xã Bến Hải	100,6	99,8	78,1	88,8	96,3
Xã Cồn Tiên	98,8	102,5	96,4	94,0	94,8
Xã Hướng Hiệp	100,0	92,9	111,8	123,0	107,4
Xã Đakrông	108,3	83,1	111,5	97,2	96,3
Xã Ba Lòng	110,2	84,6	109,1	100,0	83,3
Xã Tà Rụt	103,2	89,2	104,8	83,6	115,7
Xã La Lay	124,0	77,3	110,6	152,5	92,6
Xã Cam Lộ	116,0	97,4	100,0	98,8	94,6
Xã Hiếu Giang	100,0	100,0	99,4	100,8	100,0
Xã Triệu Phong	100,0	100,0	66,3	100,0	87,5
Xã Nam Cửa Việt	97,6	100,0	80,7	99,1	94,6
Xã Triệu Bình	100,0	100,0	94,4	97,9	90,0
Xã Triệu Cơ	100,0	100,0	70,2	81,9	96,6
Xã Ái Tử	100,0	100,0	116,7	100,0	83,8
Xã Diên Sanh	92,6	99,9	104,2	92,5	98,1
Xã Vĩnh Định	96,0	83,7	96,6	100,4	100,9
Xã Hải Lăng	99,7	104,6	100,9	110,1	100,7
Xã Nam Hải Lăng	105,4	110,7	81,9	105,0	106,6
Xã Mỹ Thủy	89,8	92,1	69,3	109,2	108,9
Đặc khu Cồn Cỏ					

169 Diện tích thu hoạch thủy sản

Harvested area of aquaculture

					Ha
	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	8.834,4	8.755,0	8.417,7	8.382,5	8.098,5
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			11,2	5,6	5,1
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	8.834,4	8.755,0	8.406,5	8.376,9	8.093,4
Phân theo loại thủy sản By type of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	2.461,4	2.474,8	2.012,3	2.120,8	2.499,6
Cá - <i>Fish</i>	6.159,2	5.994,3	6.239,8	6.016,3	5.286,6
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	213,8	285,9	165,6	245,4	312,3

170 Sản lượng thủy sản

Production of fisheries

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	121.348,0	125.127,8	129.018,0	133.792,3	137.880,4	138.606,4
Phân theo khai thác, nuôi trồng By type of catching, aquaculture						
Khai thác - <i>Catching</i>	101.111,2	103.510,7	107.009,7	111.907,7	115.746,7	116.457,0
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	20.236,8	21.617,1	22.008,3	21.884,6	22.133,7	22.149,4
Phân theo loại thủy sản By type of aquatic product						
Tôm - <i>Shrimp</i>	11.226,8	11.802,3	11.874,8	10.112,3	10.141,1	10.005,7
Cá - <i>Fish</i>	93.922,6	96.367,8	101.297,3	103.327,5	109.171,0	110.664,9
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	16.198,6	16.957,7	15.845,9	20.352,5	18.568,3	17.935,8

171

**Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác
thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác**
*Number of fishing vessels with motor by length
and scope of fishing*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	7.755	7.600	7.565	7.478	6.976
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - <i>Under 6 meter</i>	2.067	2.514	2.675	3.470	3.306
Từ 6 m đến dưới 12 m <i>From 6 meter to under 12 meter</i>	3.674	3.112	3.132	2.326	2.065
Từ 12 m đến dưới 15 m <i>From 12 meter to under 15 meter</i>	778	685	528	399	381
Từ 15 m đến dưới 24 m <i>From 15 meter to under 24 meter</i>	1.153	1.246	1.192	1.246	1.189
Từ 24 m trở lên - <i>Over 24 meter</i>	83	43	38	37	35
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - <i>Coastal fishing</i>	5.353	5.054	5.191	5.081	5.357
Khai thác xa bờ - <i>Offshore fishing</i>	2.402	2.546	2.374	2.397	1.619

